



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC
1 SỐ. 24 \$
1 NĂM (10 số). . 240 \$

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



Thác Pongour

ĐẶC-SAN

CAO-NGUYỄN TRUNG-PHẦN

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

MỤC-LỤC

ĐẶC-SAN VỀ CAO-NGUYEN TRUNG-PHẦN

(V.H.N.S. SỐ 20 THÁNG 4 NĂM 1957)

Số trang	Số trang
I.— Khảo-luận	Thượng (<i>Lê-Thêm</i>) . . . 318
— Thượng và Kinh (<i>Thanh-Sơn</i>) 231	— Công-chưa H' Bia và con cóc (<i>Tam-tinh</i>) 323
— Nguồn gốc đồng-bào Thượng (<i>Quốc-Khánh</i>) . . . 243	III.— Thi-ca.
— Đồng-bào Bahnar tại Kontum (<i>Nam-Hưng</i>) . . . 262	— Thác Đáy-Linh (<i>Thanh-Sơn</i>) 324
— Chế-độ máu-hệ của đồng-bào Đê (<i>Y.Đ.</i>) 277	— Tâm-súi (<i>N.H.</i>) 324
— Địa-thế và Kinh-tế miền Cao-Nguyên Trung-phần (<i>Sơn-chung</i>) 281	— Nhân-bạn miền xuôi (<i>Đắc-Tô</i>) 325
— Nguyên-ủy thần-kỳ và óc sáng-chế của đồng-bào Thượng (<i>Diệp-Chi</i>) . . . 291	— Bùn lầy Hội Chợ Banmethuôt (<i>T.S.</i>) 325
— Người Kinh đầu tiên lên Kontum (<i>Đỗ-năng-Vấn</i>) . . . 305	— Lân Cao-Nguyên (<i>Tú-Tài Tể-Xuyên</i>) 325
II.— Cỗ-tích và tùy-bút.	IV.— Bùn lầy Cao-Nguyên.
— Cỗ-tích của đồng-bào Rhadé (theo thần-thoại) (<i>Duy-Việt</i>) 310	— Chiêm-Thành và người Chăm (<i>Nguyễn-khắc-Ngữ</i>) . . . 326
— Bùn lầy Hội-Chợ Banmethuôt (<i>Thái-văn-Kiểm</i>) 313	— Pô-Mê (<i>Vũ-Lang</i>) 332
— Hôn-nhân giữa đồng-bào	— Người Mèo miền Cao-Nguyên Việt-Nam (<i>Đ.B.Y.</i>) 336
	— Đồng-bào Thượng miền Nam (<i>N.X.V.</i>) 338
	— Lễ khánh-thành Hội Chợ Ban-mê-Thuôt (<i>X.X.X.</i>) . . . 346

Tranh ảnh chính trong số này :

- *Ngoài bìa* : Tháp Pongour.
- *Trong ruột* : Tổng-Thống tới xem nghề dệt của đồng-bào Thượng (22-2-57 tại Ban-mê-Thuôt).
- Hai thớt voi của đồng-bào Thượng.



ĐẶC - SAN

CAO-NGUYỄN TRUNG-PHẦN

I. — KHẢO-LUẬN

THƯƠNG VÀ KINH

của THANH-SƠN

KHÁCH du qua thăm Cao-Nguyễn Trung-phần, không mấy ai là không say-sưa trước cảnh đẹp thiên-nhiên, và tính-tình ngây-thơ chất-phác của nhân-dân. Nào suối reo chốn sơn-khê, nào mặt hồ phẳng-lặng dưới lá cây xanh, nào đồi núi trập-trùng, nào làng xóm thênh-thang với những nhà sàn và rượu cần, lửa rẫy, nào gió mát trắng trong trên những khoảnh đất rộng-rãi, phì-nhiều, — trăm nghìn quyển-rú làm rung-động mỗi tơ lòng.

Xuân ở Cao-Nguyễn suốt bốn mùa,

Ở trên núi thăm với rừng thưa,

Ở cảnh lướt rú ven làn suối,

Ở những hang cùng nhuộm vẻ thơ.

*Xuân ở ánh vầng những sớm hôm,
Quanh năm soi tỏ chốn cô-thôn.
Xuân là hương-vị bay trong gió,
Của những rượu cần chốn cước-sơn...*

(Nam-Hưng)

Kẻ lữ-thứ quên cả về nhện-nhip ở trung-châu, đề gần-gụi đồng-bào
Thượng, dù trong chốc-lát:

*Xa-cách trần-ai mùi tục-lụy,
Thành-thời sơn-cước mộng thơ ngáy.*
(T.S.)

hoặc:

*Sớm trưa nắng rất bên thềm,
Véo-voan chim hót, êm-dềm suối reo.
Khi lên đốc, lúc trào đèo,
Hồn ru trước gió, mộng theo trăng mờ.
Bàn-mai bao cảnh nên thơ,
Khiến ai du-khách ngân-ngơ quên sầu.
Đề-huê Kinh, Thượng có nhau,
Rượu cần cùng nhấp, lọ cầu mới thân.*

(T.S.)

Du-khách băng-khuảng trước hiện-tại, tất sẽ nghĩ tới quá-khứ ở nơi
đây, — một quá-khứ ta nên nhận định để hiểu rõ Nam Cao-Nguyên, nhưng
hiện nay, chưa một tác-phẩm quốc-văn nào nhắc tới.

Một mặt khác, vì thiếu tài-liệu hay vì một lý-do khác, nhiều người
ngoại-bang lầm tưởng rằng Quốc-gia Việt-Nam chỉ biết có vùng Cao-Nguyên
Trung-phần hiện-tại, từ thế-kỷ trước. Đó là một ngộ-nhận, cần phải đánh
tan. Thực ra, đồng-bào Thượng miền Nam đã tiếp-xúc với người Kinh từ
thế-kỷ thứ VIII, và sự giao-thiệp tăng-gia bội phần trong các thời-kỳ giang-
son thống-nhất.

Vì vậy, thiết-tưởng nên lược-khảo, dưới đây, cuộc giao-dịch qua các
thời-dại, giữa Thượng và Kinh tại vùng Nam Cao-Nguyên. Những tài-liệu

ấy sẽ giúp ta biết rõ thêm rằng: Kinh và Thượng đã cùng nhau tương-
thân, tương-trợ từ bao nhiêu thế-kỷ, và Cao-Nguyên, từ xưa tới nay, vẫn
là một phần đất nước. Khu-vực ấy có đâu là một vùng xa-lạ, mà quốc-dân
kia cũng đều là những đồng-bào đáng thân, đáng quý...

x²x

I.— BUỔI SƠ-KHAI.

Theo tập « Những dân Thượng miền Nam » (1) (Pémsiens) của René
de Berval đăng trong tạp-chí Pháp-Á, số 49-50, năm 1950, thì vào thế-kỷ
thứ VIII, người Việt dùng thuyền men đường bờ, tới vùng duyên-hải (2) thuộc
phía Nam Trung-phần ngày nay. Có lúc, phải giao-chiến với dân Chăm; nhưng
thời thường, ở lại buôn bán, song không đi sâu vào các miền đồi núi, có lẽ
vì lạ thủy-thổ, phong-tục, và ngại sơn-xuyên hiểm-trở. Họ thường cư-trú
ở ven bờ; đồng-bào Thượng hân-hoan xuống tận nơi với họ, để mua những
thực-phẩm cần-thiết, như muối và cá.

Theo bài « Lược-sử các dân Thượng miền Nam tới năm 1945 », của
Bernard Bourotte, đăng trong Tạp-chí Hội Khảo-cứu Đông-Dương, loại mới,
số 1, đệ nhất tam cá nguyệt 1955 (3), thì vào năm 934 (4), khi dân ta thoát
khỏi ách đô-hộ của người Tàu, liền quay xuống miền Nam, — tức một nơi có
đồng ruộng phi-nhiều. Tác-giả tìm rằng: tổ-tiên ta theo phía đông vùng Cao-
nguyên mà tiến mãi xuống phương Nam, nên tới thế-kỷ thứ XVII, đã trú-ngụ
ở suốt miền duyên-hải cho tới đất Nam-phần ngày nay. Tác-giả nhắc tới năm
934; vậy, dưới thời Dương-Diên-Nghệ và Kiều-Công-Tiến (931-938), trước
nhà Ngô (939-965) — Kinh và Thượng, — đã tiếp-xúc với nhau từ thế-kỷ thứ
VIII, — lại càng có nhiều lần gặp-gỡ. Ông Bernard Bourotte nhấn mạnh rằng:
trong cuộc giao-tế ấy, không bao giờ có sự xâm-lấn hay đảo-thải đối với một
bên nào, khác hẳn các biến-chuyển đã xảy ra với dân Yukaguirs tại Tây-bá-lợi-a...

(1) Les populations montagnardes du Sud-Indochinois (Pémsiens). — Tiếng Pémsiens là do
các tiếng populations montagnardes du Sud viết tắt thành P.M.S, mà ra. Pémsiens tức là người
ở P.M.S.

(2) trang 954, 955.

(3) Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises; Nouvelle série, Tome xxx, n^o1,
1er trimestre 1955. — Essai d'Histoire des populations montagnardes du Sud-indochinois jusqu'à
1945, par Bernard Bourotte.

(4) trang 13.

II— KINH VÀ THƯỢNG ĐỐI VỚI CHIÊM-THÀNH VÀ CHÂN-LẠP :

Qua các thời-đại, dân ta luôn luôn tiến xuống phương Nam, và nhân đó, lại tiếp-xúc nhiều hơn với đồng-bào Thượng. Ta nên nhớ rằng : xưa kia, người Thượng Cao-Nguyên chịu ảnh-hưởng của nhiều nhóm khác, nhất là của Cao-Mên và Chiêm-Thành. Như vậy, mỗi lần dân-tộc ta tràn xuống phía Nam, đây lui hai nòi giống kề trên, thì lại là một phen gần-gũi các ban Thượng. Chỉ tiếc rằng : cuộc giao-dịch giữa Kinh và Thượng từ thế-kỷ thứ VIII đến tận đời Trần, tức là qua các triều Ngô, Đinh, Tiền-Lê, Lý, Trần, đều không còn di-tích gì, ngoài các chi-tiết kể ở mục « Buổi sơ-khai » trên đây. Trái lại, bắt đầu từ Lê-Thánh-Tôn (1460-1497), trở đi, ta mới thấy còn lại khá nhiều tài-liệu.

Năm 1470, là năm Hồng-Đức nguyên-niên, vua Chiêm là Trà-Toàn, âm-mưu chống lại nước ta, bèn một mặt, cử người sang cứu-viện nhà Minh bên Tàu, một mặt, kéo quân đến đánh phá đất Hóa-châu. Thánh-Tôn đã khôn-khéo đối phó lại. Nhà vua cho sứ sang Tàu giải-bày việc Trà-Toàn nhúng-nhiều, rồi tự cầm quân, đem 20 vạn binh vào phạt Chiêm. Tới Thuận-hóa, Thánh-Tôn dừng bước, một là để binh-sĩ luyện-tập, hai là để mật sai người cất lên sang về địa-đò nước Chiêm, ghi chép các nơi hiểm-yếu, để tiện khởi-sự. Khi xếp-đặt xong xuôi, quân ta tiến đánh cửa Thị-Nại (cửa Bình-dịnh ngày nay), rồi tới hạ kinh-thành Đồ-bàn, bắt sống Trà-Toàn.

Thánh-Tôn cho giữ đất Đồ-bàn, Đại-chiêm và Cồ-lũy, lập-thành đạo Quảng-Nam, có ba phủ, chín huyện; rồi nhà vua cất quan cai-trị, chọn người từ 15 tuổi trở lên, mà thông-minh, có học, cho làm sinh-đồ, để dạy thờ-dân hán-tự và lễ-ngĩa.

Đồng thời, tướng Chiêm là Bồ Tri-Tri chạy về đất Phan-lung, sai sứ sang triều-cống nước ta, và xin xưng-thần. Nhân cơ-hội thuận-tiện, Thánh-Tôn mới tìm cách làm cho Chiêm-thành yếu-thế, chia đất nước ấy ra làm ba tiểu-quốc, một gọi là Chiêm-thành, một gọi là Hóa-Anh, một gọi là Nam-phan, mỗi nòi có một Vua.

Các sách và lời truyền-hoàng còn kể rằng : tuy thua, người Chăm còn giữ lại hai vùng, mà họ gọi là le Kaurana và le Panduranga (tức là Khánh-hòa và Ninh-thuận sau này). Rồi, họ đã dụ đồng-bào Thượng theo họ, mà dệt-kích binh-sĩ Thánh-Tôn trong núi Jödông, ở phía nam xứ Rôglai, cách đại-dương chừng năm mươi cây số. Dã-sử ghi chép cuộc huyết-chiến ấy, đại-khái, như sau : Viên

tướng Chăm, Sunka, (1) thấy quân mình quá ít, liền kêu gọi các đồng-bào Thượng, như các dân Srê, Maa, Noang, Rôglai, Çil. Các người Çil và Rôglai bản nò rất tài, nên sự tranh-đấu kéo dài trong bảy ngày bảy đêm. Có sách cho rằng viên chỉ-huy Rôglai Tamrac bị bắt ; lại có nơi tin rằng Tamrac đã tuấn-một. Riêng đồng-bào Rôglai thì truyền rằng : Tamrac bị giam-cầm, nhưng đã làm hình-nhân thay-thế mình, rồi chốn thoát, để lại về cầm quân như trước. . . Sau trận này, người Chăm đã chịu rút lui khỏi Cao-Nguyên miền Nam ; và Kinh, Thượng lại tỏ tình hòa-hảo. Nhà cầm quyền đã tặng đồng-bào Thượng, chăn, quần áo, và nhiều vật-dụng khác.

Người Mên, (2) đối với dân Thượng, cũng có nhiều dây đoàn-kết. Theo lời cổ - truyền, một vị vua Chăm, thấy từ dưới đáy một dòng sông con, có ánh - sáng chiếu lên, liền cho đi tìm, và bắt được một thần-kiếm, mà người Chân-lạp gọi là *prah khan*. Được tin, các dân Chân-lạp, Jarai và Rhadé, đều cho quý-vật kia là của mình, và ngỏ lời đòi hỏi. Trước tình-trạng ấy, Thượng-Đế bèn trao lưỡi gươm cho vị Hòa-xá, tức là thầy pháp-sư cai-quản hành Hòa thuộc dòng Jarai, nhưng được tất cả dân Thượng kính-sự (3) ; còn vô gươm, thì người Chân-lạp được giữ, để mang về nước họ. Vua Jayavarman đệ-nhị (802-854), đã cho dựng một lâu-dài rực-rỡ để lưu-trữ bảo-vật này. Dù sao, trước kia, người Thượng và người Chân-lạp vẫn tin rằng : lòng trời, phân chia như vậy, là có ý muốn hai bên ăn-ở thuận-hòa, và trao đổi tặng-vật cho nhau. Sử-sách còn thêm rằng : cứ ba năm một lần, Chân-lạp gửi tới Hòa-xá và Thủy-xá, rất nhiều tặng-phần, như 2 thớt voi, có đủ yên cương, 60 con trâu, 2 bộ đồ ăn, 2 bộ đồ trà, 2 bộ y-phục màu đỏ, 100 chiếc chén, 100 cái bát, 2 xe muối, 500 thỏi sắt, 20 thỏi chì, lễ-phục, gối, nệm, tơ lụa với 200 chiếc kim khâu. . . Còn dân Thượng gửi biểu lại, thì rất ít. Có học-giả phỏng đoán rằng : đó là tại vô gươm không quý bằng lưỡi gươm, nên phải đưa nhiều tặng-vật hơn ; lại có vị thiết-thực hơn cho rằng : Chân-lạp được dân Thượng giúp đỡ một cách đặc-lực trong các trận-mạc hay trong các cuộc tri-an ở biên-thùy, nên ghi ơn mà gửi biểu nhiều như vậy. Lệ trao đổi voi-cáp này, — ấn-định do hiệp-vorod năm 1601, — đã tiếp-tục trong ngót 260 năm, mãi tới 1860, Miên-thượng Norodom mới bãi-bỏ.

(1) Theo tập « Những người Thượng miền Nam » của René de Bernal, thì tên tướng này viết là Sankak. Nhưng theo cuốn « Lược-sử các dân Thượng miền Nam » của B. Bourotte, tức là một tài-liệu mới hơn, thì tên đó viết là Sunka.

(2) Tên cũ là Chân Lạp.

(3) Người Jarai, trước kia, vẫn có hai pháp-sư : Hòa-xá coi hành Hòa, và Thủy-xá coi hành Thủy. Theo sự tin-tưởng của nhân-dân, cả hai đều có phép màu, nhưng không thể giúp nhau được, mà cũng không thể ra mặt quân-chúng ; nếu không, thì toàn dân sẽ tai-hại. Đồng-bào Thượng, tuy ưa thích tự-do, nhưng, thời xưa, ai cũng kính-phục hai vị pháp-sư này.

Dù sao, mãi tới thế-kỷ XVII, Chân-Lập còn giao-thiệp với nhân-dân vùng Cao-Nguyên Phonough, tức là tỉnh Darlac ngày nay, và thường bán muối cho thổ-dân. Nhưng họ cũng dần dần rút lui, trước sự bành-trướng của dân Việt người Kinh. Hơn nữa, khoảng giữa thế-kỷ XVIII, vua Chân-Lập Nặc-nguyên thông sứ với chúa Trịnh ở ngoài Bắc, đề lập mưu chống lại chúa Nguyễn. Biết tin, chúa Nguyễn sai bọn Nguyễn Cư-Trinh sang đánh đề trả thù. Năm Ất-Hợi (1755), Cư-Trinh đứng đầu một đoàn quân, trong đó có cả đồng-bào Thượng, đã tiến vào Nam-Vang; và từ đó, nước Chân-lập không còn lưu-tâm đến Cao-Nguyên như trước. Dù sao, sử sách cũng chép rằng: từ năm 1558, hai vua Thủy-xá và Hòa-xá ở Cheo-reo, thuộc tỉnh Pleiku bây giờ, đã chịu thần phục nước ta.

III. — VIỆC TỒ-CHỨC CAO-NGUYỄN TRƯỚC THẾ-KỶ THỨ XIX

Về đầu thế-kỷ thứ XVI, miền sơn-cước thuộc hai vùng Quảng-Nam và Quảng-Ngãi ngày nay, — có nhiều đồng-bào Sédang và Bahnar ở, và thường không được an-ninh. Năm canh-tí (1540), thấy tình-trạng như vậy, nhà vua hạ lệnh bỏ Bùi-tá-Hán làm Trấn-tiết xứ Quảng-Nam (1). Vẫn là một nhà cai-trị lỗi-lạc và cương-trục, họ Bùi bèn cho thiết-lập nhiều đồn-binh ở suốt dọc địa-giới phía Tây tỉnh Quảng-Ngãi bây giờ (tỉnh này chừng một trăm năm sau mới có). Ngoài ra, trong mỗi động có đồng-bào Thượng, ông lại chọn ngay một thổ-dân, để cất cử giữ chức « giao-dịch », làm liên-lạc viên giữa chính-quyền và nhân-dân, giữa Kinh và Thượng. Nhờ chính-sách vừa cương-quyết vừa khôn-khéo ấy, trật-tự đã trở lại địa-phương; và theo cuốn « Phủ-Mãn tập-lục » của Tiều-phủ-sứ, người Thượng bắt đầu cộng-tác chặt-chẽ với người Kinh trong việc trồng-trọt.

Năm 1570, khi được Trịnh-Khiêm cho vào trấn cả Thuận-hóa và Quảng-nam, Nguyễn-Hoàng cũng áp-dụng đường lối cai-trị của Bùi-tá-Hán, và đặt ra những giao-dịch như trước. Mãi về sau, tới thế-kỷ thứ XVII, các chúa Nguyễn chỉ thay đổi và mở-mang thêm về binh-bị, như đặt ra sáu đạo, ở giáp-giới Cao-nguyên. Như vậy, ta có thể tóm-tắt như sau, nền hành-chính của ta đối với đồng-bào Thượng, về trước thế-kỷ thứ XIX.

Theo cuốn « Lược-sử các dân Thượng miền Nam » của B. Bourotte, trang 26, tất cả các triều-dại liên-tiếp thay thế nhau ở Việt-Nam, từ đời nhà Đinh (967-979), tức là từ buổi mới độc-lập, — đều chú-trọng đến vấn-đề đồng-bào Thượng. Chính-sách áp-dụng có thay đổi về chi-tiết, tùy hoàn-cảnh của địa-phương và thời-cực; nhưng về đại-cương, nó vẫn theo những nguyên-tắc chung:

(3) Theo tài-liệu của Nguyễn-kính-Chi và Nguyễn-dòng-Chi (M. Komtum)

a) — Đưa Kinh lên gần Thượng, bằng chế-độ đồn-diên và dinh-diên. Nơi nào chưa được yên-ôn, thì cho lính-thú vừa đóng đồn, vừa khai-khán đất hoang để trồng-trọt; đó tức là đồn-diên theo nghĩa đen của danh-từ. Nơi nào an-ninh, thì chiêu-tập du-dân, mang lên kinh-doanh, lập thành vườn ruộng, để ai nấy có kế sinh-nhai.

b) — Tồ-chức binh-bị thật chu-đáo, để giữ trật-tự ở nơi núi cao rừng rậm, — thường là sào-huyệt của kẻ bất-lương, — và bảo-vệ các vùng trung-châu phi-nhiều ở ngay gần cạnh, để ngăn cản lòng tham-vọng của kẻ gian-tà.

c) — Nhưng, nhất-thiết không động chạm đến phong-tục địa-phương, theo nguyên-tắc: « nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục ».

d) — Hoặc đánh thuế, hoặc yêu-cầu dâng Triều-đình ít nhiều thổ-sản như kim-khí, mây, gỗ, trầm-hương, kỳ-nam.

Một chi-tiết mà các nhà khảo-cổ ngoại-quốc rất chú-ý, là qua các thời-dại, người Kinh lên làm ăn ở Cao-Nguyên, không bao giờ mua hay dùng nô-lệ, như bao nhiêu nhóm người khác. Thực ra, ở nước ta, Lý-Thái-Tôn đã bãi bỏ tục mai-nô từ năm 1043, trong khi mãi tới thế-kỷ thứ XVII, tức là sáu trăm năm sau, dưới trời Âu, các triết-nhân và chính-trị gia mới hô-hào chống lại chế-độ vô nhân-đạo kia.

Tuy nhiên, nền cai-trị kể trên, có hai khuyết-diêm đáng tiếc:

— Vì lạ-lùng, vì xưa nay vẫn ở ngay « rừng xanh núi đỏ », vì không rõ khí-hậu, phong-tục và đường lối xa-xăm, nên người Kinh, dù là nhà chức-trách, ít chịu đi sâu vào Cao-Nguyên, chung sống và cảm-thông với đồng-bào Thượng, để hai bên tự hiểu biết và tương-thân, tương-ái hơn nữa. Vẫn biết, các bậc cầm-quyền đã biết dùng công-sức của cả Kinh lẫn Thượng, để làm những sơn-đạo qua các vùng hiểm-trở, khó-khăn. Nào đường từ Quảng-trị qua đèo Ai-lao, để đi tới bờ Cửu-long giang; nào đường từ Trị-an đến sông Đồng-nai, mà Trung-úy Gautier, mãi tới cuối thế-kỷ thứ XIX, mới tìm ra mấy đoạn; nào đường quanh Núi Ông đưa tới Khánh-hòa, mà đồng-bào Thượng đã tốn công xây đắp. . . Nhưng đó chỉ là ít nhiều đặc-vụ; còn thường nhật, Kinh và Thượng có đâu luôn luôn gần gụi nhau như vậy.

— Mãi tới đầu thế-kỷ XX, triều-đình đã làm coi đồng-bào Thượng là bậc khách, chứ không phải là thần-dân (1).

Đó là các nguyên-tắc chung; còn việc cai-trị, thì có hai vấn-đề quan-trọng, đáng cho ta chú ý, là sự tồ-chức hành-chính, và chỉ-huy thương-mại.

(1) Theo « Lược-sử của dân Thượng miền Nam » của B. Bourotte, Gia-Long còn mắc phải ngộ-nhận này.

Chính-sách Bùi-tá-Hán, đã nói ở trên, dần dần được áp-dụng từ Đèo Hải Vân trở xuống, và chỉ bị bãi-bỏ vào năm 1863, để nhường chỗ cho chế-độ sơn-phòng. Các nơi Cao-Nguyên có thể kiểm-soát được, chia thành từng khu-vực. Mỗi khu được đặt dưới quyền một vị « giao-dịch » người Thượng, và gồm có bốn nguyên. Trong mỗi nguyên, có một « cai-quân », và một hay nhiều phụ-tá để trông nom dân-chúng, và nhất là để chọn những « thương-hồ », những người duy-nhất được đi lại trong nguyên để buôn-bán. Đồng thời, thương-hồ có nhiệm-vụ thu thuế cho Chính-Phủ. Ta nên hiểu rằng : trong thực-tế, chế-độ thuế-khoá thời đó rất mềm-dẻo. Thật vậy, các đồng-bào Thượng không trú-ngụ trong địa-hạt các nguyên, thì được miễn thuế. Dân nào nghèo như các bộ-lạc Rôglai ở Nha trang, thì có thể nộp lâm-sản thay thế cho tiền. Hơn nữa, ở Ninh-hòa, các nguyên chỉ đóng được chừng nửa số thuế-khoá, mà cũng không bị bắt-bớ gì.

Về thương-mại, Triều-đình mua của đồng-bào Thượng những sản-phẩm hữu-ích hay quý-giá. Một chất được người nước ta, cũng như các nước, rất ưa-chuộng, là trầm hương, hay hơn nữa, là kỳ-nam, tức cũng là gỗ trầm, nhưng chứa rất nhiều dầu, màu đen vân, nhai thì dẻo và đắng, đốt thì khói thơm ngào-ngạt. Ở Ninh-thuận cũng như ở nhiều nơi khác, « điệu bầu », kẻ dẫn thợ rừng đi tìm trầm, tức là « đi điệu », thường là một đồng-bào Thượng, hiểu rõ đường lối nơi sơn-cước. Khi nhập rừng, người bầu phải đặt hương, hoa, trầm, trà, rượu, chè xôi và cau trầu, để cúng Thiên Y Thánh-mẫu, tức Thiên Y Ana của dân Chăm, bà Chúa các vùng có trầm và kỳ-nam, vào khoảng các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa và Phan-rang sau này. Nhân-viên trong đoàn đi điệu đều ngậm một thứ ngải rừng, để chống lại các chướng-khí, và tránh các bệnh rét rừng, té-bại... Tương-truyền có người ngậm ngải tìm trầm, sau hóa ra cọp. Thực ra, đó chỉ là đồng-bào Kinh đi điệu, vì vô-tình hay hữu-ý, không theo điệu bầu, đến nổi lạc đường trong rừng núi, rồi sống giữa thiên-nhiên, lẫn-mò nhậy-nhót để vô-mồi, lông-mọc để che thân, và dần dà quên cả tiếng nói. Khi ngẫu-nhiên, tìm được đường về, sau hàng mấy chục năm, thì người nhà để tưởng rằng sự biến hình thành cọp đã bắt đầu, nhưng chưa hoàn-bị đó thôi.

Quế cũng là một lâm-sản quý-báu ; nhưng theo sử-sách, Kinh và Thượng chỉ hiểu rõ giá-trị của nó vào khoảng 200 năm nay. Rồi, sang thế-kỷ thứ XVII, nhiều thứ khác được luôn luôn tìm kiếm và mua bán ở Cao-Nguyên, như : mây, gỗ, sáp, sừng tê-giác, voi và ngà voi, bạch-trĩ...

Các người Kinh nộp thuế môn bài và có giấy thông-hành chính-thức, có thể lên Cao-nguyên, làm nghề thương-mại; họ mua lâm-sản, và bán muối,

vải, ghè, châu, chiêng, trống... Tuy nhiên, những bảo-vật như trầm-hương, kỳ-nam, bạch-trĩ... đều phải dâng Triều-đình.

Cách tổ-chức đã hết sức mềm-dẻo; nhưng nhiều kẻ thừa-hành, nhiều quan-lại, thương-hồ, tự thấy ở những nơi xa-xôi, không có người kiểm-soát, nên dễ sinh ra những-nhiều.

NHÀ TÂY-SƠN VỚI ĐỒNG-BÀO THƯỢNG :

Ba anh em Nguyễn-Nhạc đã gây cảm-tình với đồng-bào Thượng, lại biết lợi-dụng tình-thế, lôi cuốn theo mình, những người bất-mãn, vì bị đóng thuế hay bị vật-và trong khi tìm lâm-sản.

Nguyễn ông tổ bốn đời của Nguyễn-Nhạc, vốn là họ Hồ, cùng giòng-dối với Quý-Ly, và ở đất Nghệ-an, huyện Hưng-nguyên, Cặp lúc chúa Trịnh và chúa Nguyễn tương tranh, nên bị bắt đem vào ở ấp Tây-sơn, tức là vùng An-khê và Cửu-an, ngày nay thuộc tỉnh Pleiku, nhưng lúc đó, còn thuộc đất Qui-Nhon.

Anh em Nguyễn-Nhạc từng mầu-tính, để dễ thu-phục nhân-tâm, vì biết rằng nhân-dân miền Nam có thiện-cảm với chúa Nguyễn hơn là với họ Hồ. Nhạc đã từng buôn bán trâu không với đồng-bào Bahnar ở trong vùng ; sau làm biên-lại ở Văn-dồn, Nhạc đánh bạc, tiêu cả tiền thuế, nên bỏ vào rừng ăn-nấu. Năm tân-mão (1771), Nhạc, cùng hai em, lập đồn trại ở Tây-sơn, để chiêu-mộ quân-sĩ. Nhạc thường lấy của nhà giàu cho nhà nghèo, nên thu-nạp được nhiều bọn nghèo túng.

Hiện nay, ở làng Cửu-An, cách tỉnh lỵ Pleiku chừng 85 cây số, giữa những khu rừng âm-u, hiu-quạnh, vẫn còn quả núi mà nhân-dân gọi là Chà-Điêm, nơi mà ba anh em Tây-Sơn dùng làm kho thuốc súng.

Năm 1773, Nhạc lập mưu, tự giam trong một chiếc cũi, rồi cho người khiêng nộp viên Tuân-phủ Qui-nhon là Nguyễn Khắc Tuyên. Nguyễn Khắc Tuyên tưởng là bắt được giặc, cho đưa vào thành. Nửa đêm, Nhạc phá cũi, mở cửa thành cho bộ-hạ vào, đánh úp quan quân, mà chiếm Qui-nhon làm nơi căn-bản.

Cuối năm ấy, Tây-sơn rèn luyện binh-sĩ để tiến đánh Quảng-nam và Quảng-ngãi. Dĩ-sử ghi chép lúc đó, Tây-sơn có ba đạo quân tinh-nhuệ và đặc-lực : một đạo gồm có những người Trung-quốc dưới quyền điều khiển của hai vị khách buôn là Tập-Đình và Lý-Tài, một đạo gồm có những đồng-bào Thượng, và một đạo gồm có những người kinh. Hai đạo trên hợp thành tả, hữu ; đạo cuối đi giữa, hợp thành trung-quân.



Đồng-bào Đê vận quân-phục xưa
(trong một vũ khác)

Như thế, là đồng-bào Thượng đã cảm-mến Tây-Son, đã giúp ích Tây-Son trong việc tổ-chức, cũng như trong lúc hành-binh. Theo bài « Bút-ký nhân-chúng học về các bộ-lạc tại miền Đông-Nam », của Lavallée, đăng trong tạp-chí của Trường Viễn-Đông Bác-cô (1), thì sau khi nhà anh-hùng Nguyễn-Huệ đã mất, giòng-dõi nhà Tây-Son bị họ Nguyễn đánh tan, đã lên ăn-nấu tại phía Bắc Cao-Nguyên, giữa các đồng-bào Sédang, và vẫn được người Thượng qui-trọng.

IV.— CAO-NGUYỄN TỪ THỂ-KỶ THỨ XIX TỚI NAY.

Khi đã lên ngôi, Gia-Long nghĩ ngay đến việc cai-trị vùng Cao-Nguyên.

Năm 1804, thấy có nhiều khó-khăn ở đất Quảng-Ngãi, Triều-đình bèn thiết-lập ở nơi đây, một trấn gọi là *Trấn-Mán*, mục-đích để giữ nền trật-tự cho nhân-dân, và thí-nghiệm một phương-sách tổ-chức mới. Trấn-Mán gồm có 4 nguyên và 5 đạo. Hai ông Nguyễn-Công-Trứ và Nguyễn Khắc Tuân phụ-trách việc xây-dựng đồn-ai ở suốt dọc địa-dưới, tại các nơi hiểm yếu.

Năm 1819, ông Lê-văn-Duyệt, Tổng-Trấn Gia-định thành, lại được lệnh tru-liệu việc thiết-lập một trường-lũy trong địa-phận Trấn-Mán, nơi phân-giới Cao-nguyên và Trung-châu. Lũy này dài 90 cây số, bên ngoài có hào sâu và cây lớn; ngoài ra, bề dọc lại có 115 đồn-binh, mỗi đồn do 10 lính thú đóng giữ.

Tuy nhiên, Trấn Mán không thể hái được những kết-quả mong-muốn, vì chỉ dùng binh-lực để phòng-ngừa một cách tiêu-cực, không chút tình thân-thiện để thu-hút nhân-tâm. Dần dần, sản-phẩm bắt đầu khô thiếu; sự nhiễu nhương tái-hiện ở nhiều nơi. Trường-lũy, mà ngày nay người ta còn thấy ít nhiều di-tích, không thể chặn đứng các gian-phi. Năm 1842, viên lãnh-binh Nguyễn-Ninh cố dùng võ-lực để mang lại an-ninh; nhưng tình-hình chỉ tạm-yên, và 11 năm sau, tức năm 1853, giặc-giã lại nổi lên như trước.

Năm 1863, sau khi đã mất ba tỉnh phía Đông về tay người Pháp, Tự-Đức nhất-quyết muốn thu-xếp xong những việc nội-bộ, để tiện đối phó với ngoại-bang. Tự-Đức bèn giao việc trị-an này cho ông Nguyễn-Trần, án-sát Thái-nguyên, và đã từng cai-trị các đồng-bào Thái ở Bắc-phần bấy giờ. Hơn nữa, Nguyễn-Trần là giòng-dõi Nguyễn Công Toàn, một người đã cầm quyền ở Trấn Mán. Được bổ làm Tiều phủ-sứ, Nguyễn-Trần tỏ ra không những là một

(1) Lavallée, Notes ethnographiques sur diverses tribus au S.E. Indochinois. B.E.F.E.D. 1901, trang 291.

nhà cầm quân có tài, mà còn là một chính-khách sáng-suốt hơn người. Ông có sáng-kiến nghĩ ra hệ-thống tổ-chức *Son-phòng*. *Son-phòng* sứ đã thay-thế Trần Mán, và gồm tất cả các vùng Cao-Nguyên thuộc Quảng-ngãi, Quảng-nam và Bình-định, và chỉ bị bãi-bỏ năm 1904.

Chế-độ *Son-phòng* căn-cứ vào các nguyên-tắc chính như sau :

— Tìm hiểu đồng-bào Thượng, và hết sức thận-trọng để không đụng chạm đến tính-tình và phong-tục của họ. Cần biết rằng : thổ-dân rất chất-phác, thật-thà, và chung-thủy; vì thế, ta càng eần phải ngay-thẳng, để gây lòng tín-nhiệm. Nhà cầm quyền đã hứa, thì không bao giờ nên sai lời.

— Tô tình thân-ái. Khi kẻ thù đã thua hay đã về với mình, thì không bao giờ kể đến các sự lầm-lỗi về trước của họ ; trái lại, nên cấp thực-phẩm và y-phục cho mọi người, và riêng săn-sóc các bệnh-nhân. Nhất-thiết không để một cá-nhân nào lợi-dụng sự thu thuế, để làm điều ám-muội.

— Tuy nhiên, cần phải công-minh và cương-quyết. Không nên quên rằng : đồng-bào Thượng rất can-dảm và gan-dạ. Chính vị Tiều phủ-sứ Nguyễn-Trần cũng ghi chép rằng họ có thể « cắt thịt đùi, hay để than hồng trên gan bàn tay, mà không một lời rên-ri ». Vì vậy, theo hệ-thống *Son-phòng*, kẻ cầm quân ở đây phải gây tình đoàn-kết, để trên dưới cùng lòng, khoan-hồng khi khen thưởng, nhưng quả-quyết khi cần phải trừng-phạt. Lại phải biết tình-trạng, phong-tục và địa-thế ở Cao-Nguyên, và không quên bắt quân-lính « rèn luyện cách dùng lao, lá chắn, súng hỏa-mai, súng thân-công, vì ở đây, tay thước, gươm, và trường-thương chẳng ích-lợi gì ... »

Về việc tổ-chức, thì Tiều phủ-sứ có một bộ tham-mưu, gồm một tổng thanh-tra, một đề-đốc, hai chánh lãnh-binh và hai phó lãnh-binh. Trên binh-diện quân-sự, toàn xứ chia ra làm hai khu-vực : vùng Nghĩa-biên, vào khoảng Quảng-ngãi và phía Nam Quảng-nam gồm có 7 chi-đoàn; và vùng Địch-biên, vào khoảng phía bắc Bình-định, gồm có 3 chi-đoàn.

Lúc mới lên cầm-quyền, Tiều phủ-sứ xin Triều-đình cho đồng-bào Thượng được miễn một năm thuế.

Về việc cai-trị, thì ở trong xứ, các người Kinh họp thành phủ, huyện, đồng-bào Thượng họp thành châu.

Trong các châu, thể-lệ mới bãi-bỏ hẳn các « giao-dịch », và thay-thế bằng các « tổng nguồn » người Kinh; tuy nhiên, giúp sức các vị chánh-tổng miền ngược này, lại có những đầu-mục và sách-trưởng người Thượng, để tiếp-xúc với nhân-dân, và phụ-trách việc thu thuế.

Về thương-mại, Tiêu phủ-sứ có cho mở chợ tại các châu ; nhưng, người đến họp không được đông-đúc lắm. Và chẳng những « tổng nguồn » hàng ngày đi lại trong các thôn xóm, có quyền được buôn bán với các thổ-dân, miễn là phải nộp một món tiền cho vị đại-diện của chế-độ Sơn-phông. Thành thử, trong thực-tế, chính các liên-lạc viên ấy mới là những thương-gia ; họ bán cho đồng-bào Thượng nhiều thứ hàng như : muối, chum ghè, lụa, vải, đồ thủ-tinh, và chiêng trống ; họ mua trầm hương, gà voi, sừng tê-giác, và nhất là quế ở các vùng Trà-mỹ và Phước-sơn.

HỘI GIA-TÔ TRUYỀN-GIÁO Ở KONTUM :

Nói tới sự giao-dịch giữa Thượng và Kinh, ta không thể không nhắc đến việc thành-lập Hội Gia-tô truyền-giáo ở Kontum.

Dưới thời Minh-Mệnh (1820.40) và Thiệu-Trị (1841.47), vì Triều-đình cấm-đạo, Đức Giám-mục Cuénot tại Bình-định, có ý muốn đặt một cơ-sở tị-nạn ở Cao-Nguyên, để di-cư các giáo-sĩ và giáo-dân lên đó, trong trường-hợp mà miền duyên-hải không còn sao ở được.

Năm 1842, hai linh-mục Miche và Duclos khởi-hành từ Phú-yên; nhưng khi lên tới Cao-Nguyên thì bị bắt, và giải về kinh-đô-Huế, giam giữ. Năm sau, trung-tá Favin-Lévêque đem tàu Héroïne vào Đà-nẵng để can-thiệp, thì hai linh-mục mới được trả lại tự-do, cùng ba giáo-sĩ khác. Cả hai vị lại cố tìm đường lên Cao-Nguyên hai lần nữa, một lần đi từ Quảng-ngãi, một lần đi từ Quảng-nam, nhưng đều vô hiệu.

Mãi tới chừng năm năm sau, vào khoảng 1847, một linh-mục người Kinh, quê ở tỉnh Bình-Định, mà các sách đều chép là cha Nguyễn-Do, đã lần theo một vài khách thương, trên một con đường nhỏ, rồi tới một vùng gọi là trạm Gò, phía Bắc An-khê ngày nay. Cha Do cố ở lại đó ít lâu, để học sơ qua tiếng nói, và nghiên-cứu phong-tục đồng-bào Thượng. Đoạn, linh-mục lúc đó mới giữ chức Thầy, trở lại trung-châu báo tin lành, và dẫn Cha Bảo cùng hai giáo-sĩ Combes và Fontaine lên Cao-nguyên, nhưng lần này, đi xa hơn nữa,

(Tiếp theo trang 250)

LƯỢC-KHẢO VỀ

NGUỒN GỐC ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

QUỐC-KHÁNH

Cao-Nguyên tô-điền sơn-hà,

«Nhường gần rừng tia, nhường xa bụi hồng.»

Thành-thời phách suối, đàn thông,

Trăm hoa tươi thắm, một vùng tiêu-đào.

Bạn cùng cây cỏ trắng sao,

Say-sưa cảnh-vật, thanh-cao tâm-hồn...

Mấy vần thơ trên đây do một khách-du thăm Cao-Nguyên Trung-Phân đã cảm-hứng làm ra, để ca-tụng về xinh tươi của Cao-Nguyên, một vùng bát-ngát mông-mênh, một kho lâm-sả vô-tận, đồi núi chập-chùng, vừa được sáp-nhập vào lãnh-thổ quốc-gia Việt-Nam do sắc-lệnh ngày 3.3.1955 của Tổng-Thống.

Nay vùng Cao-Nguyên Trung-phần đã chính-thức là lãnh-thổ Việt-Nam, vậy hơn nửa triệu đồng-bào Thượng trú-ngụ đã bao thế-kỷ ở miền này từ đây sẽ cùng người Kinh đê-huê hòa nhện với đời sống quốc-gia, đâu còn sinh-hoạt riêng biệt, lẻ-lỏi, xa-cách như xưa.

Về phần người Kinh, nhiệm-vụ khẩn-yếu lúc này, — nếu không có tính-cách thiêng-liêng — là phải đem hết trí-lực :

1) Nhận-xét địa-lý vùng Cao-Nguyên, mới để đường giúp Quốc-gia khai thác các tài-nguyên địa-lợi miền này.

2) Nghiên-cứu lịch-sử và sinh-hoạt đồng-bào Thượng, mới để biết cách hấp-dẫn bạn đồng-hành trong việc cấp-bách khẩn-hoang đất-đai và cải-thiện đời sống của toàn-dân (kể cả Kinh lẫn Thượng).

Muốn biết rõ những điều tổng-quát về hai mục trên, xin các bạn xem trong tập này bài « Thượng và Kinh » cùng bài « Địa-thể và kinh-tế Cao-nguyên Trung-phần »

Riêng phần chúng-tôi, chỉ xin phác-họa thêm sau đây, vài nét đại-cương về nguồn-gốc của đồng-bào Thượng tại Cao-Nguyên Trung-phần, và sự giao-tiếp của họ đối với chủng-tộc lân-bang, âu cũng là góp một phần nào vào sự hiểu biết thêm những đồng-bào đương chung lưng sát cánh với ta trong việc kiến-tạo non sông.

I. — NGUỒN GỐC

Theo tập « Lược-sử các dân Thượng miền Nam tới năm 1945 » của Bernard Bourotte, đăng trong Tạp-chí Hội Khảo-cứu Đông-Dương » loại mới số 1, đệ-nhất tam-cá-nguyệt 1955 (1), tác-giả cho rằng, theo truyền-thuyết của Đồng-bào Thượng, cư-dân miền núi ở tại Boloven, Alak cùng giống Rhadé đều phát-tích từ Vạn-Tượng hay từ Mường Theng (tức vùng Điện-biên-phủ ngày nay). Còn những cư-dân khác ở Cao-nguyên có lẽ ở duyên-hải Trung-phần, rồi dần dà, trước sự xâm-lấn của dân-tộc khác, đành lui sâu vào ở các đồng-bằng hay các cao-nguyên. Có giả-thuyết cho rằng họ phát-tích ở những hải-đảo trong Thái-bình-dương, hiện nay chìm ngập dưới đáy biển.

Giả-thuyết này có phần phù-hợp với những khảo-cứu của khoa địa-chất học, và đồng-thời giải-thích khá rõ-rệt :

- 1) Những điểm tương-đồng giữa cư-dân miền núi và cư-dân miền bệ;
- 2) Những điểm tương-đồng giữa một số cư-dân ở duyên-hải Thái-bình-dương (hoặc thuộc lục-địa Á-châu, hoặc thuộc lục-địa Mỹ-châu.)

Trên đây chỉ là những giả-thuyết, hiện nay các nhà nhân-chủng học, sau những cuộc khảo-sát kỹ lưỡng, đồng-ý theo kiến-giải của nhà bác-học Coedès, tác-giả cuốn sách Lịch-sử các nước Ấn-độ hóa tại Viễn-đông (2) :

« Kết-luận rõ ràng nhất về vấn-đề này là những dân-tộc khởi-thủy ở Đông-Dương và chung quanh bán-đảo này, đều có liên-hệ chặt-chẽ với các cư-dân hiện-thời ở những hải-đảo Thái-bình-dương » (3).

Thực thể, gần giống như đồng-bào Kinh, đồng-bào Thượng một phần thuộc giống da đen sẫm *Négritos*, từ Nam-Dương quần-đảo vượt bệ, tới trú-ngụ miền Nam ; một phần thuộc giống da đen bánh mặt *Mélanéstens* cũng từ quần-đảo Nam-Dương và các vùng lân-cận, tới cư-ngụ sau rồi át dần người *Négritos* ; sau hết, một phần lớn thuộc giống da đen nhạt *Indonéstens*, một chủng-loại vốn xưa ở Ấn-Độ, (hoặc theo một giả-thuyết khác ở quần-đảo Mã-lai), từ ngoài bệ Nam-

Hải-trần vào, sống chung hoặc đồng-hóa với giống người vốn ở Trung-phần ngày nay (Việt-Nam, Chàm, Khmer), trước còn ở đồng-bằng, ven bờ bệ, sau lui dần lên ở rừng núi Cao-Nguyên.

Nếu ta đề-ý khảo-sát và so-sánh thổ-ngữ, mỹ-thuật và ít nhiều tập-quán của họ, ta nhận thấy họ có nhiều điểm tương-đồng với cư-dân khác ở duyên-hải Thái-bình-dương. Tỉ-dụ cách cúng-lễ và trang-trí của họ phảng-phất giống lối mỹ-thuật của dân Néo-Zélandais ; cách nuôi lợn có răng nanh khoằm vào, của dân Katu (trú-ngụ ở Ataouat và Bana, miền Bắc Kontum) không khác lối chăn nuôi của dân Polynésiens (ở những quần-đảo nhỏ tại Thái-bình-dương) ; lối y-phục của đồng-bào Thượng có nhiều chỗ tương-tự với y-phục của người da đỏ Mỹ-châu, như lối quần khăn có gài lông chim của dân Jarai và thổ-dân Mỹ, cách đeo vòng tay bằng gỗ hay bằng ngà của dân xứ Honduras bên Trung-Mỹ và dân Chê-ma ở vùng Djiring ; sự tin-tưởng rằng linh-hồn người mất siêu-thăng ở trên mặt trời của dân Sré ở Cao-nguyên Trung-phần, và dân Incas ở Mỹ-châu v.v...

Đồng-bào Thượng gồm nhiều bộ-lạc, và mỗi bộ-lạc lại gồm nhiều hạng người khô-diện, hình-dung khác hẳn nhau. Có giống người tầm-vóc rất cao như giống Jarai (thường cao tới 1m70), có giống vẻ mặt phảng-phất giống người Âu-châu, hoặc người Úc-đại-lợi (*Australiens*), hoặc người da đỏ Mỹ-châu (*Indiens d'Amérique*). Tóc họ thường dài và chơn bóng, nhưng thường có khi gợn sóng, hoặc ngắn và soăn, hoặc lại đỏ hoe (như giống Sek).

Đồng-bào Thượng xưa ở vùng đồng-bằng ven bệ, thuộc miền trung và nam Trung-phần, sau vì sinh-kế hoặc vì sự xâm-lấn của dân-tộc khác, họ phần đông mới lui vào ở nội-địa, trên các cao-nguyên miền nam Trung-phần, giữa khoảng đồng-bằng ven bệ Nam-Hải và giáng-ngạn sông Cửu-long. Hiện nay, đa-số đồng-bào Thượng, gồm hơn 30 sắc dân (1) ở các tỉnh sau đây tại Trung-phần, từ Bắc chí Nam :

- 1) Tỉnh Kontum, (thổ-dân chính là Bahnar và Sédang)
- 2) Tỉnh Pleiku (thổ-dân chính là Jarai)
- 3) Tỉnh Darlac đông nhất là dân Rhadé và Mnong
- 4) Tỉnh Đồng-nai-thượng, đông nhất là dân Chê-ma và Koho.

Ngoài ra, đồng-bào Thượng còn ở rải-rác tại vài ba tỉnh khác miền Trung và miền Nam Trung-phần, tỉ dụ như Mọi Đá Vách ở tỉnh Quảng-Ngãi (miền Nam đèo Hải-Vân), dân Bahnar, Jarai, Bih, Mnong, v.v... ở Bình-dịnh, Phú-Yên, Khánh-Hòa và Ninh-Thuận.

(1) Xin lược-kê sau đây ít nhiều sắc-dân đó : Bahnar, Sédang, Jarai, R'ladé, Mnong, Chê-ma, Koho, Katu Die, Halang, Hôdrong, Arap, Golar, Halong, Alakong, Rongao, Takua, Bonom, Karé, Đa-Vách, Raétham, Chur, Mohur, Preh, Sop, Dip, Preng, Bih, K.l, Lat, Roglai, Chrau, v.v...

(1) Bulletin de la Société des Etudes indochinoises — Nouvelle série, tome XXX, n° 1: 1er trimestre — Essai d'Histoire des populations montagnardes du Sud-indochinois jusqu'à 1945, par Bernard Bourotte.

(2) Histoire des pays hindouisés de l'Extrême-Orient.

(3) La conclusion la plus claire à tirer, de ce fait c'est que les habitants primitifs de l'Indochine et de l'Insulinde se rattachaient à ceux qui peuplent encore aujourd'hui les îles du Pacifique .

II. — ĐỒNG-BÀO THƯỢNG ĐỐI VỚI LÂN-BANG

Lịch-sử Đồng-bào Thượng về thời cổ-sơ rất là mờ-mịt. Có thể nói là họ không có chính-sử rõ-rệt, vì họ không quan-tâm ghi rõ những biến-chuyển lớn của họ qua các thời-đại, trong khi giao-tiếp hoặc tranh-chiến với dân-tộc lân-cận, hoặc ở phương xa tới. Những truyền-thuyết của họ, thường gồm nhiều chuyện kỳ-thú hoang-dương, cũng không phân-chiếu được rõ đời sống ngàn xưa của họ. Và chẳng, mỗi bộ-lạc có những truyền-thuyết riêng-biệt, ít liên-quan đến những truyền-thuyết của những bộ-lạc chung quanh, mà thường họ cũng chẳng cần biết tới. Ngày nay, những nhà khảo-cổ phải dựa vào cổ-sử của dân-tộc Ấn-Độ, Trung-Hoa, Việt-Nam, để làm sống lại phần nào lịch-sử của đồng-bào Thượng.

Căn-cứ vào những sử-liệu đó, các nhà khảo-cổ cho rằng có lẽ dân Ấn-Độ là những người đầu tiên giao-thiệp với họ. Từ trước thế-kỷ thứ II, những thương-khách người Ấn-Độ đã từng đi chân lên duyên-hải miền Đông-Dương. Vì biết rằng miền này sản-xuất nhiều thứ hương liệu, gỗ quý, trầm hương và nhất là có nhiều vàng, nên họ đã từng đặt thương-điếm, ở cửa sông Cửu-Long và dọc bờ biển Nam-phần ngày nay. Về phần người da đen nhạt (Indonésiens) ở Đông-Dương, họ cũng vượt bờ tới Ấn-Độ, và cũng đặt những thương-đoàn ở mấy hải-cảng lớn tại đó. Đây là những cuộc giao-dịch giữa người Ấn và người Indonésiens, sau khi người Indonésiens đã đến đi-trú và định-cư từ lâu ở duyên-hải bán-đảo Đông-Dương.

Trong lúc hai dân-tộc giao-dịch và sống chung với nhau ở Đông-Dương và nhất là ở châu-thỏ sông Cửu-Long, người Ấn-Độ đã truyền-bá văn-minh của họ, nên một số lớn cư-dân ở vùng này đã chịu ảnh-hưởng về quan-niệm chính-trị của dân Ấn.

Vì thế, một người theo đạo Bà-la-môn là Kaundinya (1) đã khởi-nghiệp dựng thành một nước mà người Trung-hoa gọi là xứ Founan, tức là Chân-lạp, gồm có Lục-chân-lạp (Cao-miền bây giờ), Thủy-chân-lạp (Nam-phần hiện nay), và cả mấy tỉnh miền Nam Trung-phần (phía dưới mũi Varella). Xứ Founan được thành-lập vào khoảng thế-kỷ thứ II (sau Thiên-chúa giáng-sinh).

Ngoài số cư-dân, chịu ảnh-hưởng văn-minh Ấn-độ, và chịu làm thần-dân xứ Founan, còn một số cư-dân ra chuộng tự-do và độc-lập, không chịu theo chế-

(1) Kaundinya có thể là người Ấn-độ được thổ-dân suy-tôn làm vua, hoặc chính là thổ-dân đã chịu Ấn-độ hóa và có nhiều uy-thế tại miền này.

độ quân-chủ và tập-tục của dân xứ Founan, bèn dời bỏ duyên-hải miền Nam Đông-Dương (tức châu-thỏ sông Cửu-Long) và lui sâu vào nội-địa ở trong rừng núi miền Cao-nguyên ngày nay. Tuy thế, dân-xứ Founan, vì ham tìm kiếm vàng, gỗ quý, trầm-hương và ngà voi ở trong rừng núi, vẫn theo đuôi giao-dịch và sống trà-trộn với đồng-bào sơn-cước, nên đồng-bào Thượng nhiều ít vẫn chịu ảnh-hưởng về huyết-thống cùng về ngôn-ngữ của dân xứ Founan thuộc giống Khmer.

Một mặt khác, trong khi xứ Founan đã thành-lập, một nhóm thủy-thủ và thương-khách khác, cũng người Ấn-độ, theo duyên-hải Trung-phần ngày nay, cũng đặt thương-điếm tại những nơi họ buôn bán với cư-dân. Dần dần, họ cũng cảm-hóa các thổ-dân vùng này, tập-hợp lại thành một tiểu-bang, mà người Trung-hoa gọi là xứ Lin-Yi, mà ta quen gọi là xứ Lâm-Áp hay Chiêm-Thành.

Xứ Chiêm-thành gồm những dân da đen nhạt Indonésiens lúc đó chưa bị Ấn-độ-hóa. Một người tên là K'iu Liên sơ-khởi thành-lập xứ này. Vào khoảng năm 136 dương-lịch, một toán độ 1000 quân Chăm (hay Chiêm-Thành), từ phía nam đèo Hải-Vân, tới xâm-chiếm miền nam tỉnh Thừa-Thiên bây giờ. Năm 192, người Chăm lại chiếm-cứ một phần đất xứ Founan, tức là những tỉnh Khánh-Hòa, Ninh-Thuận và Bình-Thuận ngày nay. Đến năm 193, họ lại tiến về phía bắc đánh nước Việt-Nam (lúc đó gọi là Giao-Chi), ở đèo Hải-Vân (1) và năm 246, lại chiếm đất Thuận-Hóa.

Trước cuộc xâm-lược của Chiêm-Thành, đồng-bào Thượng cũng kháng-chiến lại kịch-liệt, nhất là dân Jarai và Rhadé. Về sau, họ phải rút lui vào cư-trú trong rừng núi và cao-nguyên Darlac, nhưng miền duyên-hải cho dân Chăm (chính là dân cùng một nguồn gốc với họ).

Trong trường-hợp này, đồng-bào Thượng cũng chia ra hai nhóm như ở xứ Founan: một nhóm trước sau trung-thành với tập-tục ngàn xưa, chuộng tự-do, thích độc-lập, rút vào nội-địa, sống ở trong rừng núi; còn một nhóm, tức dân Chăm, ở miền đồng bằng, ven bờ biển, dần-dần chịu ảnh-hưởng của văn-minh Ấn-Độ, nhất là trong địa-hạt ngôn-ngữ.

Dân Chăm vốn hiếu-chiến, sau này thỉnh thoảng vẫn gây chiến với các đồng-bào Thượng ở trong nội-địa, chủ-tâm xâm-lấn thêm đất đai, và chiếm-đoạt những quý-vật sản có của đồng-bào Thượng (như vàng, ngà voi, kỳ-nam, trầm-hương, v.v.). Đồng-bào Thượng, dựa vào địa-thế hiểm-trở của Cao-nguyên, vẫn đề-phòng cẩn-thận, và kháng-cự hăng-hái, mỗi khi chiến-tranh tái-diễn.

(1) Theo ông Coedes, hồi đó dân Chăm đã bị Ấn-độ-hóa rồi.

Song le, đối với dân Chàm, họ vẫn có tình-cảm, tỏ vẻ quý chuộng và tri-ân. Tới khi dân Chàm hết thời oanh-liệt và gặp bước suy-vong, họ vẫn tỏ lòng thương tiếc, và sẵn sàng phò-trợ vua tới nước Chàm khi gặp bước cùng-đó. Ông Bernard Bourotte giải-thích sự luyện-ái của đồng-bào Thượng đối với dân Chàm, là tại người Chàm, khi phú-cường, thẳng-thể, đối với họ, không xử là kẻ chiến-thắng, mà chỉ tự coi là người giám-hộ hoặc bậc có-vấn. Dân Chàm không có dã-tâm tiêu-diệt đồng-bào Thượng, biết tôn-trọng phong-tục tập-quán và tin-tưởng của họ, không bắt họ phải lệ-thuộc chặt-chẽ về phương-diện hành-chính hay chính-trị. Ít nhiều truyện cổ-tích truyền-kỳ lại còn chứng-dẫn rằng dân Chàm nhiều khi thích kết-hôn với đồng-bào Thượng; lại có hồi dân Chàm suy-tôn một đồng-bào Thượng làm quốc-vương.

Ngoài ra, nhờ ở dân Chàm, đồng-bào Thượng biết huấn-luyện chăn nuôi giống voi, và có lẽ cũng nhờ dân Chàm mà họ biết rèn đúc những đồ kim-khí, biết cấy ruộng, giã gạo và tát nước.

Vì nhiều lý-do kể trên, đồng-bào Thượng vốn chất-phác thuần-hậu, vẫn giữ bền mối thiện-cảm của họ đối với dân Chàm, không muốn lập-tâm trả thù báo oán bao giờ.

Còn việc giao-tiếp giữa đồng-bào Thượng và đồng-bào Kinh (tức dân Việt-Nam ta), sự gặp-gỡ cũng đã có từ lâu (1), có từ năm 934, trước nhà Ngô (939-965) — Trong cuộc tiếp-xúc giữa Kinh và Thượng qua các thời-đại, ta nhận thấy cả hai bên đều không có dụng-tâm đào thải hoặc lấn-át lẫn nhau. Muốn rõ chi-tiết về mọi cuộc giao-tế đó, xin bạn đọc giữ xem bài « Thượng và Kinh » đăng trong tập này.



Đồng-bào Thượng giã gạo

(1) Theo Bernard Bourotte, tác-giả cuốn « Essai d'Histoire des populations du Sud Indochinois jusqu'à 1945.

Cần đây, nhất là sau khi Cao-nguyên Trung-phần sáp-nhập vào lãnh-thò quốc-gia Việt-Nam (1), tình thân-thiện và đay đoàn-kết giữa Thượng và Kinh càng thêm đằm-thắm và bền-bì hơn trước, vì chế-độ Bảo-Hộ (trước năm 1950) và Hoàng-triều cương-thò (trước tháng 7 năm 1954) hạn-chế đồng-bào Kinh lập-nghiệp tại Cao-nguyên và giao-dịch với đồng-bào Thượng, không còn lý-do tồn-tại nữa.

Nếu sự cảm-thông này ngày càng sâu rộng rõ-rệt, nếu các bạn Thượng và Kinh vui sống gần-gụi nhau ở một khu-vực đầy những thắng-cảnh thiên-nhiên, đầy những kho-tàng quý-giá, nếu các bạn, nhờ sự nâng đỡ của Chính-Phủ Cộng-Hòa, biết đoàn-kết chặt-chẽ và tận-lực khai-thác vùng này, dám chắc rằng miền Cao-nguyên của chúng ta để trở nên một phần đất phong-phú nhất nhì của lãnh-thò Việt-Nam, và biết đâu sẽ chẳng thêm vào Việt-sử, nhiều chương-mục vẻ-vang cho nền kinh-tế và chính-trị của non sông. Thực thế, biết đâu do sự đồng-tâm nhất-trí của đồng-bào Kinh Thượng, việc kiến-thiết và thống-nhất non sông dưới sự lãnh-đạo sáng-suốt của Tổng-Thống, chẳng sẽ bắt nguồn từ miền Cao-nguyên này, và sớm đưa tới sự thành-công, làm rung cảm lòng dân, khác chi ngọn gió Cao-nguyên làm rung chuyển núi rừng, như lời thi-sĩ Linh-Giang đã viết :

Gió Cao-nguyên chuyền từ rừng từ núi,

Thời theo chiều tranh-dấu của toàn-dân.

Gió lướt nhanh theo sức sống ngang-tàng,

Gió mãnh-liệt như triệu lòng yêu nước.

(1) Sắc-lệnh ngày 15.4.1950 ấn-định vùng Nam Cao-Nguyên (tức Cao-Nguyên Trung-phần ngày nay) thuộc Hoàng-triều cương-thò (đất riêng của vua triều Nguyễn) và đặt dưới quyền của một Tòa Khâm-Mạng.

— Sắc-lệnh ngày 21-5-1951 ấn-định một quy-chế riêng cho các sắc-dân Sơn-cước tại Nam Cao-Nguyên.

— Sau bản tuyên-cáo tháng 7 năm 1954 của Thủ-Tướng Pháp tuyên-bổ trả độc-lập cho Việt-Nam, Dự-bãi bỏ chế-độ Hoàng-triều cương-thò được ban-hành.

— Tới khi Thủ-Tướng Ngô-dinh-Diệm lên giữ quyền chấp-chính, sắc-lệnh ngày 3-3-1955 mới thiết-lập vùng Cựu Hoàng-triều cương-thò thành vùng Cao-Nguyên miền Nam do một đại-biêu Chính-phủ đảm-nhận trọng-trách.

— Và đến ngày 14-10-1956, Tổng-Thống Ngô-dinh-Diệm ký sắc-lệnh sáp-nhập Cao-Nguyên miền Nam vào lãnh-thò Trung-phần, và thủ-đo của Cao-Nguyên Trung-phần là Ban-mê-thuột,

Gió về miền xuôi,

Gió lên miền ngược.

Gió âm ỉm, gió cuốn bụi nỏ-vòng,

Gió oai-hùng xây dựng giải non sông.

Gió ngạo-nghe lồi phồng loài làn-bạo,

Gió diệt hết những lũ người vô-đạo.

Gió tự-cường đem lại ánh vinh-quang,

Vạn tâm lòng chung sức giữ giang-san,

Tung-hô lớn : « Quyết bảo-tồn lãnh-thổ ! ».

Nơi gương trước của anh-hào quá-cổ,

Nước non này phải thống-nhất muôn năm ! . . .



THƯỢNG VÀ KINH

(Tiếp theo trang 242)

và đến tận vùng Kontum hiện thời (1). Đến nơi, lại may-mắn được tin rằng : viên tù-trưởng Bahnar, tên là Khiêm, vốn là chỗ bạn thân của Cha Do (2), đã được cắt-cử làm chức quan thờ, người Bahnar kêu là Bok Piom, để cai-trị tại nơi đây, từ năm 1840, niên-hiệu Thiệu-Trị. Nhờ đó, các giáo-sĩ dựng tạm một túp lều con ở giữa rừng Kelang, để tiện nghiên-cứu cách hoạt-động. Đó là nguồn-gốc của Trung-tâm Công-giáo Kontum, một địa-điểm đầu tiên khiến Thượng và Kinh được luôn luôn tiếp-xúc.

Chín năm sau, 1849, Hội Gia-tô truyền-giáo Kontum mới chính-thức thành-lập. Trụ-sở lúc đầu đặt ở Ko-Lang, rồi Ko-Xam, và sau cùng tại Rohai, tức không phải ở trung-tâm xứ Bahnar, mà ở phía nam, giáp-giới các đồng-bào Jarai Hôdrung, tức là các lân-bang hiếu-chiến, cần phải cảm-hóa.

Theo sử-sách, xứ Bahnar, hồi đó, ở rải rác trên 60 cây số từ Bắc xuống Nam, và 80 cây, từ Đông sang Tây. Nhân-dân có chừng 25.000 người, ở trong các làng xã gồm từ 10 đến 100 gia-đình.

(1) Các tài-liệu này do Đức Giám-Mục vùng Cao-Nguyên, ngụ tại tỉnh-ly Kontum, cho biết, trong khi dùng cả bản địa-đồ to lớn treo trên tường, để chỉ-đán.

(2) Xem bài lược-khảo về đồng-bào Bahnar tại Kontum dưới đây. Thầy Do thì dạy chức thầy cả, và trở thành linh-mục, năm 1852,

Thờ-dân làm nương ở trên sườn đồi, để trồng lúa, thuốc lá, bông và ít nhiều mía ; ở phía Đông, những người Bonom chuyên đi lấy quế, một thứ quế rất tốt. Công-nghệ thì có nghề làm nỏ, làm thuyền độc mộc, và nhất là làm chân bông, màu trắng hay xám.

Năm 1853, các tu-sĩ, sau khi đã giải-thích nhiều lần, mới bắt đầu dạy con chiên dùng trâu để cày bừa. Đó là một bước tiến khá quan-trọng ; vì thời đó, cũng như hiện nay, ở khắp các tỉnh khác tại Cao-nguyên, như Pleiku, Darlac, Đồng-nai Thượng, đại-đa số đồng-bào Thượng còn tin rằng : loài trâu chỉ sinh ra để làm lễ tế thần, chứ không phải để làm việc gì khác.

Năm 1861, lối chữ viết Bahnar, theo mẫu-tự La-mã, như đối với quốc ngữ, đã được đặt ra. Các tu-sĩ liền dạy trẻ em tập viết và tập làm tính.

Tuy nhiên, công việc của hội Gia-Tô chẳng dễ-dàng nào. Các giáo-sĩ không những phải rải gió dầm sương, nếm gai nếm mật, mà còn bao phen vào sinh ra tử ; thiết-tưởng nếu không kiên-nhẫn, bền gan, không sáng-suốt, khôn-ngoaan và can-dảm, thì chỉ chết gục trong chốn rừng sâu, hay phơi xương nơi sườn núi, và chẳng làm nên công truyện gì ! Họ đã viết lên những trang sử đẫm lệ, đầy tang-tóc, hy-sinh, nhưng vẻ-vang, rực-rỡ, đáng cho chúng ta suy nghĩ trong việc chinh-phục các tâm-hồn, để kính dâng Tổ-Quốc.

Ta nên nhớ rằng : một số linh-mục người Kinh tại Bình-Định và Phú-yên đã đặt một trung-tâm Công-giáo ở Tinh Ju, — một vùng mà người ta tin rằng ở gần Bu Jen Drom ngày nay, tức là ở giữa các đồng-bào Mông. Linh-mục Bouillevaux, — người tìm ra Đê-Thiên Đê-Thích trước Mouhot, — đã từng qua thăm nơi đây. Nhưng, với sự nghiê-m-cấm của Triều-đình, cơ-sở ở Tinh Ju đành phải bãi-bỏ.

Duy, Kontum là tồn-tại được, nhờ lòng ủng-hộ của nhân-dân Thượng.

Thật vậy, năm 1854, nhà cầm quyền ở Bình-Định ra lệnh cho một phân-đội lên Cao-Nguyên, truy-nã bất cứ một giáo-sĩ nào ở nơi đây, thì đồng-bào Thượng, trong đó có cả người Jarai, tìm cách làm cho binh-sĩ lạc đường, mà không có ai dẫn lộ. Vì vậy, quan quân mới không nhận được di-tích gì.

Năm 1859, tức năm Tự-Đức thứ XII, thấy trung-tướng Rigault de Genouilly hạ thành Gia-định, vị hộ-đốc Vũ-Duy-Ninh phải tuấn-quốc, nhà cầm quyền càng că-cầm đối với các giáo-sĩ Âu Tây, nên trung-tâm Kontum bị cắt đứt đường tiếp-tế, và trong ngót ba năm trời, không thể sao liên-lạc với miền duyên-hải. Các giáo-sĩ Combes, Verdier, Besombes, và Suchet, vì quá thiếu-thốn và mắc bệnh, nên đã thở hơi cuối cùng, giữa cảnh quạnh-hiu nơi sơn-cước.

Năm 1862, tình-hình tạm yên, Triều-dinh công-nhận Hội truyền-giáo Kontum. Nhưng, hồi đó, lại có sự tranh-dành giữa Bahnar và Sédang. Đồng-bào Sédang ở phía Bắc Kontum, và đã có tiếng là những bộ-lạc hiếu-chiến nhất ở Cao-Nguyên. Vì tiếp-xúc với người Lào, nên họ biết rèn sắt để làm dụng-cụ; tuy nhiên, dù đã biết dùng bễ, hồi đó họ vẫn lấy đá để làm búa và đe, không chịu thay đổi. Họ ưa chiến-tranh, dễ bắt tù-binh dùng làm người hầu-hạ. Thời ấy, mỗi khi làm một ngôi nhà mới, họ có tục đề chiếc cột lớn nhất để bẹp một người nô-lệ, tương-tự như xưa kia, quân-đội ta, trước khi ra trận, có lệ tế cờ; họ tin rằng làm như thế, thì chiếc nhà mới đời đời vững chắc. Nhưng tục-lệ này đã bãi-bỏ từ lâu... Tương-truyền 400 người Sédang, từ phía Bắc tràn xuống, định đánh-phá các thôn xóm Bahnar. Nhưng, giữa đường, họ gặp chim, hổ và voi, cho đấy là những điềm gở, liền quay về, không xâm-chiếm đâu nữa. Đó là một sự may-mắn không ngờ; vì nếu người Sédang gây hấn, thì trung-tâm Công-giáo Kontum đã chẳng được yên-ôn nào.

Năm 1883, linh-mục Guerlach qua thăm nơi đây, thấy tình-trạng đã khá. Linh-mục viết: « Có bốn làng Bahnar Công-giáo, và một đoàn 1500 giáo-dân người Kinh ở giữa các bộ-lạc Bahnar và Rongao. Còn nhân-dân khác đều thờ linh-vật ». (1) Ta không nên quên rằng: trong thời-kỳ này, vị tù-trưởng Khiêm luôn luôn giúp-đỡ đồng-bào trung-châu lên buôn bán ở Cao-Nguyên, và nêu gương đoàn-kết giữa Thượng và Kinh.

Lại nữa, sù-gia ghi chép quá-khứ Cao-Nguyên, du-khách nhớ cảnh Cao-Nguyên, công-chức lên tông sự ở Cao-Nguyên, không mấy ai là không nhắc-nhở đến tấn bi-hài kịch Marie thứ nhất, vua Sédang, — một câu truyện có dính líu đến Hội Công-giáo Kontum.

Năm 1888, một người Bi đã nhập Pháp-tịch, tên Mayrena, sang Á-Đông, để cốt tìm mỏ vàng tại vùng Attopeu; nhưng đồng thời, viên Toàn-Quyền hồi đó, biết là hấn linh-lợi, bèn trao cho hấn nhiệm-vụ cố thu-phục đồng-bào Thượng, để nước Pháp thừa dịp sẽ nắm vững được nhân-dân Cao-Nguyên, trước là để lấy quyền của ta sau là để chống người Xiêm, vì thời đó, dân-tộc Xiêm, tức là Thái-lan sau này, có ý muốn đặt các thổ-dân cao-nguyên dưới quyền bảo-hộ của họ.

(1) « Quatre villages chrétiens et une petite colonie annamite. 1900 chrétiens aux confins des Bahnar et des Rongao. Tout le reste de la population était fétichiste. »

Mayrena được viên Công-sứ Quý-nhơn là Lemire, giới-thiệu với nhà chung. Vì thế, các giáo-sĩ, nhất là linh-mục Guerlach, đã hết lòng giúp hấn.

Mayrena tới trú-ngụ tại miền Dakto ngày nay, (ở phía Bắc, cách tỉnh-lỵ Kontum chừng 52 cây số). Nhiều bộ-lạc Sédang, như thổ-dân Kamrang trong rừng thâm, và Hamong, ở rải-rác trên hữu-ngạn sông Peko, cùng nhau hội-hợp ngày 3-6-1888, thành một vương-quốc, và tôn Mayrena lên ngôi, hiệu là Marie đệ nhất, vua dân-tộc Sédang, Chẳng bao lâu, các đồng-bào Bahnar và Rongao trong vùng, cũng tới thần-phục. Toàn quốc lại đặt dưới quyền một vị tể-trưởng người Thượng, do các bộ-lão cất-cử ra, và tên là Krui. Vua Marie thứ nhất đặt ra quốc-kỳ, và cho in những con niêm, mà di-tích được trưng-bày trong một cuộc Triển-Lãm, do Viện Bảo-tàng Khải-Định cũ, tổ-chức vào khoảng năm 1945.

Nhưng Mareyna xâm-chiếm đất-dại của thổ-dân, định nhường cho một nhóm người Đức. Rồi, khi về Âu-châu, lại lừa gạt những người chất-phác, bán cho họ huy-chương, phẩm-tước, cùng công-điền, công-thổ tại Cao-Nguyên.

Năm 1889, khi Mareyna từ Bi sang, thì giữa đường được tin là bị truy-nã, bèn lên tránh trên một hòn đảo nhỏ tên là Poulo Tioman, và đã mất ở đó.

Chính-Phủ thực-dân bèn cho viên Công-sứ Quý-nhơn thay-thế Mareyna, để thu-xếp mọi việc ở Cao-Nguyên. Viên này được nhân-dân cử lên ngôi tể, nhưng chỉ giữ một hư-vị, còn Krui thì vẫn đứng đầu các thổ-dân như trước, cho tới năm 1895, là năm vương-quốc bị bãi-bỏ.

THỜI-KỲ ĐỒ-HỘ

Người Pháp bắt đầu xâm-nhập Cao-Nguyên năm 1850. Từ đó, nhiều phái-bộ Pháp nối nhau lên do thám nơi đây: phái-bộ Doudart de Lagrée năm 1867, Harmand năm 1877, Navelle năm 1884, Guiomar 1889, Pavie 1891, và sau nữa, vào các năm 1909-1911, có phái-bộ Henri Maitre. Maitre bị thổ-dân giết chết, với 40 lính tập vào tháng tám dương-lich 1914... Trong suốt thời-kỳ bảo-hộ, tức ngót một trăm năm, áp dụng chính sách « tâm thực », ngoại-bang kín đáo lan-tràn, để chiếm-cứ hấn cả vùng sơn-cước bao-la.

— Năm 1898, có lệnh cấm không ai được làm môi-giới, giữa Thượng và Kinh trong việc buôn-bán, và nhân đó, số người trung-châu lên Cao-nguyên giảm bớt hẳn đi.

— Năm 1901, ở các tỉnh vừa có Kinh và Thượng, thì nhà chức-trách Việt-nam chỉ cai-trị các người Kinh; còn người Thượng đều trực-thuộc các viên Công-sứ hoặc Ủy-viên ngoại-chủng.

— Năm 1905, chế-độ Sơn-phòng bị chính-thức bãi-bỏ.

— Rồi do thông-tư ngày 30-7-1923, viên Toàn-quyền Pasquier yêu-cầu thiết-lập rất nhiều đường-xá ở Cao-Nguyên, để nhà cai-trị Pháp có thể đi vào khắp hết các thôn xóm tiếp-xúc với thổ-dân, và đồng thời, kiểm-soát không để người Kinh lên trà-tận với đồng-bào Thượng. Từ mật tư nói rõ rằng: ở Lâm-viên (Langbiang), thì sự đã rồi; nhưng ở Konatum, cần hạn-chế sự cộng-tác giữa Kinh và Thượng, và ở Darlac, chính-sách cô-lập lại tỏ ra rất phù-hợp (1).

Từ năm 1945 đến 49, các công-sứ Pháp trực-tiếp cai-trị từng-tỉnh, dưới sự lãnh-đạo của một viên đại-biêu Cao-ủy Pháp.

Sau thỏa-hiệp 8-3-1949, Cao-Nguyên được sáp-nhập vào lãnh-thổ Việt-Nam về phương-diện chánh-trị, nhưng lại bị rơi vào chế-độ phong-kiến: nó áp-dụng một qui-chế riêng, và phải mạnh-danh là hoàng-triều cương-thổ. Hơn nữa, trong thực-tế, ngoại-bang vẫn nắm hết quyền-hành. Mỗi tỉnh vẫn có một viên công-sứ; và toàn-thê Cao-nguyên vẫn do một Tổng-thư-ký Pháp điều-khiển. Người ta vẫn tìm cách ngăn cản không cho người trung-châu lên cao-nguyên. Lúc ấy, từ miền xuôi lên Đalat hay một vùng khác miền sơn-ước, thì là cả một sự một sự khó-khăn về giấy tờ. Kinh và Thượng hoàn-toàn bị chia rẽ như xưa. Tình-trạng đáng tiếc kia, một tình-trạng do sự nhu-nhược của nhà cầm quyền thời đó, còn để rớt lại ở cao-nguyên, — đã khiến một thi-nhân than-thở:

Nước non vẫn nước non nhà,

Mà sao cảnh sắc lại là ngoại-bang?

CAO-NGUYÊN TRỞ VỀ VỚI TÒ-QUỐC:

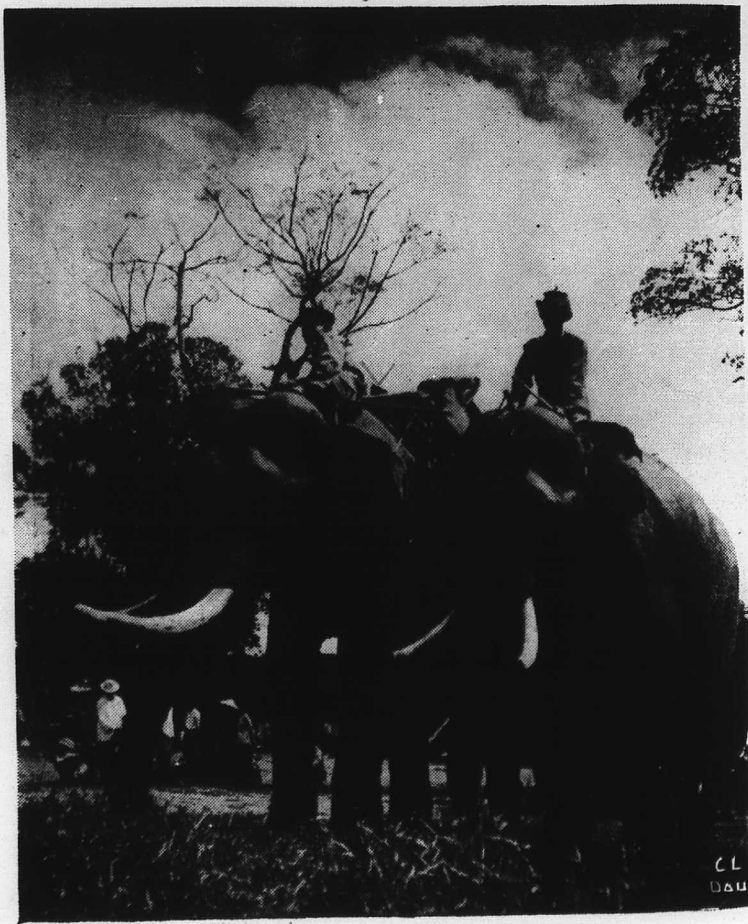
Vì vậy, Thượng và Kinh biết bao hoan-hỉ, khi Tổng-Thống ký sắc-lệnh ngày 3 tháng 3 năm 1955, để sáp-nhập Hoàng-triều Cương-thổ vào phạm-vi Quốc-gia Việt-Nam, cũng như khi Người tuyên-bố: «Tôi vẫn luôn luôn lưu-ý đến đồng-bào Cao-nguyên... Từ nay Kinh, Thượng đễ-huê, Quân Dân Chính nhất chí, thì công-cuộc khai-hóa miền sơn-ước quyết sẽ thành-tựu trong thời-gian ngắn, để đem lại hạnh-phúc về tinh-thần, và vật-chất, cho chính các đồng-bào sơn-ước, đồng thời gây-dựng nền phú-cường chung cho Quốc-gia Việt-Nam chúng ta».

Nguyên tắc vô-cùng giản-dị, hợp-lý và thiết-thực «người Việt do người Việt cai-trị», đã được triệt-đề thi-hành. Từ các chức-vụ Trưởng-Ty và Tỉnh-Trưởng, đến sự điều-khiển các Nha, Sở, và việc cầm đầu Cao-Nguyên, đều

(1) Bulletin de la Société des Études Indochinoises, 1er trimestre 1955.— Trang 80



Tổng-Thống tới xem nghề dệt của đồng-bào Thượng
(22-2-57 tại Banmethuot)
— Xem bài: Thượng và Kinh —
(Tài-liệu của Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên)



Hai thớt voi của đồng-bào Thượng
— Xem bài: Bên lề Hội-Chợ Banmethuot —

dần dần trao cho người Việt, chứ không còn để trong tay ngoại-lạc, như dưới hai thời-kỳ đô-hộ và phong-kiến.

— Ngày 6-4-1956, quân-đội chiếm-đồng ngoại-quốc thoái-triệt, để nhường chỗ cho lực-lượng quốc-gia, trên toàn-thê lãnh-thổ Việt-Nam, tại Cao-Nguyên cũng như ở Trung-châu. Một nhà văn, lúc đó ở Banmethuot, bèn cảm-hứng, tập Kiều mấy câu như sau :

Kề từ gây cuộc binh đao,

Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta.

Xin chàng kịp trở lại nhà,

Lần lần theo bóng trăng tà về Tây.

Lần đầu tiên, sau một trăm năm chia rẽ, Kinh và Thượng lại cùng nhau chung sống. Kinh được tự-do đi lại, tự-do cư-trú nơi sơn-cước để sinh-cơ lập-nghiệp; hơn nữa, đồng-bào di-cư Bắc-Việt được nâng-dỡ để mở làng lập ấp ở khắp các tỉnh Cao-Nguyên. Người Thượng, trong bao lâu, chỉ học Pháp-ngữ, thành thử tiếng này rất phổ-thông ở thôn-quê cũng như ở thành-thị, đến nói Thượng và Kinh thường dùng chữ Pháp trong khi giao-thiệp hằng ngày. Từ 1955, quốc-ngữ mới được ghi vào chương - trình học-khóa các trường công-tư, và các lớp binh-dân...

— Ngày 12-6-1955, các đại-diện đồng-bào Thượng ở khắp hang cùng ngõ hẻm, hân-hoan tới tụ-tập ở Banmethuot để tuyên-thệ trung-thành với Ngô chí-sĩ.

— Ngày trưng-cầu dân-ý 23-10-55, Thượng và Kinh ở Cao-Nguyên nhiệt-thành bầu Ngô chí-sĩ, và xây dựng nền dân-chủ. Ngày 4-3-1956, ai nấy lại hăng-hái và sáng-suốt bỏ phiếu, để lựa chọn dân-biểu vào Quốc-hội.

Mới đây, một Hội-chợ kinh-tế được tổ-chức tại Banmethuot, trung-tâm điếm của Cao-Nguyên, từ 22-2 đến 4-3-1957, với ba mục-tiêu rõ-rệt :

— Gây thêm tình tương-thân tương-ái giữa Thượng và Kinh.

— Khiến đồng-bào Trung-châu nhận rõ vẻ đẹp sinh-tươi, quyen-rũ, và nguồn sinh-lực dồi-dào, phong-phú của Cao-nguyên.

— Kiểm-điêm tình-trạng Cao-nguyên, để bắt đầu thực hiện, ở nơi đây, một chương-trình khai-thác vi-lại, hữu-ích cho toàn-dân.

Thượng và Kinh ai nấy đều sùng-sốt, phấn-uit, và đau - lòng, khi được tin một kẻ vô-ý-thức định hãm-hại Ngô Tổng-Thống, vị cứu-tinh của

nòi giống, chỉ biết có Tô-quốc và nhân-dân, người duy-nhất giữ-vững được giang-sơn trong khi nền Cộng-hòa mới phôi-thai, và giữa-con giống tổ của năm châu... Nhưng, sách Trời đã dành đất Nam cho người Nam, Thượng-đế đã nắm chắc tương-lai cho nước Việt, nên không một sức gì có thể gieo hội tới bậc anh-hùng cứu-quốc! Từ nay, Kinh và Thượng càng xiết chặt hàng ngũ, chung quanh Tông-Thống, đề phụng-sự Cao-nguyên, và toàn thể non sông.

V. — CAO-NGUYÊN HIỆN-THỜI :

Cao-nguyên Trung-phần hiện nay, là một vùng bao-la, rộng-rãi, có nhiều khả-năng kinh-tế, chưa được khai-khắc. Bao phủ một diện-tích 57.000 cây số vuông, Cao-nguyên chạy dài trên 450 cây số, từ Bắc xuống Nam, tức gần một phần tư chiều dài Việt-Nam.

Nó giáp giới :

- Phía Bắc, hai tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi và lãnh thổ Ai-Lao.
- Phía Nam, các tỉnh Bình-thuận, Ninh-thuận và Biên-hòa.
- Phía Đông, các tỉnh Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-hòa.
- Phía Tây, lãnh-thổ Cao-Miên.

Cao - Nguyên là miền đồi núi, mà cao - độ kém nhất cũng ở vào khoảng từ 400 đến 1.000 mét. Nơi cao nhất là núi Chu-yên sơn (Chú-Yang-Sin), 2400 mét, giữa khoảng Đà-lạt — Banmethuot. Riêng Đà-lạt, nơi nghỉ mát có nhiều thắng cảnh, thì ở vào cao-độ 1500 thước.

Cao-Nguyên Trung-phần gồm bốn tỉnh và một thành-phố :

- Tỉnh Kontum, ở phía Bắc, nơi có nhiều làng Công-giáo, và nhân-dân biết dùng trâu cày.
- Tỉnh Pleiku, ở phía Đông Bắc, nơi có di-tích của ấp Tây-sơn cũ, tại vùng An-Khê và Cứu-An.
- Tỉnh Darlac, ở trung-tâm Cao-nguyên, mà tỉnh-ly gọi là Ban-mê-thuot, nơi họp Hội-chợ kinh-tế mới rồi.
- Tỉnh Đồng-nai Thượng, ở phía Tây Nam, mà tỉnh-ly là Djiring, trên con đường từ Sài-gòn lên Đà-lạt.
- Thành-phố Đà-lạt, tương-tự như một thành-phố Trung-châu, vì đại-da số nhân-dân đều là người Kinh.

Diện tích có thể dung-dưỡng được 4,5 triệu người. Thế mà, hiện nay, Cao-Nguyên mới có chừng 600.000 trong đó chỉ có độ 100.000

người Kinh, còn toàn là người Thượng. Đồng-bào Thượng gồm hơn 30 sắc dân, mỗi nhóm có một thổ-ngữ khác nhau. Ít nhiều nhóm như Rhadé, Bahnar, Koho, Churu có văn-tự riêng, tức là lối phiên-âm theo mẫu-tự-la-mã. Các thổ-dân chính, hiện thấy ở Cao-Nguyên, là :

- Bahnar, Sédang ở Kontum,
- Jarai, (1) Hôdrong, Halang, Raétham ở Pleiku,
- Rhadé, Muong, Mohur ở Darlac,
- Koho ở Đồng-nai Thượng.

Cưỡi phi-cơ hay xe hơi qua thăm Cao-nguyên, ta chỉ thấy rừng núi hoang-vu, cỏ cây man-mác, thỉnh - thoảng mới xuất-hiện một khu rẫy trên sườn đồi hay mấy nếp nhà sàn thấp-thoảng trong bóng âm-u... Cảnh-vật ấy không có gì là lạ. Cao-nguyên chỉ có $\frac{1}{4}$ đất-dai tức một triệu bốn trăm ngàn mẫu tây, là đất đỏ, thứ đất phì-nhiều không kém gì đất trung-châu, còn toàn là đất sành hay sơn-cước, khai-phá rất khó-khăn. Mà trong số một triệu tư đất màu kia, mới có độ 129 ngàn mẫu tây ($\frac{1}{11}$) được trồng-trọt hẳn-hoi. Hai loại cây đã mang lại nhiều hoa-lợi. :

- | | | |
|-----------------------|---|---------------------------------|
| <i>Cây kỹ-nghệ</i> | } | — Trà. |
| | | — Cà-phê. |
| | | — Cao-su. |
| | | — Cây ăn quả, nhất là cam-quít. |
| <i>Lúa và hoa-mầu</i> | } | — Lúa. |
| | | — Bắp. |
| | | — Sắn. |
| | | — Đậu. |
| | | — Mè. |
| | | — Khoai. |
| | | — Thuốc lá. |
| | | — Rau. |

1) Có khi viết là Djaraï.

Nay thiết-tưởng nêu thử xét qua những phương-tiện chính, có thể áp-dụng trong thực-tế, để gây thêm tình thân-ái và đoàn-kết giữa Thượng và Kinh.

— a) SỰ CẢM-THÔNG.

Nhiều bạn Trung-châu tưởng lầm rằng cao-nguyên là nơi sơn cùng, thủy tận, đầy rẫy những chướng-khí hãi-hùng, nên không mấy ai chịu lên sinh cơ lập nghiệp. Đó là một ngộ-nhận vô-cùng tai-hại và bất-công, vì khí-hậu cao-nguyên quanh năm mát-mê, tốt-lành. Kẻ viết bài này, đã vui sống trên Banmethout, trong ngót hai năm ròng, và nay về nơi thủ-dô tấp-nập, vẫn còn tiếc nhớ đất cao-nguyên, vẫn mơ-màng tiếng suối reo giữa những cành lá xanh rờn, vẫn ước-mong suốt đời gần-gụi đồng-bào Thượng, — những tâm-hồn chất-phác, ngay-thẳng và thực-thà...

Mới đây, chúng tôi được tin là nhà chức-trách có ý-dịnh thay đổi các tên địa-phương ở cao-nguyên, để đồng-bào Trung-châu không còn ai nói được rằng: các danh-xưng xa-lạ hiện nay tất phải trở những điều kỳ-dị, thật đáng cho người ta e-ngại... Các vị đó muốn thay-thế như sau:

— Kontum sẽ gọi là:	Côn-tâm,
— Pleiku	Lai-cur,
— Darlac	Đắc-lạc,
— Banmethuot	Bản-mai-thư,
— Donnai Thượng	Đồng-nai Thượng,
— Djiring	Di-linh
— Langbiang	Lâm-viên

Thiết-tưởng đó là một sáng-kiến hay. Nhưng hiểu biết cao-nguyên, tới trú-ngụ trên cao-nguyên chưa đủ; ta phải đi sâu vào các làng xóm, tra-trộn với đồng-bào Thượng, chung sống với họ, chia sẻ với họ, những nỗi e-ngại hay hân-hoan. Ta nhận-dịnh và kiêng-nể những phong-tục và tập-quán địa-phương, mà ít nhiều kỳ-giả đã tóm tắt bằng những nét cụ-thể, đáng ghi.

Các điều nên tránh, thì có:

— Khi thấy đường vào trong làng có cắm hai nhánh lá, thì nên ngừng bước, vì trong xã có việc cúng-tế, khách lạ không tiện vãng lai.

— Đừng đốt lửa hay bắn súng ở rẫy lúa; chớ đốn cây ở nơi thờ-cúng hay chôn «ma».

— Khi vào nhà, chỉ dùng thang phía trước, chớ đi ở phía sau lên.

— Chớ làm rớt gạo vào lửa; chớ đụng chạm nơi thờ-tự; nếu nhà mới làm, chớ mang theo thịt sống.

Các điều nên làm thì có:

— Nếu mang thực phẩm dù ít hay nhiều cũng nên mời.

— Tặng quà như: vòng, xuyên, vải, chân, muối, dầu sừng...

— Dùng rượu và thuốc lá khi tiếp khách.

— Vui, cười và tỏ tình thân-mật; tránh xa sự gắt-gồng hay khó tính.

— Bệnh-vực quyền-lợi họ trong mọi trường-hợp.

— Họ cho quà thì nên nhận; nhưng tìm cách biểu lại, để giữ mực công-bình.

— Họ mời ăn, thì đầu từ chối cũng cần đến nhà, để tỏ tình thân-thiện, và không có vẻ kiêu-căng.

— Bất tay và niêm-nở hỏi-han, khi gặp-gỡ. Cho trẻ em quà hay tiền, không quá nhiều hay ít.

Đã đành là đồng-bào Thượng cần học quốc-ngữ, tức là tiếng Việt; nhưng người Kinh muốn thăm-nhuận khí-hậu tinh-thần địa-phương, cũng không thể không biết các thổ-ngữ. Có điều ta nên nhớ, là khi đã nói được một thứ tiếng, thì học sang tiếng khác có phần rất dễ-dàng, vì ta thấy có nhiều sự tương-đồng trong từ-ngữ, như mấy tí-dụ sau đây đủ gọi cho ta một khái-niệm:

VIỆT	BAHNAR	MAA	SRÉ	ROGLAI	JARAI	RHADÉ
— mẹ	me	me	me	ma	ami	ami
— cá	ka	ka	ka	kar	akan	kan
chim	xem	sim	sim	chim	ohim	chim
ngựa	aseh	aseh	aseh	alang	aseh	aseh
— nước	dak	daa	daa	ya	ca	êa
lúa	uh	pui	on	pui	apui	pui
trống	xogor	sogner	sogor	sogor	hagor	hgor
đồng	kong	kong	kong	kong	kong	kong

Như vậy, mỗi cô-ig-chức hay tư-nhân lên tông-sự hay sinh-nhai ở Cao-Nguyên, phải là một vị tiên-khu, nhất định chinh-phục tâm-hồn, để cùng phụng-sự Quốc-gia.

b) VIỆC NÂNG-ĐỖ ĐỒNG-BÀO THƯỢNG :

Đề thắt chặt dây đoàn-kết giữa Thượng và Kinh, có lẽ không gì bằng là triệt-đề nâng-đỡ đồng-bào Thượng, vì phương-ngôn Âu Tây đã có câu : « *Minh có thân-ái thì mới gọt được tình thân-ái (1)* »

Về phương diện kinh-tế, nông-nghiệp ở Cao-Nguyên còn ở một trình-độ quá ư thô-sơ. Phải chăng vì vậy, mà mỗi tháng, nhân-dân thường mua ở các nơi khác, chừng 2.000 tấn gạo. Chính-Phủ đã tìm mọi phương-sách để bổ-cứu khuyết-diểm này, bằng cách :

— Khích-lệ đồng-bào Thượng quy-tụ ở những nơi nhất-dịnh, để cày cấy.

— Huấn-luyện các cán-bộ canh-nông Thượng (hiện có 15 sinh-viên Thượng theo học trường Nông-lâm-mục Biao),

— Cho mượn ngư-canh điền-khí, để tập cho ai nấy quen dùng trâu như nhân-dân vùng Kontum,

— Cho tiêu-nông vay tiền trồng lúa (Ủy-ban Quốc-gia Bình-dân Nông-nghiệp tín-dụng, Quốc-gia Doanh-cục Sài-gòn),

— Thiết-lập những khu trồng lúa, do Bộ Canh-nông nghiên-cứu.

Về tiêu công-nghệ, các cơ-quan kinh-tế đang tìm cách khuếch-tương nghề dệt, dạy dân dùng khung cửi, rồi máy dệt tối-tân, và mở-mang việc trồng bông dài sợi... Có như thế, đồng-bào Thượng mới đủ y-phục chống lại sự nóng lạnh của thiên-nhiên, và rồi ra, mới có thể ăn-mặc như người Kinh, thân-thể không quá ư lộ-liếu.

Đối với công-chức Thượng, họ ước-mong sẽ có một qui-chế mới, về lương-bổng, và phụ-cấp gia-đình.

Một mặt khác, Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã có sáng-kiến cất nhắc đồng-bào Thượng lên những nhiệm-vụ chỉ-huy, như Giám-đốc Học-xường, Hiệu-trưởng, Chủ-sự, và Thanh-tra học-chính... Đó là một chính-sách rất hay, khiến nhân-dân Cao-nguyên vô cùng cảm-kích...

c) CÔNG-CUỘC KHAI-THÁC CAO-NGUYÊN :

Dưới sự lãnh-đạo anh-minh của Tổng-Thống, Chính-Phủ đã trù-liệu một kế-hoạch dài hạn và đầy-dủ, để khai-thác Cao-nguyên, — kế-hoạch mà Hội-chợ Kinh-tế Ban-mê-thuật vừa rồi, là một bản đàn khai-tấu.

(1) L'affection appelle l'affection.

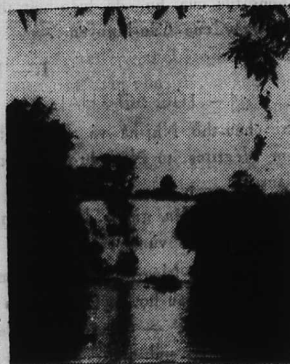
Chúng tôi không dám lạm-bàn, chỉ xin nhấn-mạnh vào một chi-tiết. Trờng ngại lớn-lao nhất cho việc trồng-trọt, sinh-nhai, và định-cư ở Cao-nguyên là vấn-đề thiếu nước. Từ mực-trường, làng-xóm, ở các nơi hiu-quạnh, xa-xôi, đến các thành-thị đông-đúc, trung-bưng, nhân-dân đều tụ-tập trên bờ suối, hay dọc theo các hồ, ao; trái lại, các chốn hoang-vu, các khoảng bao-la, bát-gát, không một bóng người, đều là các vùng khô-khan, không một giọt nước ở khe rùng, kẽ núi.

Vì vậy, nhân-dân trông đợi rất nhiều ở các công-tác thủy-diện đang thi-hành ở Ankroet, nói có thể cung-cấp 3000 kw điện-lực cho Đalat và Dran, để làm máy điện và máy nước, ở Drayling, tiêu-khu có thể hiến 500 kw cho riêng Ban mễ-thuật, và hơn nữa, ở Daahim, trung-tâm có thể phân-phát 200.000 kw không những cho Cao-nguyên, mà cho cả vùng khác thuộc Trung và Nam-phần...

Một khi được khai-thác hẳn-hoai, Cao-nguyên sẽ là một nguồn sinh-lực dồi-dào, một kho-tàng quý-giá, nâng cao mực sống của nhân-dân; và đồng-bào Thượng sẽ ghi sâu tận đáy lòng, cái công-on của một cuộc canh-tân sơn-cước, chưa từng thấy trong lịch-sử nước nhà.

x*x

Được như thế, thì có lo gì Thượng và Kinh chẳng chung vai sát cánh trong việc phụng-sự Quốc-gia, hợp thành một khối bất-di, bất-dịch, không có sức gì lay-chuyển nổi. Dây thân-ái kia, tình đoàn-kết ấy, xét ra rất quan-trọng, vì sự xây-dựng ở nơi đây, dù đứng trên bình-diện nào, xã-hội, kinh-tế, văn-hóa, hay chánh-trị, cũng cần có sức công-tác chặt-chẽ của một triệu thô-dân, những đồng-bào chung-thủy, thực-thà, không thể hiểu được những lý-thuyết sáo-trá, ngoại-lai... Ở Cao-nguyên, hơn là bất cứ ở đâu đâu, nếu không thu-phục được nhân-tâm bằng chính-nghĩa, thì công-cuộc, dù lớn-lao tới nhường nào, cũng không khác gì lâu-đài xây trên cát bụi...



Thác Drayling

ĐỒNG-BÀO BAHNAR TẠI KONTUM

của NAM-HUNG

ĐỒNG-BÀO Bahnar ở Kontum không những là một trong những nhóm người quan-hệ nhất ở Cao-Nguyên, mà còn là những thổ-dân đã sớm tiếp-xúc với trung-châu. Vậy, thiết-tưởng nên lược-khảo về lịch-sử và phong-tục của họ, để hiểu-biết thêm Cao-Nguyên, và nhận rõ những vẻ đẹp thơ-ngây của Cao-Nguyên...

I.— NGUỒN-GỐC.

I— LÚC SƠ-KHAI: Các nhà khảo-cò đều tin rằng: về thời tiền-sử, khi Châu-thô Nhị-hà và Thái-bình mới thành-lập, đã có giống người da đen sẫm Négritos, từ Nam-dương quần-đảo vượt trùng-dương, tới trú-ngụ ở miền Nam.

Rồi đến giống da đen bánh mặt Mélanésiens, cũng từ quần-đảo Nam-dương và các vùng lân-cận, đến trú-ngụ tại ven bờ, rồi xâm chiếm đất-dai.

át hẳn người Négritos, mà dần dần sinh-cơ lập-nghiệp, tràn-lan lên phía Bắc,

Tiếp sau họ, một số dân da đen nhạt Indonésiens, — một chủng-loại vốn xưa ở Ấn-độ, — từ ngoài bờ Nam-hải, xuôi làn sóng đến đổ-bộ ở ven bờ, rồi vì kế sinh-nhai, đã đi sâu mãi vào trung-châu.

Theo sử-sách, người Bahnar thuộc về giống Indonésiens này.

Một mặt khác, từ buổi sơ-khai đến thời-kỳ bán-sử, người Nam Mông cò, tức là gốc-tích các giống da vàng tại Đông-Á, luôn luôn di-cư, để đến trà-tộn với nhân dân. Cuối cùng, mới đến các bộ-lạc Việt-tộc, từ phía Nam tỉnh Phúc-kiến, men bờ biển Trung-hoa xuống, rồi ngừng lại ở trung-châu Nhị-hà...

Về các người Indonésiens, thì một phần đồng-hóa với các giống nòi kể trên gặp-gỡ ở trung-châu mà hợp thành nguồn-gốc Việt-Nam; còn một phần thì dời bỏ đồng-bằng, lên trú-ngụ tại rừng núi Cao-nguyên, sinh ra các đồng-bào Thượng, trong đó có dân Bahnar.

Xem như vậy, Thượng và Kinh đã cùng chung một gốc tích. Cảnh kia cũng ở cõi này mà ra...

Nhân đó, các học-giả đều cho rằng: người Thượng Cao-Nguyên ít chịu ảnh-hưởng của văn-minh Hoa-Án, nhưng trái lại, có nhiều tíh-tính, phong-tục tương-tự như các thổ-dân ở khắp các miền duyên-hải Thái-bình-dương.

2—QUA CÁC THỜI-ĐẠI: Dù sao, qua các thời-đại, đồng-bào Bahnar ở Cao-Nguyên đã tiếp-xúc nhiều với dân Cao-mên và Chiêm-thành. Mãi tới thế-kỷ thứ XVI, sau khi đã chiếm một phần lớn nước Chiêm, người Kinh mới có nhiều dịp gặp-gỡ họ. Năm 1540, Bùi-tá-Hán làm Trấn-tiết xứ Quảng-nam, được giữ quyền cai-trị cả đồng-bào Thượng.

Năm 1558, hai vị Thủy-xá và Hòa-xá ở Cheo-reo, thuộc tỉnh Pleiku ngày nay, chịu thần-phục nước ta.

Theo cuối « M. Kontum » của Nguyễn-kính-Chi và Nguyễn-đồng-Chi, (1) thì sự tích Thủy-xá và Hòa-xá như sau:

Truyện thần-thoại Jarai kể rằng: thuở xưa, có một trẻ mực-dòng ngày ngày đi chăn trâu. Một buổi chiều, khi lữa trâu về, thì chúng nhất-thiết không chịu đi. Chú bé tức giận, bèn lượm một khối đen đen, dấn như đá, quăng vào một con, không ngờ nó bị chất kia xuyên qua tấm thân lực-lượng, mà quay ra chết.

Nghe mực-dòng kể chuyện lại, người chủ đoán khối đó là sắt, bèn đem đi rèn thử, rồi quả-nhiên có đủ vật liệu đúc thành một thanh gươm. Nhưng lạ thay, thần-kiếm đó rục, không có cách gì làm tắt đi được. Vứt xuống sông, thì sông cạn, mà lưỡi thép vẫn đỏ. Ngay lúc ấy, một dân quê đương vót mây để làm bao gươm, bị đứt tay liền thử rỏ một giọt máu trên gươm, thì bỗng anh ta bị rút vào lưỡi kiếm mà biến mất. Gươm từ đây người hẳn. Tin này đồn đi, ai cũng biết là trong gươm, có một vị thần linh. Sau tin này, ai cũng bắt-cử một người giữ gươm, bằng cách buộc một sợi chỉ trắng vào tay đương-sự. Người giữ kiếm, tức là vua lửa hay Hòa-xá. Người giữ bao gươm, là vua nước hay Thủy-xá. Tuy là người Jarai, cả hai vị được toàn-thể đồng-bào Thượng kính-sợ.

Từ 1558 đến 1841, cứ hạ năm, hai vị Hòa-xá và Thủy-xá lại triều-cống nước ta một lần. Trái lại, cũng trong thời-gian ấy, mỗi khi có mặt vua lửa hay vua nước lên ngôi, Triều-đình ta lại phong-chức, và ban cho một cái bình bằng bạc. Uy-tin của Hòa-xá và Thủy-xá (2) chỉ tiêu-tán, khi người Pháp tới bảo-hộ...

Vào khoảng thế-kỷ thứ XVII, các giáo-sĩ Âu Tây đến nước ta truyền-giáo, rất lưu-tâm đến phong-tục địa-phương, nhưng cũng chỉ biết sơ-qua về Cao-nguyên. Chứng-cớ là gần 200 năm sau (1838), bản đồ do Đức Giám-mục Taberd họa, còn có nhiều khuyết-điểm.

(1) Xuất-bản năm 1937, nhà in « Imprimerie du mirador », Huế.

(2) Đồng-bào Thượng gọi là Poto Pui và Poto Yá.

Năm 1840, niên-hiệu Thiệu-Trị, Triều-đình bỏ một đồng-bào Bahnar tên là Khiêm làm chức *Boi Ptom*, tức là thổ-quan, để cai-trị dân Bahnar vùng Kontum. Đồng thời, nhà chức-trách cho phép Kinh và Thượng được tự-do đi lại ở An-sơn, tức An-khe bây giờ, để trao đổi sản-vật, nhưng cấm hai bên không được đi quá giới-hạn đó. An-sơn tức là vùng Tây-sơn, nơi anh em Nguyễn-Nhạc đã khởi-nghĩa trước, nên nhà Nguyễn *e-s*, mới ra lệnh nghiêm-ngặt như vậy. Sơn, trên thực-tế, Kinh và Thượng vẫn kin-đạo cùng nhau buôn bán, ở nơi rừng thâm gò cao, hay ở tận giáp-giới trung-châu.

3. — TỪ THẾ - KỶ THỨ XIX TỚI NAY :

Tuy nhiên, từ năm 1847, người Kinh mới bắt đầu hiểu biết nơi sơn-cước, mà chúng ta ngày nay gọi là Kontum. Nguyên thời đó, có lệnh cấm đạo, Đức Giám-mục Cuénot ở Gò-thị, muốn tìm một địa-diểm trên dãy Trường-sơn, một là để truyền-giáo giữa các thổ-dân, hai là để thiết-lập một nơi tị-nạn. Nhưng, ngoài con đường An-sơn, có lệnh phòng-triệt, chưa ai biết một lối nào khác, để cất-lên lên Cao-nguyên.

Người đã có công lớn tìm ra một tiêu-lộ, và giao-thiệp rất khéo-léo với thổ-dân, là Cha-Do.

Sinh-trưởng trong một gia-đình mộ đạo, tại làng Đồng-hầu, phủ Hoài-nhon, tỉnh Bình-định, linh-mục Nguyễn-Do là một người thông-minh, hiền-hậu và nhân-nại. Thuở nhỏ được gửi đi du-học ở Chung-viện Pinang, tức là trên một hòn đảo trong vịnh Thái-lan, ông đậu chức thầy năm, rồi trở về tỉnh nhà, vào sở Gò-thị giúp việc các ông cố.

Cha Do, — lúc đó còn gọi là Thầy, — phải trá hình, khi đóng vai thầy-tớ, khi khoác áo thương-gia, mới đi thoát.

Sau khi đã tìm được một đường chim, Cha trở về Bình-Định, dẫn các giáo-sĩ cũng người tùy-tùng lên vùng Kontum hiện nay. Đoàn bộ-hành, gồm có Cha Bảo, Cha Do, và các ông cố Combes, Fontaine, Dourisbours . . . , đã dừng lại trên bờ sông Bla, gần tỉnh-ly bây giờ.

Năm 1852, Cha Do về Bình-định, học thêm và thi đậu chức thầy cả. Đã nhận chức linh-mục, Cha Do lại trở lên Kontum, mang hết tài chí ra hoạt-dộng, để giảng đạo, lập làng, và dạy nhân-dân cấy bừa. Trong suốt hơn 20 trời, Cha Do không những hăng-hái, nhiệt-thành; mà còn khôn-keó, sáng-suốt, có tài ngoại-giao, chưa thấy ai hơn được. Có lần, linh-mục cho giết cả một thớt voi, để khảm-dải đồng-bào Thượng; người Bahnar đã phải khen rằng : « *Boi lanh roget jat manat kon nhon bi lui* », nghĩa là : ông Lành có lòng rộng-rãi, thương

chúng ta vô cùng. Cố Dourisbours cũng viết : « Đứng trước cảnh ngộ khó-khăn khiến người khác phải ngã lòng-nản chí, ông tự thấy phấn-khởi, tăng sức tranh-dấu. Tôi đã từng thấy người đó gặp nhiều nguy-hiêm, mà vẫn bình - tĩnh như không ».

Năm 1872, mắc bệnh nặng, linh-mục trở xuống đồng-bằng, rồi mệnh-một ở chốn quê-hương. Đức Giám-mục Charbonnier đã than : « Cha Do là một trong bọn thợ đầu tiên, đã xây nền đắp móng cho Hội-thánh Cao-nguyên... Chẳng những người Công-giáo thương yêu Cha, mà dân bên lương cũng một niềm kính-trọng ».

Năm 1907, Hội Công-giáo Kontum cất di-hải vị ân-nhân, từ làng Đồng-hầu lên an-táng tại đất thánh Kontum, để tỏ lòng thương nhớ một tâm-hồn cao-cả, đã suốt đời phụng-sự Thượng-đế và Tổ-quốc thân-yêu. Một đặc-diểm ta nên chú-y, là Cha Do đã cảm-thông sâu-xa với thổ-dân, và hoàn-toàn thành-công trong việc thắt dây đoàn-kết giữa Thượng và Kinh. Phải chăng đó là một điều đáng kể, và đáng cho người sau bắt chước ?

Nhưng, từ năm 1867, là năm toàn-thê Nam-kỳ thất-thủ, người Pháp tìm cách lên Cao-nguyên, và đồng thời, ngăn cản sự giao-dịch giữa Thượng và Kinh.

Năm 1893, Kontum được chính-thức coi là một đại-ly.

Năm 1904, nó hợp thành một tỉnh riêng biệt gọi là Pleikuderr hay Kontum, và sáp-nhập vào Trung-kỳ. Nhưng, mấy tháng sau, lại chia ra làm hai đại-ly : Kontum thuộc Bình-định, và Cheo-reo thuộc Phú-yên.

Năm 1913, tỉnh Kontum lại được tái-lập, nhưng lần này, gồm có hai đại-ly : Cheo-reo và Baniméthout.

Năm 1923, vì diện - tích rộng - rãi và sự giao-thông khó - khăn, vùng Baniméthout được tách hẳn ra, hợp thành tỉnh Đarlac.

Ngày 15-12-1932, khu phía Nam cũng biệt-lập; hợp thành tỉnh Pleiku. Như thế là Kontum, trước kia, gồm cả đất đai hai tỉnh Pleiku và Đarlac; và tỉnh Đarlac mới có từ 34 năm nay, tỉnh Pleiku, từ 25 năm.

Hiện thời, Kontum rộng chừng 2 vạn cây số vuông, phía Bắc giáp Quảng-nam, phía Đông giáp Quảng-ngãi và Bình-định, phía Nam giáp Pleiku, phía Tây giáp Ai-lao.

Kontum có tiếng là nơi nhiều đất đỏ, — một thứ đất đỏ hoà diêm-sơn phun ra, rồi lâu ngày biến-thành. Theo sự thí-nghiệm của các sở phân-chất Saigon và Java, thì đất này rất tốt, và phù-hợp với công-việc trồng chè và trồng bông. Kontum còn có một thứ đất xám, tuy không quý bằng đất đỏ, nhưng cũng và hạng tốt.

II. — PHONG-TỤC .

Đồng-bào Thượng tại tỉnh Kontum gồm nhiều bộ-lạc, như Bahnar, Jarai, Sédang, Dié, Hajang, Pnom. . . , mỗi nhóm có một ngôn-ngữ, và những tập-quán, phong-tục khác nhau.

Nhưng ba tập-đoàn quan-hệ hơn cả là Bahnar ở giữa, Sédang ở phía Bắc, và Jarai ở phía Nam.

Đề bạn đọc có một khái-niệm sơ-lược về sự sai-biệt giữa các nhóm này, xin lược-kê mấy chi tiết dưới đây :

CHI TIẾT	BAHNAR	SÉDANG	JARAI
1 <i>Tinh thần</i>	... thật-thà, hiền lành	thật-thà, nhưng háng-hái	lạnh-lẹn, can-đảm.
2 <i>Tiếng nói</i>	ngôn-ngữ riêng biệt	ngôn-ngữ riêng biệt	ngôn-ngữ có nhiều tiếng Chăm.
3 <i>Gia đình</i>	...phụ quyền...	phụ quyền	mẫu hệ,
4 <i>Cưới xin</i>	chồng cưới vợ	chồng cưới vợ	vợ cưới chồng.
5 <i>Nhà ở</i>	— Tiêu gia-đình (vợ chồng nào ở riêng nhà này). Nhà sàn, hai hồi hướng về đông và tây; cửa trở ở hai mặt lớn.	— Đại gia-đình (cả nhà, có khi cả họ ở chung). Nhà sàn, không có hướng nhất định.	— Đại gia-đình (cả nhà, cha mẹ, rề con ở chung, như đối với đồng-bào Đê ở Darlac). Nhà sàn, hai hồi hướng về Nam và Bắc. Cửa trở ở hai đầu chái.
6 <i>Quần áo</i>	— Vải trắng, sọc xanh đỏ ở biên.	— Vải xanh hay đen có nhiều sọc vàng hay đỏ.	— Vải xanh thẫm, sọc đỏ trắng ở biên.
7 <i>Chôn cất</i>	— Chôn xuống đất	— Đẽ quan-tài trên mặt đất, tẩm ván dưới có xoi lỗ.	— Chôn xuống đất; trừ vị Hòa-xá thì hỏa táng.

Tuy nhiên, trong bài lryc-khảo này, chúng tôi chỉ ghi riêng, những tục-lệ và tín-ngưỡng của đồng-bào Bahnar ở Kontum.

I. — HƯƠNG-THÔN

Dân Bahnar ở Kontum gồm chừng 150.000 người, tụ-tập thành làng.

Bước chân vào một xã, khách-du tất đề ý ngay đến một ngôi nhà cao chót-vót, bên trong bỏ trống, không chia ra từng phòng, hay từng ngăn. Đó là nhà làng, người Bahnar gọi là *rông* hay *ual*. Người ta hội-hop ở nơi đây, để bàn-bạc việc công, phân-xử kiện-cáo, tổ-chức những cuộc lễ-bái chung, tiếp khách lạ, hay rượu chè giải-trí. Thủa xưa, nhà *rông* là một thứ đồn lĩnh, có trữ sẵn các đồ binh-khí. Trai-tráng chưa lập gia-đình phải ra ở đó, để ban ngày tập múa gươm, bắn ná, dưới quyền điều-khiển của một cán-bộ, và ban đêm canh-gác cho nhân-dân. Hiện thời, tục này không còn nữa, nhưng thanh-thiếu-niên, chiều chiều, vẫn thường đến để tụ-hop chuyện-trò.

Xung quanh ngôi « *rông* », là nhà của tư-gia. Một đặc-điểm đáng khen, là các người đồng-hương chung sống một cách thân-ái, bình-dân. Mỗi xã có một ban hội-đồng, coi việc hương-chính. Những lúc có điều quan-trọng, như dời làng hay tổ-chức một công-cuộc xã-hội, ban hương-hội thường triệu-tập dân-dinh, để cùng nhau tự-do thảo-luận.

2. — GIA-TỘC :

Thời-thường, một gia-đình Bahnar gồm có ông bà, cha mẹ, con cháu, từ năm, sáu, đến bảy tám người.

Người nhà tỏ ra một niềm thân-ái, trên nhường, dưới kính. Nam, nữ đều được đối-đãi ngang nhau, chứ không có sự chênh-lệch như ở nhiều vùng dưới ta.

Như khi cha mẹ mất mà không có di-chức, thì trưởng-nam mời ban hương-hội và bà con đến chứng-kiến, rồi tự mình chia gia-tài cho tất cả các anh chị em, mỗi người một phần như nhau. Văn biết có ít nhiều ngoại-lệ, nhưng đó chỉ là những trường-hợp đặc-biệt không hại gì đến nguyên-tắc bình-dẳng kẻ trên. Đại khái, như ai đã có công phụng-dưỡng cha mẹ, hay người con út chưa dựng vợ gả chồng, thì được một phần lớn hơn chút ít. Nếu người cha, lúc sinh thời, có hai vợ, thì con vợ cả cũng được nhiều hơn, bởi phong-tục cho rằng : vợ lớn đã làm việc lâu năm, thì các con tất phải hưởng nhiều quyền-lợi hơn.

Ở trong nhà, ai nấy đều có công ăn, việc làm, không sống ỷ-lại vào kẻ khác. Con nít còn công trên lưng mẹ thì không kẻ, nhưng đã biết đi, biết chạy, thì bắt đầu tập làm việc ngay. Trai gái, đã ở riêng, đều biệt-lập, không quây-nhiều, nương-nhờ cha mẹ.

Người Bahnar cũng có kẻ giàu, người nghèo. Ai sung-túc thì có nhiều dụng-cụ như: ghe, chiêng, nồi đồng, áo, khố, chân..., hay nhiều súc-vật như: trâu, bò, dê, heo, gà...

3. — NHÀ CỬA :

Người Bahnar làm nhà chung quanh « rừng », một cách hỗn-dộn, không theo hàng lối rõ-rệt như đông-bào Đê. Tuy nhiên, ai nấy đều theo kiểu *nhà sàn*, hai hồi hướng về phía đông và phía tây. Thời thường, cột kèo làm bằng gỗ; sàn và vách bằng phên; mái lợp tranh. Cửa ra vào mở ở mặt bắc hay mặt nam tùy ý, khi khép hay đóng kín, thì có một tấm phên, làm theo lối cửa dầy của ta. Đứng trước, có thang bằng gỗ hay bằng tre, dục thành bậc để lên xuống. Bên trong, nhà ngăn ra từng phòng, để dành riêng cho người có vợ có chồng. Phần nhiều, ở mỗi hồi, có một căn buồng, mà đông bào Bahnar gọi là « *lăm* ». Phòng về đầu phía tây, cặp vợ chồng nào ở cũng được; duy phòng về phía đông thì phải dành cho cha mẹ, hoặc nếu phụ mẫu đã qua đời, thì trường-nam có quyền tới thay thế. Thật vậy, nhân-dân tin rằng phía mặt trời mọc, sáng-sủa, rực-rỡ, là biểu-hiệu của sự sống, của điềm lành, vậy là một hướng đáng quý, đáng chuộng; còn nơi mặt trời lặn, thường tối-tám, mờ-mịt, là tượng-trung của cái chết, của sự dữ... Phải chăng vì vậy, mà khi bắt đầu mở một làng mới, dân Bahnar dành phương đông cho người ở, và lập nghĩa-trang ở phương tây. Chỉ khi nào ở phương tây có suối, có khe nước uống, thì họ mới cắm nhà, cắm trại ở nơi ấy, và làm nghĩa-địa ở phía nam hay phía bắc, — hai hướng không có ảnh-hưởng tốt xấu gì.

*Giữa nhà, là một gian rộng-rãi, gọi là *ngah*. Vào khoảng trung-tâm gian này, có đặt bếp, chung quanh thì để các đồ dùng như bầu, gùi, ghe, nồi... Ngah vừa là buồng ăn, phòng làm việc, chỗ tiếp khách, ban đêm lại là nơi nghỉ của các thiếu-nữ chưa ở riêng.

Tối đến, kẻ đã thành vợ chồng thì ngủ trong *lăm*; trẻ con dưới mười ba tuổi, ngủ chung với cha mẹ; thanh-thiếu-niên ra nghỉ-tại nhà làng; con gái lớn, như trên đã nói, đến tụ-tập ở *ngah*. Những kẻ góa vợ hay góa chồng, sẽ phá *lăm*, rồi quan-phụ ra ở *rông* với trai-trắng, sượng-phụ tới ở *ngah* với thiếu-nữ.

4. — ĂN, MẶC

— Đông-bào Bahnar dùng cả gạo tẻ và gạo nếp. Thực-vật khác thì có rau rền, rau má, măng, bầu bí, chuối, ngô, ớt, tỏi... Những năm mất mùa, họ vào rừng đào củ *án*, măng về gọt vỏ, cắt ra từng miếng, ngâm nước trong chừng mười ngày, để loại hết chất độc, rồi mới nấu ăn. Còn

các thức ăn về loại thịt thì họ dùng đủ gà, heo, dê, trâu, bò, hươu, nai, chim, cá... Tuy nhiên, hàng ngày, họ chỉ dùng cơm với rau, muối, ớt và chút ít cá; nhà giàu, cũng giết gà, nhưng các gia-súc khác hay dã-thú, thì thường trong những cuộc lễ-bái mới có.

Họ uống rượu cần, song chỉ dùng những khi cúng-tế, khi có đám cưới hay đám tang. Trái lại, phần đông nam phụ, lão, ấu, đều hút thuốc lá, hoặc quần trông giống như xi-gà, hoặc thái nhỏ bỏ vào ống điếu.

— Phục-sức Bahnar có phần giản-dị. Đàn-ông có một cái áo cụt tay, cò xẻ, để hở bộ ngực, một chiếc khố, và một tấm vải choàng vừa dài vừa rộng; họ chít khăn đỏ hay khăn đen, mang ở cổ một chuỗi hạt cườm, và đeo ở tay, một chiếc vòng đồng. — Đâu-bà cũng có một cái áo cụt, nhưng không xẻ cổ, một tấm vải rộng quấn làm xiêm, và một khăn choàng như của nam-nhi, để che thân hay để công con; họ hay dùng chuỗi hạt cườm để ràng tóc cho chặt, đeo ở cổ một ít chuỗi hạt cườm nhỏ, và mang ở tay một dây vòng đồng xoắn ốc. Ở cổ chân, chỉ phụ-nữ giàu-có mới đeo mỗi bên hai vòng đồng.

Tuy nhiên, khi làm lụng, đàn ông chỉ mang khố, đàn bà chỉ quấn xiêm, còn mình thì để trần. Duy các thiếu-nữ thì ba giờ cũng có áo để che nhũ-bộ.

5. — CƯỚI XIN

Khi người con trai đã chú ý tới một thiếu-nữ, thì đêm đến, xách đàn đến gảy trước nhà nàng. Không vừa ý, nàng sẽ ngó qua, rồi trở vào đóng cửa. Trái lại, nếu bằng lòng, thì nàng don-dã mời lên nhà sàn, nói chuyện. Sau đó, vài ba người làm mối đến tiếp-xúc với nhà gái; công-việc thường dễ-dàng, vì cha mẹ chỉ theo ý con, không bao giờ ép-uống.

Xong-xuôi rồi, nhờ băng-nhân đem một vòng chỉ và một chuỗi hạt cườm, đeo vào cổ thiếu-nữ để làm tin. Người con gái cũng tặng lại vật-dụng như vậy. Các đồ kỷ-niệm này, hai bên, sau khi cưới, sẽ dùng mãi mãi, cho đến khi sinh được con đầu lòng, thì đeo cả cho nó. Nếu vạn nhất không thành vợ chồng, thì phải trả lại nhau.

Đám cưới Bahnar thường chỉ gồm có gà và rượu, và chia ra làm bốn lễ khác nhau:

— Lễ uống rượu (*pokong păng xik*). — Bốn băng-nhân đưa có đầu chú-rè lại gần một ghe rượu; rồi một người khấn vái: «... Xin các vị thần chứng-dám cho hai bên, để họ khỏe-mạnh cho tới khi lưng khòm, răng rụng ».

Đoạn, kẻ chủ lễ trao cho mỗi người một cái cần uống rượu và một miếng gan gà. Vợ chồng phải đòi cần và gan lẫn cho nhau, rồi mới ăn uống. Xong rồi, cả hai đi mời bà con dự tiệc. Đến chỗ nào, cũng được khách mời lại; rượu thì họ uống một hớp, thịt ăn không hết thì nhóm trai, gái theo sau như đề phù đầu phù rề, cầm hộ.

— *Lễ ăn cơm* (pokong păng por). Vợ chồng tới một nơi có đặt sẵn hai đùi gà và hai vát cơm. Một băng-nhân khấn: « Xin các thần cho chúng đệ con cũng được mạnh giỏi ». Rồi, hai người cũng đòi lẫn thực-phẩm cho nhau, trước khi ăn.

— *Lễ ngủ* (pokong tep). Bảy, tám giờ tối, bọn làm mới đến giải chiếu ở phòng ngủ, vò lộn chăn của hai người, rồi lấy chăn chồng đắp cho vợ, chăn vợ đắp cho chồng. Vợ chồng nằm chừng vài phút rồi dậy, vì đêm ấy, chưa ngủ chung với nhau.

— *Lễ đi xúc* (bre klor akan nam, iâu). Sáng dậy, hai vợ chồng mang rò xuống suối tắm cá, để có dịp lợi nước, và suốt đời được mát-mẻ dễ chịu.

Đến đây, là lễ tất. Hai người ở lại bên nhà trai, rồi nhà gái, ít lâu sau, mới ra ở riêng. Cũng có khi bên nào giàu, thì ở luôn bên ấy; nhưng đó chỉ là một ngoại-lệ, một trường-hợp đặc-biệt.

Quan-phu và quả-phụ Bahnar thường tục-huyền hay tái-giá, trừ những người nhiều tuổi. Theo tục-lệ, làm lễ bỏ ma rồi, mới có quyền tái-lập gia-đình. Nếu không tiện chò, thì phải có phép anh em, họ hàng bên người chết.

6 — TÍN - NGƯỞNG.

Dân Bahnar có một quan-niệm riêng về nguồn gốc loài người. Theo tục-truyền, thì thườ khai thiên lập địa, có hai vị thần: thần nam *bok Kot Dơi* và thần nữ *ia Kon Keh*. Hai vị sinh hạ được ba con; một con ở tại thiên-đình làm thần, còn hai con xuống hạ-giới làm người, tức là tổ-tiên nhân-loại...

Linh-hồn;

Như người Kinh, đồng-bào Bahnar tin rằng bản-thân người ta có xác và hồn. Có điều khác là mỗi người không phải có một hồn. Kẻ phú quý có nhiều hồn, nhưng đó là ngoại-lệ; còn đại đa số con người ta đều có ba hồn. Nhưng, chỉ có một hồn chính ở trên đỉnh đầu, chỗ tóc xoáy; nó là nguyên-khí của mỗi cá-nhân; khi ta thức-tỉnh, nó phải luôn luôn ở trên đầu, nếu nó xa lìa thì người sẽ ốm hay chết. Vì vậy, người Bahnar hết sức thận-trọng, khi cần phải cắt tóc. . . Hai hồn phụ ở trên trán và ở trong mình, chỉ giúp-đỡ hồn chính, hoặc thay-thế, khi hồn chính đi vắng.

Thực vậy, lúc người ta ngủ, hồn chính có thể hiện hình thành nhện, dế hay châu-chấu, đề ngao-du xa gần. Nhân đó, khi gặp những giống ấy trong đêm tối, người Bahnar không dám động-chạm tới, sợ đó là những linh-hồn của bà con quen thuộc, mà sự vô-y có thể làm hư-hại. Lúc này, hồn phụ ở nhà, nên người ngủ vẫn không sao... Tuy nhiên, khi hồn chính lạc đường, mắc nạn, bị hồn khác mê hoặc, hay qui thần giam-giữ, mà không sớm về với xác, thì thật là nguy tới tính-mệnh.

Qui thần.

Đồng-bào Bahnar cũng tin ở số-mệnh, như người Kinh. Tuy nhiên, họ có quan-niệm đa-thần, và thường khấn vái để cầu xin sự phù-hộ. Thần Bahnar rất đông, và có thể chia làm hai bậc: thượng-dăng thần và hạ-dăng thần.

Thượng-dăng thần là những đấng lập ra trời đất, và trông nom sự sinh-sống của thế-nhân. Ngoài hai vị nam Tạo-hóa và nữ Tạo-hóa, gây thành vũ-trụ bao-la, và là nguồn-gốc của loài người, như trên đã nói, ta còn thấy có:

— Thần sấm sét (Bok Glaih). — Thần này cùng hiện ra một lần với hai đấng nam nữ Tạo-hóa. Bok Glaih phụng-sự hai vị Tạo-hóa, bằng cách kiểm-soát các công-việc dưới thế-gian. Ai tôn-trọng các điều huý-ky, thì được thần ủng-hộ. Ai khinh-khi, thì bị thần dùng sấm sét hãm-hại.

— Nữ-thần (lã Pom). — Nữ-thần là con đầu lòng của hai vị nam nữ Tạo-hóa, và được ở lại thiên-đình, trong khi hai em giáng trần để gây ra giòng-gióng loài người. Lã Pom giàu lòng từ-thiện, và hay che-chở những kẻ túng nghèo, nên được nhiều người quý-mến.

— Thần lúa (lang Xori). — Thần này coi giữ lúa gạo cùng bép núc, và thường ở ngoài rẫy hay trong lùm lúa. Trong khi lễ bái, nhà nông cầu-khẩn đến luôn, để được phong-dăng hòa-cốc.

— Thần nước và thần núi (lang Dak, lang Kong). — Mỗi con sông, mỗi ngọn suối và mỗi chiếc khe, đều có thần nước, nên khi cúng-bái, nhân-dân khấn chung bằng tiếng lang Dak, chứ không kêu tên riêng từng vị.

Các sơn-thần cũng rất đông, vì mỗi ngọn núi có một vị; trong khi khấn-vái, người Bahnar cũng gọi chung là lang Kong.

Hạ-dăng thần là các thần thú-vật, cây-cỏi và đồ-đạc. Tỉ-dụ, nhân-dân tin có thần cọp, thần voi, thần cóc, — thần cây sung, cây trúc, cây sao, — thần ghè, một vị chỉ ở trong các thứ chum da đồ, có bốn hoặc tám tai.

Sinh ký tử qui.

Đồng-bào Bahnar cũng tin như ta là người chết đời trần-tục, để đi sang một thế giới khác.

Khi một kẻ mệnh-một, thì gia-đình mang xác và của-cải ra chôn ở nghĩa-địa trong làng, rồi luôn luôn ra cúng vái ở trên mồ, cho tới ngày làm lễ bỏ ma (mút kiak). Theo họ tin-tưởng, thì lúc ấy, người chết mới dời nghĩa-trang, mang theo tu-sân, tới trình-diện một nữ-thần có nhũ-bộ dài kêu là *Dut Dai Tai Toh*. Nếu dương-sự đã phạm nhiều lỗi nơi trần-thế, thì bà phát-văng tới một nơi chỉ có sỏi và đá, mà cuộc sinh-nhai rất vất-và. Tuy nhiên, tùy tội nặng hay nhẹ, họ sẽ ở đó ít lâu, rồi được tới âm-phủ gọi là *mang lung*. Trái lại, ai có đủ tu-cách, ắt được bà cho đi ngay. Nhưng, từ nhà nữ-thần tới *mang lung*, đường sá tối-tăm, lại có hai chiếc máy cản-trờ, cái thứ nhất có hai tảng đá không-lồ đập qua đập lại, cái thứ nhì có thanh sắt lớn thỉnh-thoảng từ trên cao đánh xuống. Khách bộ-hành ma, muốn nhận rõ lối đi và tránh các nguy-hiềm, tất phải n.ua lửa ở nhà thần-nữ. Bởi vậy, mới có tục bỏ cườm và bông vào quan-tài, để người chết mang đi đời lửa... Tới âm-phủ, hồn ma ở lại đó đời đời kiếp kiếp, không thay đổi gì; duy các hồn phụ, thì sau bốn, năm mươi năm, tất hóa ra các giọt sương mà tiêu-tán hết...

Mang lung giống hệt như dương-thế; ai nghèo khổ xuống đó cũng vẫn túng thiếu, kẻ giàu sang sẽ giữ nguyên địa-vị như trước. Duy có một điều khác hẳn, là trên trần-thế là ban ngày, tất dưới ấy là ban đêm, cảnh-vật bên này xuôi sang bên kia sẽ ngược, nhà cửa bên này nóc ở trên, thềm ở dưới, thì bên kia, nóc xuống dưới, thềm lên trên...

Đồng-bào Bahnar chia ra hai hạng hồn ma: những kẻ chết bệnh được đi *mang lung* ngay, hay qua nơi luyện ngục: rồi mới tới xứ ma; trái lại, những người chết xấu, tức là bất-đắc kỳ-tử, sẽ leo cầu vồng, tới sa-o ngân-hà làm tội-tố cho hung-thần Tuk.

7. — TRUYỆN CỜ-TÍCH BAHNAR.

Đề hiểu rõ thêm phong-tục Bahnar, chúng tôi trộm nghĩ nên kể, ra đây, một vài truyện cờ-tích, không thiếu về thơ-ngây, ly-kỳ và dị-dòm, — phản-ảnh cả tâm-hồn chất-phác của đồng-bào Thượng.

THỎ VÀ CỌP.

Một con thỏ đi ngao-du, bỗng một cơn giông-tổ nổi lên; gió thổi mạnh làm cho thỏ rớt xuống một chiếc hố sâu.

Cọp đi qua, nhìn xuống, lấy làm lạ, hỏi:

— Sao chú lại ở dưới ấy?

Thỏ liền nghĩ ra một kế, bèn đáp:

— Trời ơi! Thế ra ông còn chưa biết hay sao? Trời dương rung-chuyên âm-âm, sắp sụp đổ... Tôi phải trú-àn dưới này, cho khỏi chết.

— Chao ôi! Đè ta cùng xuống với chú, một phen...

Khi cọp đã nhảy xuống rồi, thỏ lại tìm cách chòng-gheo, quấy-rầy... Cọp nổi cơn giận-dữ, mắng:

— Chú cứ phá ta hoài. Liệu hồn, ta quăng chú lên mặt đất, để trời sắp đè chết a.

Thỏ giả tảng run-sợ, van xin:

— Tội nghiệp. Quăng tôi lên, thì tôi còn sống làm sao được. Đạ-nghĩ một lúc, thỏ lại trêu-chọc hơn nữa. Cọp gầm-gừ, rên-ri, mà thét mắng âm-âm:

— Không để ta yên, thì ta chẳng còn thương-hại!

Thỏ lên được rồi, liền chạy vào làng, kêu bọn người đi săn ra bắn chết cọp.

x^{xx}

VỢ MA.

Một thanh-niên, lên làm rẫy trên rừng, đêm đêm thường ở lại, ngụ trong một chiếc chòi con, để giữ lúa và xua đuổi các ohim muông...

Tối nào, sau khi ăn cơm, chàng cũng gầy đàn tiêu-khiên. Một hôm, bỗng một tiếng nói, từ dưới chòi, lanh-lành đưa lên:

— Chao ôi! Đàn đầu mà hay thế... Tôi không ngủ được phải lên tới đây.

Chàng liền chạy ra coi, thấy một thiếu-nữ xinh-tươi, nhũn-nhặn, mời lên chơi. Hai bên trò chuyện, đến sáng, người con gái mới ra về. Từ đó, mỗi lần chàng rạo đàn, thì nàng lại tới thăm; nhưng có điều lạ, là động nghe tiếng gà gáy trong tình sương, nàng đã có vẻ hoảng-hốt, vội-và rút lui...

Chàng sinh nghi, bèn về nhà, kể chuyện, rồi kín-đáo, xin mẹ một cuộn chỉ to.

Tối hôm ấy, chàng đem đàn ra gầy như mọi lần; rồi, gần tảng sáng, chàng cắt lên gài một mũi chỉ vào xiêm thiếu-nữ... Nàng vô-tình, từ-giá ra về; và nàng càng đi xa, cuộn chỉ đề ở chòi càng xoay tít đề sợi tuôn ra, cho mãi tới lúc đứng im bật...

Bấy giờ, chàng vội cầm dao, theo dõi đường chỉ, và chẳng bao lâu, tới một nấm mồ vô-chủ, cỏ mọc rêu phong. Thấy sợi chỉ chun vào trong đó, chàng bèn đào theo; và khi nạy nắp quan-tài, chàng thấy người bạn gái chính là xác chết đương nằm đó, chỉ còn dính vào xiêm. Chàng kinh-ngạc, thốt ra một tiếng

kêu. Nàng tỉnh dậy, biết đã lộ cơ-mưu, nên tỏ về bán-khoán, bổi-rối. Nhưng chàng bình-tĩnh, mời nàng về nhà, rồi giết bò, heo, cưới làm vợ.

Hai người cũng có con, và làm ăn yên vui như các gia-đình khác.

o°o

VUA ROH, CHÀNG HRIT VÀ CHÚ THỎ.

Xưa kia, có một ông vua tên Roh, tuy chẳng thiếu thứ gì, mà vẫn ôm một lòng tham vô độ ...

Thấy anh dân quê Hrit có con bê xinh đẹp, nhà vua liền có ý muốn chiếm-đạo. Một hôm, gặp Hrit chăn dắt hai mẹ con con bò, vua cất cao giọng, phán :

— Bê này của ai ?

— Dạ, bê ấy của tôi. Nó do bò cái của tôi đẻ ra.

Vua chùng mắt, quát :

— Đời nào bò cái lại đẻ con ! Thôi, phải rồi, anh đã ăn trộm con bê, do bò đực ở trong cung sinh ra. Anh phải trả lại ta ngay, kéo ta giết chết.

Hrit sợ-hãi, xin khất đến mai, đem bê vào tiến.

Hôm ấy, chàng phân-uất, rên-ri khóc suốt đêm. Một con thỏ, ở gần đó, biết chuyện, liền đến khuyên-răn :

— Không can gì việc ấy, anh Hrit ạ. Đề tôi vào hỏi vua một lời.

Thỏ trở về nhà, lấy tấm vải trắng nó thường mang, bôi nhựa cây vào, rồi đi thẳng tới cung-diện, ung-dung ngồi sưởi đề nhà vua trông thấy, và giả tảng than :

— Hôm qua, thức suốt đêm, nên bây giờ vừa mệt, vừa buồn ngủ.

Vua hỏi :

— Nhà ngươi làm gì mà phải thức ?

— Đêm qua, cha tôi đẻ, làm tôi mất ăn mất ngủ.

— Nói gì lạ vậy. Cha ngươi đẻ được à ?

— Thì đây, cha tôi dùng chút vải này bọc đừa con sơ-sinh, nên mới có nhiều chỗ lấm — Thỏ vừa nói, vừa tỏ những vết nhựa cây.

— Nhà ngươi chú nói càn. Đời nào giống đực lại đẻ được con.

Thỏ vội-vả thưa :

— Thế sao, sáng qua, vua nói với chàng Hrit là bò đực của nhà vua đẻ, và bắt anh ta hôm nay phải nộp bê.

Biết mắc mưu thỏ, vua Roh gượng cười :

— Ta thấy bê của chàng tốt-đẹp, mới đặt chuyện đề chiếm lấy.

— Người trên mà như vậy, thì còn ai tin nữa.

Vua Roh bèn-lên nói :

— Người nói phải đó. Người về bảo chàng Hrit đừng mang bê lại đây nữa.

Tuy nhiên, câu chuyện nào đã xong ? Máu tham vẫn sôi-nổi, vua Roh cho người đến kêu Hrit tới, mà phán :

— Anh hãy đem chó của anh, đến cắn nhau với chó của ta. Nếu chó anh thua, thì anh sẽ mất bê.

Nhưng chó của nhà vua bị cắn chết. Thế là vua tức-giận, lần lượt bắt heo, dê, bò của Hrit ra tranh-đấu : nhưng gia-súc ở cung-diện đều bị thua.

Vua Roh hạ lệnh bắt Hrit đem trâu đến chọi. Hrit không có trâu, nên trở về nhà, ngồi khóc thảm-thiết. Hay đầu bò của Hrit là một con vật có nghĩa, thấy chủ ủ-rủ, buồn-sầu, thì thưa nhỏ rằng :

— Chủ đừng lo. Tôi sẽ cùng trâu đọ sức.

Quả nhiên, trâu tuy mạnh, nhưng thân - thề nặng - nề, nên bị bò húc, thùng ruột mà chết.

Vua Roh giận tái mặt, sai voi ra hãm-hại bò. Thấy sự tình nguy-hiểm, bò tha-thiết giải-bày cùng chủ :

— Ông Hrit ơi ! với trâu, tôi còn chọi nổi ; chứ với voi, tôi chắc không sao thoát nạn. Chỉ xin ông một điều, là sau khi tôi đã mất, ông bằm nhỏ xác tôi ra, để quăng một nửa xuống sông, và rải một nửa trên sườn núi ...

Biết mình sức yếu, bò cứ núp sau khu mà húc, rồi thu hết sức bình-sinh đâm sừng ra phía trước, khiến voi bị tử-thương ; nhưng liền đó, voi cuốn được bò, vật ngã xuống đất, lấy chân dậm lên trên mà chà sát ... Cả hai đều hết thở...

Hrit nhớ lời bò căn-dặn, liền vừa khóc, vừa vơ-vét lấy xương thịt của con vật có nghĩa kia, để mang ra gieo-rắc trên mặt sông sườn núi.

Vua Roh, thấy cả bày súc-vật yêu-quí của mình đã thiệt-mạng, lấy làm uất-ức, liền sai người dùng thịt chúng, nấu nướng thành thực-phẩm, rồi hạ lệnh cho Hrit phải một mình ăn cho kỳ hết, nếu không sẽ bị tử-hình. Hrit lo sợ, tìm đến thỏ, đề vấn-kê. Thỏ dắt Hrit ra bờ sông, khấn vái bò mà một nửa xác đã rải

xuống mặt nước, yêu-cầu bỏ hóa ra một kẻ ruột rỗng, hình-dung giống in như Hrit. Người già ấy đến ăn dùm, nên không đầy nửa ngày, đồ ăn đã biến hết.

Vua Rơ lại bắt Hrit khai-phá mười lăm hòn núi, để làm rẫy trong thời-hạn một ngày trời. Thỏ dẫn Hrit lên một nơi cao, khẩn xin xác bò, mà một nửa đã gieo-rắc trên núi, biến hóa thành nhiều nông-dân và thú-vật, để làm xong công việc trong thời-gian đã định. Một lần nữa, Hrit đã thành công.

Nhưng, sự áp-bức của kẻ phong-kiến, độc-ác, biết đâu là bờ-bến. Hrit phải nhờ đến cả loài phi-điều và thủy-tộc, mới có thể thoát thân...

Thật vậy, nhân trời mưa như trút nước, nhà vua bắt Hrit phải đốt hết cây trên rẫy, trong vòng một ngày... Thỏ kêu gọi chim-chóc tới vỗ cánh, để quạt cho các cành lá mau khô, rồi chúng lại tha tàn đốt lửa, chẳng mấy chốc đã xong.

Muốn tìm cách giết kẻ thù cho hả dạ, nhà vua, lần này, không ngại bắt buộc Hrit làm cho mình, một ngôi nhà nghỉ mát trên mặt nước. Được tin, thỏ than rằng: «Ấy là nhà vua đã tới ngày tận số.» Đoạn, thỏ cùng Hrit ra bờ sông, nhờ các loài thủy-tộc, giúp sức một lần cuối cùng... Ai nấy đều tự lấy thân mình ra xây-dựng: cá trầu đứng lên làm cột, lộn-bon tự xếp thành mái, cá chép ép vào nhau làm phen, cá rô vịn vào nhau làm cửa, rắn nước vượn mình thành một phù-kiểu, ba ba làm bếp... Vua thấy lâu-đài rục-rở và kỳ-quái, lấy làm hài lòng, bèn sai cung-tần mỹ-nữ đem thực-phẩm xuống đặt tiệc. Bấy giờ, mặt trời vừa lặn, người ta vội đốt lửa trong bếp cho sáng, ngờ đâu ba-ba, bị nóng, lồm-cồm bỏ chạy. Các sinh-vật khác, thấy vậy, cũng vội tìm đường lẩn tránh... Vua Rơ và đoàn tùy-tùng lộng-lẫy, đều bị trôi trên làn sóng, tạt-mác ra khắp bốn phương trời, không còn ai hà-hiếp lương-dân.

Từ đó, Thỏ và Hrit thành-thời vui sống trên Cao-Nguyên...

o°o

Qua mấy trang trên đây, ta thấy Cao-Nguyên là cả một thế-giới nên thơ, đáng cho đồng-bào Trung-châu hiểu-biết, mà hưởng-thú biết bao thi-vị... Cao-Nguyên không những là một vùng phi-nhiều, xinh-đẹp; nó còn là một nguồn cảm-hứng vô-biên, một kho tài-liệu dồi-dào, cho các văn-nhân nghệ-sĩ.

đ

CHẾ-ĐỘ MẪU-HỆ

CỬA ĐỒNG-BÀO ĐỀ.

- Y. Đ. -

Khách du từ đồng-bằng lên thăm Cao-nguyên Trung-phần, thường tỏ vẻ ngạc-nhiên, khi thấy đồng-bào Đề hay Jarai áp-dụng chế-độ mẫu-hệ. Vậy, thiết-tưởng nên lược-khảo, dưới đây, ít nhiều chi-tiết về phong-tục Đề trên bình-diện này.

o°o

Xét ra, tục-lệ này không có gì là lạ. Tò-tiên ta xưa kia, cũng đã từng tổ-chức gia-đình như vậy. Về thời thượng-cổ, nhân-dân ta còn sống một cuộc đời bán-định-cư; đàn-ông, vì có sức khỏe, nên vào rừng săn-bắn hay lượm-hái, hoặc xướng ven bờ, làm nghề chài-lưới. Phụ-nữ thường ở nhà trông nom con-cái, nên điều-khiển tất cả các công-việc trong chốn gia-môn; nhân đó mới có tục mẫu-hệ, tức là người mẹ giữ cả quyền-hành, và trai gái đều tòng-mẫu-tính. Nhưng về sau, nước ta tiếp-xúc nên văn-minh Trung-quốc. Kể từ khi Vũ-đế nhà Hán sai Lộ-Bác-Đức sang đánh lấy Nam-Việt (111 trước Tây-nguyên) cho tới đời Ngũ-Quý, Ngô-Quyền lấy lại nền tự-chủ (939 sau Tây-nguyên), tính ra vừa 1050 năm. Vì có ảnh-hưởng người Tàu, kỹ-thuật canh-tác nước nhà tiến-triển rất mau. Nhân-dân vốn đã có cả một vùng trung-châu Nhị-hà, một miền rộng-rãi, phi-nhiều, được đất phù-sa luôn luôn bồi thêm ra mạn bờ. Nên khi bắt chước người Tàu, dùng lưới cây sắt và sức trâu bò, thì nông-nghiệp bành-trướng, nghiêm-nhiên trở thành nghề căn-bản, át cả kẻ sinh-nhai thô-lậu khi trước. Lúc đó, nam-nhi định-cư, và tỏ ra rất dặt-lực trong việc cấy sào cước bằm; đã thế, ta lại chịu ảnh-hưởng của phong-tục Trung-quốc, nên chẳng bao lâu, người cha đã cầm đầu trong gia-đình. Chế-độ mẫu-hệ đã nhường bước cho gia-tộc phụ-quyền.

Lần giờ các trang sử, ta có thể nhận-thấy ít nhiều di-tích của mẫu-hệ xưa. Thần-thoại kể rằng: về thế-kỷ thứ XXIX trước tây-nguyên, vua Đế-Minh, đã phong cho con trưởng là Đế-Nghi làm vua phương Bắc, và cho con vị thứ-thiếp là Lộc-tục, làm vua phương Nam. Lộc-tục đã tự xưng là Kinh-dương-vương (năm 2879 trước t.n). Thế thì người con cả bên Tàu, đã theo họ bố mới gọi là Đế-Nghi; còn thứ-nam ở bên ta, lại mang tên là Lộc-tục, tất đã theo họ mẹ.

Lại nữa, sử-dĩ có sự-tích con rồng cháu tiên, là vì vua Đẻ-Minh, cháu ba đời vua Thần-nông, đi tuần-thứ phương nam, rồi gặp-gỡ một tiên-nữ trên núi Ngũ-linh, thuộc tỉnh Hồ-nam ngày nay, và kết-duyên với nàng... Rồi sau, Kinh-dương-vương lại lấy con gái Đông-dinh-quần là Long-nữ. Nhân thế, đồng-bào ta mới tự cho là giòng-giống tiên, rồng, tức là con cháu Tiên-nữ và Long-nữ, tức là các vị thuộc về nữ-giới, thuộc về mẫu-hệ.

Đồng-bào ta còn tin rằng : con Kinh-dương-vương là Lạc-long-quần lấy nàng Âu-Cơ, sinh ra một trăm người con trai. Khi con đã khôn-lớn, hai vợ chồng bèn phân chúng ra làm hai nhóm : 50 người theo cha xuống miền duyên-hải, 50 người theo mẹ lên núi. Vậy, các phần-tử lên sinh-sống trên sơn-cước, tất đã theo chế-độ mẫu-hệ...

Một vài sử-gia còn tin rằng : ngay tới thời - kỳ bắt đầu tự-chủ, chế-độ phụ-quyền ở nước ta, mới phối-thai và còn ở giai-đoạn giao-thời. Đàn bà, con gái còn có tục kết-hôn không nghi-lễ. Bởi đó, Đinh-Bộ-Lĩnh sau lên ngôi là Đinh-Tiên-Hoàng (968-979), và Lý-Công-Uân, sau lên ngôi là Lý-Thái-Tổ (1010-1028), đều không rõ bố là ai.

Riêng đồng-bào Rhadé, hay gọi tắt là Đê, tại tỉnh Darlac, mà tỉnh-ly là Banmethout, thì đều theo mẫu-hệ. Con gái, khoảng 12 hay 13 tuổi, có thể sửa-soạn kết-hôn, và tự lựa-chọn để cưới chồng. Gia-dình không bao giờ ép duyên, như thuở xưa, ở ít nhiều nơi trung-châu.

Hôn-lễ xong, chồng phải đến ở hẳn nhà vợ, phụng-dưỡng bố mẹ vợ, chỉ thỉnh-thoảng mới được về thăm song-thân mình, tức như người con gái đi làm rêu vậy. Đây là ở rêu hay đi làm rêu.

Quyền cai-quản trong nhà, đều ở trong tay vợ. Chồng được hưởng gia-tài của vợ, nhưng không có quyền bán, hoặc gửi tặng ai, nếu vợ không ưng-thuận. Cũng vì tục mẫu-hệ mà phụ-nữ Đê được quý-trọng có phần hơn cả nam-nhĩ, và thường được an-nhàn, trong khi lang-quần làm ăn vất-vả.



Nhà sàn tại Cao-Nguyên.

Con cái sinh ra, đều theo thị-tục mẹ. Trong cách gọi nhau, không có sự khinh trọng giữa nữ và nam. Ti-dụ, đồng-bào Đê, khi quý-nề ai, thì gọi tên con, chứ không gọi tên tục người ấy, giống như ở trung-châu vậy. Nhưng ở đồng-bảng, ta chỉ dùng tên của trưởng-nam, chứ không dùng tên con gái, như bác xá Nguyễn-văn-Nam có người con trai là Nguyễn-văn-Bắc, thì ta gọi bác là ông xá Bắc. Còn đối với đồng-bào Đê thì khác ; họ dùng tên người con đầu lòng, dù đó là trai hay gái. Ông Phó Tinh-trưởng Darlac tên là Y-Bliêng, thường kêu là Ama H' Lurm, hay kêu tắt là Ma Lurm, tức là ông thân cô H' Lurm ; ông Chủ-sự phòng Công-yên-môn tại Nha Học-chính Cao-nguyên tên là Y-Mơ, chúng tôi gọi Ama H' Ban, hay gọi tắt là Ma Ban, tức là ông thân cô H' Ban (1). Ta nên nhớ rằng : đàn ông bao giờ cũng có chữ đệm Y, và đàn bà, con gái, chữ đệm H' (đọc là Hams). Danh-xưng tỉnh Boumêthout, thực ra, gồm ba tiếng Boun là làng, ama là ông thân, và Thuột là tên một người con trai ; nơi này, vốn xưa kia, là thôn-xóm của một bực đàn-anh, mà người ta kêu tắt là Ma Thuột; tức là ông thân anh Thuột, rồi, dần dần vùng ấy gọi là làng của ông Ma Thuột, hay Boun Ma Thuột. Sau, đọc trại ra thành Banmethout.

Vậy, người Kinh lên Darlac, không nên gọi tên tục của các đồng-bào Thượng, nhất là tên các vị công-chức Thượng đã có vợ con, dù tên ấy vẫn được ghi-chép trong các sổ-sách chính-thức. Nên gọi tên con của các đương-sự, để tỏ tình quý-mến. Tuy nhiên, ta cũng nên hiểu rằng : nếu người con — nam hay nữ — đã có một địa-vị, một chức-vụ khả-quan, thì ta không được dùng tên tục nữa, mà phải dùng tên người em. Tiện hơn cả, là ta hỏi ngay đương-sự, xem trong làng họ, tên thường gọi để tỏ lòng kính-nề là gì, để ta biết mà theo.

Chế-độ mẫu-hệ còn có ảnh-hưởng một phần nào, đến cả kiến-trúc ngôi nhà ở, và sự yên-vui ở chốn thôn-quê.

Khi khách du tới một làng Đê, tất phải ngạc-nhiên trước sự đều-đặn và ngăn-nắp của các đường lối đi lại, và các nơi ăn chốn ở. Theo thủ-tục, các nhà sàn trong xã đều làm theo hai hay ba dãy thẳng tắp, chiếc nào cũng có trái dăng trước hướng về phía Bắc, và trái dăng sau ngành về phía Nam. Mỗi nhà chỉ có hai lối lên xuống ở hai đầu ; khách lạ phải theo cửa dăng trước, tức là cửa phía Bắc, không được ra vào lối cửa sau, trừ khi có sự mời-mọc của chủ-nhân. Mỗi khi một người con gái cưới

(1) Hai ông vốn là chỗ tri-giao, nên tất cũng vui lòng để tác-giả bài này nhắc-nhờ đến tên. Đó cũng là một cách tỏ tình thân-thiện của một người bạn Kinh, đã từng chung sống với các ông giữa non xanh nước biếc, trong ngót hai năm trời . . .

chồng, bố mẹ lại dành riêng cho một căn phòng; nếu không đủ chỗ thời làm thêm. Như vậy, càng có nhiều gái lấy chồng bao nhiêu, thì nhà càng dài bấy nhiêu.

Khách tới thăm chỉ được tới phòng tiếp tân ở ngay cửa vào, không nên đến các buồng dành riêng cho các cặp vợ chồng.

Đồng-bào Đề đã chất-phác, thật-thà; ảnh-hưởng của người đàn-bà lại gây thêm sự êm-đềm, hiền-hậu. Vì thế, trong thôn-xóm, ít khi có sự cãi-cọ; và tương-đối giữa họ với nhau, có lẽ không bao giờ xảy ra sự trộm cướp. Phải chăng vì vậy, mà họ rất tha-thiết với gia-đình, làng-mạc, không mấy khi muốn đi xa, trừ phi các trường-hợp bắt-buộc.

Khi bất-hạnh người chồng mệnh-một, thì thường một người trong anh em, thân-thích kẻ quá-cổ, tỏ ý muốn lấy góa-phụ, để giữ lại gia-tài. Srong-phụ không mấy khi là không thỏa-thuận.

o o

Thủ-tục hiện-hữu của đồng-bào Đề, có thể dần dần thay đổi với thời-gian, và sự tiếp-xúc các tân-trào; nhưng tinh-thần gia-tộc của họ đã ăn sâu vào tâm-lý, thì thiết-tưởng không bao giờ phai-lạt..

HỢP THC

TRẢ LỜI CHUNG CÁC BẠN VĂN-NGHỆ

Vấn-Hóa Nguyệt-San sẵn-sàng hoan-nghênh những bài do các Bạn gửi tới, và trân-trọng nhắc mấy nguyên-tắc dưới đây:

- 1 — Bài chép vào một mặt giấy, viết hay đánh máy rõ-ràng và có đủ dấu;
- 2 — Ban Biên-tập có nhiệm-vụ sửa chữa các bài, nếu cần;
- 3 — Bài đăng hay không, đều không có lệ trả lại bản thảo.

V.H.N.S.

VÀI NET VỀ

ĐỊA-THỂ VÀ KINH-TẾ

CAO-NGUYỄN TRUNG-PHẦN

SƠN-CHUNG

NÓI đến Cao-Nguyễn Trung-phần, chúng ta liên-tưởng đến một khu-vực rộng-rãi mông-mênh, một miền giàu khả-năng kinh-tế vào bậc nhất của nước Việt-Nam, có nhiều nguồn lợi đủ cống-hiến cho 4,5 triệu dân một đời sống rất đầy-dù thành-thời.

Thực thế, đúng như lời Tổng-Thống đã đọc trong buổi lễ khai-mạc Hội Chợ Kinh-Tế Ban-mê-thuật ngày 22-2-1957:

«Ngodi những rừng-rậm bao-la, những đồng cỏ, những thác nước mạnh mẽ, những thắng-cảnh thiên-nhiên, Cao-Nguyễn còn có 1 triệu 400 ngàn mẫu đất phì-nhiều, rất thích-hợp cho sự trồng-trọt các loài cây kỹ-nghệ cũng như ngũ-cốc. Với những tài-nguyên phong-phú như vậy, Cao-Nguyễn phải biến thành một miền dân-cư trù-mật, một trung-tâm kỹ-nghệ và nông-nghiệp».

Đề chứng-minh lời nói trên, xin phác-họa sau đây, vài nét đại-cương về nền kinh-tế miền sơn-cước phì-nhiều này. Lăn lượt, xin lược-xét về địa-thể thiên-nhiên của miền đó, sau lược-khảo khả-năng cùng tương-lai kinh-tế, và đồng thời, sẽ lược-bàn đến những kế-hoạch cần phải thi-hành để phát-triển kinh-tế và cải-thiện dân-sinh tại vùng Cao-Nguyễn Trung-phần, «một khu-vực gấm vóc của non sông», đã vì hoàn-cảnh và thời-thế, mà «bị lãng quên» trong bấy nhiêu lâu...

A. — ĐỊA-THỂ THIÊN-NHIÊN

HÌNH-THỂ

Cao-Nguyễn Trung-phần là một vùng núi-non hiểm-trở, rừng già âm-u, được cấu-tạo bởi dãy Trường-sơn chạy dài từ Bắc đến Nam Trung-phần, rồi mở rộng về phía đông, hình-thè gàn giống như một chiếc lá dài, hơi cong cong, cuống ở phía trên, ngọn ở phía dưới.

(Xem bản-đồ in trong bài này sẽ rõ). Ta còn thể coi miền Cao-Nguyên tựa như cái cân : bên trong có hai quần-sơn Ngọc-Linh, Ngọc-May cao hơn 2500 mét (ở phía Bắc) và Lang-Biang, Chu-Yang-Sơn, Mẹ bồng cong (ở phía Nam), cao từ 2000 mét đến 2400 mét, giống như hai quả cân để trên hai đĩa cân, để giữ thăng-bằng. Còn những Cao-nguyên Kontum, Pleiku, Darlac bằng-phẳng, ít lóm, coi giống như đòn cân.

DIỆN - TÍCH

Miền này chạy dài trên 450 cây số (tức gần bằng một phần tư chiều dài của nước Việt-Nam).

a) phía Bắc giáp-giới Ai-Lao và hai tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngai ;

b) Phía Nam giáp ba tỉnh Bình-Thuận, Ninh-Thuận, Long-Khánh và Bình-Tuy ;

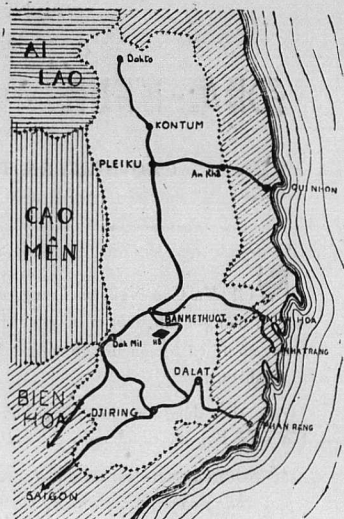
c) Phía Đông giáp ba tỉnh Bình-Định, Phú-Yên và Khánh-Hòa ;

d) Phía Tây giáp lãnh-thổ Cao-Miền.

Cao-nguyên Trung-phần rộng 57.000 cây số vuông, diện-tích hơi quá 7/8 diện-tích Nam-phần (64.000 cây số vuông) và gần bằng 1/5 lãnh-thổ toàn-quốc Việt-Nam (327.000 cây số vuông).

KHÍ-HẬU

Chịu ảnh-hưởng của địa-thể thiên-nhiên và những quần-sơn kề-cận Trung-nguyên Trung-phần, khí-hậu Cao-nguyên so với khí-hậu miền Trung hay Nam, có phần mát-mê và ôn-hòa hơn. Tuy vậy, vì là miền sơn-cước, nên khí-hậu không được đồng đều ; tùy vị-trí cao thấp của từng vùng, thời-tiết thường thay đổi khác nhau. Căn-cứ vào sự chênh-lệch của thời-tiết Cao-nguyên, ta có thể chia làm hai vùng :



Bản-đồ Cao-nguyên Trung-phần

a) Vùng Bắc : Khí-hậu-trung-bình hàng năm là 23°8 (Khí-hậu cao nhất là 29°4 và thấp nhất là 18°4) ;

b) Vùng Đà-lạt : Khí-hậu trung-bình là 18°9 (Khí-hậu cao nhất là 24°9 và thấp nhất là 13°3).

THẢO-MỘC

Những núi cao : rừng thẳm, rậm-rạp âm-u, bao trùm hầu hết miền Cao-nguyên. Rừng rậm chiếm tới hai phần ba đất Cao-nguyên, phần còn lại là cây đại cỏ tranh mọc đầy rẫy trên những vùng rộng mông-mênh từ miền đông-bắc Kontum tới Darlac.

SÔNG NGÒI

Sông ngòi Cao-nguyên được cấu-tạo do những chi-lưu của sông Cửu-Long qua miền Hạ-Lào và Đông-Miền như : sông Urong Poko, S.Sean chảy từ vùng tây-bắc Cao-nguyên, sông Srepok chảy từ vùng Darlac qua hành-phố Stung-Treng, rồi đổ dồn vào sông Cửu-Long. Cao-nguyên còn có suối khe chằng-chịt, những sông sâu thác lớn nước chảy mạnh đều theo địa-thể từng vùng.

DÂN - CƯ

Miền Cao-nguyên gồm nhiều sắc-dân rất phức-tạp về chủng-tộc (1). Có những chủng-tộc tập-trung ở các thị-trấn thành từng làng chừng 20 đến 30 nhà. Lại có những bộ-lạc ở rải-rác khắp nơi, họp thành từng làng độ 5-7 nhà, qui-tụ trên một khoảng đất nằm vắt-vèo lưng-chừng núi, trên ngọn đồi, hay dưới thung-lũng lau cỏ mọc đầy.

Trên một khu-vực rộng-lớn, thổ-sản rất nhiều, đủ nuôi sống 4,5 triệu người, mà nay chỉ có ước chừng 500.000 đồng-bào Thượng (gồm hơn 30 sắc dân, chủng-tộc và thổ-ngữ khác nhau) (2), song nhiều nhất là giống Bahnar, Sédang (ở Kontum), Rhadé (ở Darlac), Koho (ở Đông-Nai-Thượng).

Ngoài ra, còn độ hơn 100.000 người Kinh vốn đã chung sống với đồng-bào Thượng, và đã di-cư lập-nghiệp tại An-Khê, Ban-mê-thuột, Dalat, Kontum, Pleiku. Riêng ở Kontum, người Kinh phần lớn là giáo-dân trốn sự khủng-bố sát hại dưới triều Thiệu-Trị và Tự-Đức nhà Nguyễn.

Gần đây, vì sự chia-sẻ đất nước, non triệu đồng-bào ở Bắc và Trung đã di-cư vào miền Nam tự-do. Một số Kinh và Thượng ở Bắc-phần đã hăng-hái tới định-cư ở Cao-nguyên, và nhờ đó, giữa Thượng và Kinh, dây đoàn-kết càng thêm chặt-chẽ, để chung lưng xây-dựng nền kinh-tế Quốc-Gia.

(1) Xin xem bài : "Nguồn gốc Đồng-bào Thượng" đăng trong số này.

(2) Xin xem bài "Kinh và Thượng" đăng trong số này.

B. — KINH-TẾ.

Cao-nguyên là một khu-vực rộng-lớn phi-nhiều, với những đồng ruộng bao-la, núi đồi trùng-diệp, rất nhiều muông thú và lâm-sản quý-giá, với những sắc-dân chất-phác, đầy tin-trưởng ở chính-nghĩa quốc-gia; song nền kinh-tế đáng lẽ rất phong-phú, mà vẫn còn thô-sơ chậm tiến, vì địa-thể cheo leo, dân-cư thưa-thớt; ngoài ra, còn thiếu phương-tiện giao-thông, thiếu sự khai-thác triệt-đề những tài-nguyên sẵn có. Xin lược-khảo sau đây khả-năng canh-nông, kỹ-nghệ, thương-mại và giao-thông, để hiển các bạn một khái-niệm về nền kinh-tế đầy hứa-hẹn của Cao-nguyên.

I. — CANH-NÔNG.

Như trên đã nói, Cao-nguyên Trung-phần diện-tích rất rộng, gồm có 5.700.000 mẫu tây, nhưng chỉ độ một phần tư (1/4) đất ruộng, tức 1.400.000 mẫu tây có thể trồng trọt. Tuy vậy, hiện nay, mới có non 1/11 diện-tích được trồng tía, tức 128.935 mẫu tây được thực sự canh-tác trồng trọt. vậy còn phải đặt vấn-đề khai-phá cấp-bách 1.271.065 mẫu nữa. (1)

Có hai loại cây đem lại khá nhiều hoa-lợi cho dân. Đó là:

a) Lúa và hoa màu (Lúa, bắp, đậu, đậu phụng, khoai lang, sắn, rau, v.v...)

b) Cây kỹ-nghệ (chè, cà-phê, cao-su, cây ăn quả, v.v...)

Chiếu theo bản thống-kê sau đây về nông-sản tại Cao-nguyên Trung-phần năm 1956 (2), ta nhận-dịnh thấy có mấy đặc-điểm về việc sản-xuất:

Tài-liệu về mục Kinh-Tế Cao-nguyên Trung-Phần trong bài này, phần lớn tham-khảo ở: a) Bản báo-cáo về ngành "nông-nghiệp tại Cao-nguyên Trung-phần" do ông Giám-Đốc Nha Canh-Nông C.N.T.P thuyết-trình tại Hội-Nghị Giám-Đốc các Nha, Sở, ở C.N.T.P ngày 23-5-1956; — b) Sự tiến-triển Kinh-tế Việt-Nam trong năm 1955 và tạp-chí Việt-Nam Kinh-tế tập-san của Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế, xuất-bản năm 1956 và 1957.

(2) Tài-liệu của Nha Canh-Nông C.N.T.P.

BẢNG THỐNG-KÊ NÔNG-SẢN,
tại Cao-nguyên Trung-phần, năm 1956.

SẢN - PHẨM	DIỆN-TÍCH TRỒNG TÍA	SỐ SẢN-XUẤT
Lúa	105.000 Ha	135.000 tấn
Bắp	8.000 —	12.000 —
Đậu	1.000 —	500 —
Đậu phụng	300 —	180 —
Khoai lang	1.000 —	2.000 —
Sắn	3.000 —	9.000 —
Hồ tiêu	55 —	1 —
Chè	6.700 —	3.480 —
Cà-phê	3.150 —	2.330 —
Rau	550 —	20.900 —
Cây ăn quả	180 —	145 —
Bông vải	Trồng xen với lúa	
Mía	Mới trồng	

1) Lúa: Cao-nguyên Trung-phần chỉ mới có 105.000 mẫu tây sản-xuất 135.000 tấn lúa hàng năm (87.750 tấn gạo); mà tổng-cộng dân-số C.N.T.P. trên 600.000 người (cả Thượng và Kinh) phải cần tới trên 90.000 tấn gạo; vậy số lúa sản-xuất còn thiếu độ 10.000 tấn mới đủ dùng cho dân Cao-Nguyên.

2) Ngô, khoai, sắn và các thứ hoa màu khác: tạm đủ tự-túc. Duy có rau (Dalat, Dran: 360 mẫu sản-xuất 14.400 tấn) thừa bán ra ngoài, (Huế, Đà-Nẵng, Quảng-Nam, Nha-trang, Phan-Rang, Saigon, và các tỉnh Nam-phần).

3) Bông vải: thiếu rất nhiều, vì đồng-bào Thượng chỉ trồng lẻ-tẻ trong vườn, để sản-xuất ít bông tự dệt lấy.

Tóm lại, những nông-phẩm về việc ăn và mặc còn thiếu-thốn nhiều, Cao-Nguyên vẫn phải trông cậy vào lúa ở Nam-phần, và bông ở các tỉnh khác trong nước hoặc nhập-cảng.

4) Cây kỹ-nghệ (cà-phê, chè, cao-su và các thứ khác), sản-xuất hàng năm 3.500 tấn, trị-giá 400 triệu đồng, thừa cung-cấp cho các tỉnh Trung, Nam-phần và xuất-cảng.

Nhận rõ các đặc-điểm kể trên, ta xét cần nên:

1) Tìm cách phát-triển các ngành nông-phâm về ăn và mặc để Cao-nguyên Trung-phần có thể tự-túc, và nếu có thừa, sẽ cho xuất-cảng ;

2) Cây kỹ-nghệ rất thích-hợp với khí-hậu và loại đất đỏ ở Cao-nguyên Trung-phần ; ngoài ra, lại có giá-trị trên thị-trường, vậy cần tìm mọi cách giúp nhân-dân trong việc khai-thác trồng-tiạ để xuất-cảng.

Về công-cuộc khai-thác miền Cao-nguyên, ta nhận thấy ba hạng người sản-xuất :

1) Các điền-chủ, đại-đa-số là người Pháp và một số rất ít người Việt, dùng những phương-tiện canh-tác theo khoa-học, và những máy-móc tối-tân, để khẩn-hoang những vùng rộng lớn, và trồng-tiạ những loại cây kỹ-nghệ (cao-su, cà-phê, chè . . .) ;

2) Một số đồng-bào Thượng với lối canh-tác thô-sơ (không biết dùng cây bừa và chỉ biết làm rẫy), trồng lẻ-tẻ từng khu nhỏ, rồi sau 1, 2 năm, lại bỏ rẫy đó, đi làm rẫy khác. Họ chỉ biết trồng mấy loại cây để tạm đủ cung-cấp về sự ăn mặc của họ, như lúa, bắp, khoai, sắn, bông vải.

3) Một số ít tiểu-nông và trung-nông người Kinh mới khai-phá trồng trọt vài thứ cây như rau đậu, chè, hồ tiêu, v.v... trên những khu ruộng rộng từ 1,2 mẫu đến vài chục mẫu là cùng. Lối canh-tác của họ tuy có tiến-bộ hơn cách trồng-trọt của đồng-bào Thượng, nhưng vẫn còn là thủ-công-nghiệp ; và chãng, họ rất ít vốn, nên chưa thể mua những máy-móc tối-tân, và chỉ mới dùng một số máy nhỏ để trồng rau. Họ có óc tò-chức, tiến-bộ, và khoa-học, và nếu được giúp đỡ về mặt tài-chính và cơ-khí, họ có thể mở-mang những nông-trường sản-xuất, đầu kém ngoại-kiều.

Hiện-thời, Chính-Phủ hết sức chú-trọng đến việc khai-thác miền Cao-nguyên, nên đã lưu-tâm dùng nhiều kế-hoạch để tăng diện-tích trồng-trọt, và đồng-thời, hướng-dẫn đồng-bào Kinh Thượng về phương-diện kỹ - thuật và tăng-gia năng-xuất.

1) Đề tăng diện-tích trồng-trọt :

a) Chính-phủ đã giúp gần 50.000 đồng-bào di-cư tới lập-nghiệp tại Cao-nguyên. Các người này đã khẩn-hoang được 2729 ha (mẫu tây), trong đó, số ruộng trồng màu được 2085 ha, và số ruộng cấy lúa được 542 mẫu tây. Xin xem sau đây, bản thống-kê của Nha Tổng-Ủy di-cư.

DÂN-SỐ VÀ CÁC TRẠI ĐỊNH-CƯ

tại Cao-nguyên Trung-phần (tính đến ngày 1-3-1957)

TÊN TỈNH VÀ THÀNH-PHỐ	SỐ TRẠI	DÂN-SỐ
Blaô	8 trại	12.817 người
Đà-lạt	18 »	15.437 »
Langà	5 »	5.048 »
Banmethuôt	13 »	13.719 »
Pleiku	4 »	2.942 »
Cộng :	48 trại	49.963 người

Số nhà đã cất : 3.477 nhà

Số giếng đã đào : 351 giếng

DIỆN-TÍCH RUỘNG ĐẤT

đã khẩn-hoang (trồng màu, cấy lúa) — (tính đến ngày 1-3-1957).

TÊN TỈNH VÀ THÀNH-PHỐ	DIỆN TÍCH ĐÀKHÂN-HOANG	DIỆN-TÍCH ĐÀ TRỒNG MÀU	DIỆN-TÍCH CÂY LÚA
Banmethuôt	892 ha	785 ha	55 ha
Đalai	648 »	307 »	340 »
Đồng-nai-thượng	1.133 »	963 »	140 »
Langà	36 »	18 »	4 »
Pleiku	20 »	12 »	3 »
Cộng :	2.729 ha	2.085 ha	542 ha

Ngoài ra, số đồng-bào di-cư còn giúp thêm nhân-công cho các xí-nghiệp.

b) Chính-phủ cho lập những cơ-quan trung-ương (như Quốc - gia doanh-tế cục) hoặc những cơ-quan địa-phương (như Việt Nam tài-chính công-ty, Bình-dân tín-dụng) để giúp các nông-gia và đồng thời cả công-nghệ gia vay vốn ; nhờ đó, nhà nông mới có đủ vốn để khai-khẩn đất đai, khiến cho diện-tích trồng trọt đã và sẽ tăng lên rất nhiều.

c) Ngày 29-3-56, Tổng-Thống đã cho ban-hành sắc-lệnh thiết-lập « Quốc-gia Nông-cụ cơ-giới-cục » để tổ-chức việc cơ-giới-hóa nền canh-tác Việt-Nam. Q.G.N.C.C.G.C. lại dự-định lập các chi-nhánh và trung-tâm,

khai-thác tại các địa-phương, với đủ các thứ máy móc (nông-cơ, nông-cụ) để làm ruộng cho nông-gia, với một giá rẻ và đồng-thời huấn-luyện nông-dân trong việc xử-dụng các cơ-khí đó. Nhờ vậy, số đất ruộng khai-phá đã tăng gấp bội, nhất là các vùng rộng lớn tại Cao-nguyên Trung-phần.

2) Đề hướng-dẫn đồng-bào Kinh Thượng, về mặt kỹ-thuật và tăng-gia năng-xuất :

a) Những cơ-quan canh-nông của Chính-phủ đã cấp-phát trong vài năm gần đây, 1.200 tấn phân hóa-học các loại, giúp cho :

— Năng-xuất cây trồng tăng thêm 30%, trị-giá hàng chục triệu đồng.

— Nông-dân (kể cả đồng-bào Thượng), đã hiểu rõ ích-lợi của phân hóa-học và đã đua nhau hưởng-ứng, đòi hỏi.

b) Các vườn gây giống được thành-lập, rải-rác khắp các tỉnh, để ghép cây ăn quả, phát cam quýt ghép, chè, cà-phê, hồ tiêu, và đề khuyến-khích việc sản-xuất loại cây kỹ-nghệ.

c) Bộ canh-nông còn yêu-cầu chuyên-viên Nhật lên Cao-Nguyên Trung-phần, để họ huấn-luyện nông-dân trồng chè, và áp-dụng phương-pháp chế - biến chè xanh (do vùng này sản-xuất hàng năm ngót 2000 tấn) thành chè tàu, khiên một mối lợi rất lớn không lọt vào tay Hoa-kiều.

d) Đồng-bào Thượng được giúp đỡ, hướng-dẫn trong việc làm những chuồng trâu và chuồng phân để dùng phân bón; những vườn diên-hình được lập ngay tại một số làng để chỉ-dẫn đồng-bào Thượng cách cây bừa, trồng trọt; những lớp riêng được mở để huấn-luyện nông-dân làm quen với cách-thức canh-tác tiến-bộ hơn. (1)

e) Việc cấp-pháp 10.000 nông-cụ (bừa, cuốc, sừng...), 5.800kg. hạt giống rau, 5.000kg bột sát-trùng trừ sâu để giúp nông-dân trong việc trồng-trọt. g) Những chương-trình về thủy-nông, về hợp-tác-xã, cũng đã được thành-lập để giúp ích thêm trong việc tăng diện-tích và tăng-gia năng-xuất nông-phẩm cho nhân-dân.

(1) Hiện nay, có 23 làng Thượng thuộc Đồng-Nai Thượng, Pleiku và Đarlac được lựa-chọn để thiết-lập thành làng kiểu-mẫu nông-nghiệp. Chương-trình thực-hiện chia làm 3 đợt khác nhau :

a) Trong đợt đầu, mỗi làng nói trên lập một vườn diên-hình trồng đủ các thứ rau đậu hoa-màu, cây có quả, mà giống do Nha Canh-nông cung-cấp. Những cán-bộ Canh-nông hướng-dẫn dân làng trong việc canh-tác. Nông-cụ do Nha Canh-nông cấp-trợ, còn hoa-lợi thu được một phần chia nhau cho đều, còn một phần bỏ vào quỹ làng, mua giống thêm hay tu-bồ hương-thôn.

b) Trong đợt hai, mỗi gia-đình sẽ có một vườn riêng trồng các hoa màu, cây lúa, hoặc các thứ cây có quả. Nông-dân còn được cấp-phát thêm gia-súc (như gà, vịt, heo, thỏ...) để nuôi

c) Trong đợt ba, cả làng được trực-tiếp hướng-dẫn trong việc tổ-chức canh-tác, để thành một làng kiểu-mẫu về nông-nghiệp.

II. — CHĂN NUÔI VÀ THỦY-LÂM.

A. — CHĂN NUÔI — Tuy miền Cao - nguyên Trung - phần có những đồng cỏ thiên-nhiên rộng lớn và tươi-tốt quanh năm, rất thuận-lợi cho nghề chăn nuôi, song vì đồng-bào Thượng dân số đã thừa-thớt, lại chưa đặc-biệt chú-trọng đến vấn-đề này, nên khả-năng mục-súc chưa có thể phát-triển mau lẹ. Trâu bò, gà vịt, lợn chỉ gọi là tạm đủ cho nhu-cầu địa-phương, nếu không nói là thiếu. Còn như cá thịt thì dân Cao-Nguyên vẫn cần đến sự cung-cấp của miền xuôi mới đủ dùng. Sản bản thú rừng là nguồn lợi rất lớn của địa-phương, song cũng chỉ giúp phần nào cho việc cung-cấp vật-thực, chứ đó không phải là nguồn cung-cấp vĩnh-viễn và thường-xuyên.

Xin xem bảng tổng-kê dưới đây kiểm-tra về gia-súc năm 1956 của toàn vùng Cao-Nguyên Trung-phần sẽ rõ.

BẢN KIỂM-TRA GIA-SÚC NĂM 1956

ĐỊA-ĐIỂM	TRÁU	BÒ	NGỰA	LỢN	ĐÉ	CỪU	VOI
Đa-lạt	991	915	200	1.000	150	400	—
Di-linh	12.000	2.000	400	5.000	800	—	—
Banmethuot	7.980	8.690	296	8.850	2.700	80	791
Pleiku	13.724	11.718	—	—	—	—	—
Kontum	13.878	24.367	—	—	—	—	—
Cộng :	48.574	47.687	896	14.850	3.650	480	791

Để khuyến-khích và cải-tiến nghề chăn nuôi địa-phương, đầu năm 1956, Chính-phủ đã cho dựng tại Banmethuot một chuồng nuôi lợn và một chuồng nuôi gà kiểu-mẫu. Cơ-quan Viện-trợ Mỹ cũng giúp sức xây dựng một chuồng nuôi lợn và một chuồng nuôi gà, mục-dịch là để sản-xuất các giống lợn gà ngoại-quốc thật tốt (1) để phân-phát cho các nhà chăn nuôi trong vùng này.

Cũng vào đầu năm 1956, Nha Thú-y địa-phương cũng cho lập tại Quận-Hồ (tỉnh Darlac), một trại chăn nuôi trâu bò địa-phương và trâu bò giống ngoại-quốc (2) Nha Thú-y còn cho nghiên-cứu trồng thứ cỏ xanh tốt

(1) Như giống lợn Berkshire, Yorkshire, giống gà Rhode, Plymouth, Le Gorn.

(2) Trong trại nuôi được 13 con trâu giống Murrah và 52 con bò (26 con bò cái địa-phương, còn 26 con bò giống ngoại-quốc như giống Tharparkar, Sind, Ongol, giống lai Ogot và lai Bordelais.

(cỏ Kykiu và Paspalum) cho trâu bò ăn và cho thiết-lập chung quanh trại một đồng cỏ nhân-tạo rộng độ 10 mẫu, có thể cung-cấp cho số trâu bò trong trại dùng.

Ngoài ra, lại cho thành-lập một đoàn bài-dịch lưu-động (gồm có 5 người) hợp-tác với đoàn bài-dịch trung-ương để đi chích thuốc trừ dịch khắp vùng Cao-nguyên Trung-phần.

Đề công cuộc tăng-gia sản-xuất gia-súc tại đây mau có kết-quả, thiết-tưởng nhà chức-trách địa-phương hẳn còn phải đề ý thực-hiện mấy điểm sau đây :

- a) Lập nhiều trại chăn nuôi kiêu mẫu ;
- b) Lập tại mỗi quận hoặc tại mỗi làng (nếu được) một chuồng kiêu-mẫu ;
- c) Cấp-phát càng nhiều càng hay cho dân-chúng lợn con, gà con và trứng gà giống (sản-xuất tại các trại chăn nuôi).
- d) Nghiên-cứu thành-lập nhiều cánh đồng cỏ nhân-tạo chung quanh các trại chăn nuôi kiêu-mẫu.

B. — THỦY-LÂM

Rừng là nguồn lợi khá lớn của miền Cao-nguyên. Mặc dầu thiếu nhiều phương-tiện, những gỗ khai-thác hàng năm đã có những con số đáng kể. Tỉ dụ, về tháng 10 năm 1956, miền Cao-Nguyên Trung-phần đã sản-xcất được 6.090 mét khối danh-mộc (bois d'oeuvre) dùng để làm nhà hoặc đóng đồ, 1.210 xi-te củi đũa (bois de feu), 70 tấn than, 7.000 kg. nhựa cây chai, và 8.000 kg dầu gỗ.

Ngoài ra, lại còn sản-xuất mây, sáo, quế, trầm-hương, kỳ-nam, vv... Một thứ tài-nguyên rất quý-giá nữa là thông, vì người ta có thể :

- a) lấy mù làm nhựa thông để xuất-cảng ;
- b) lấy mặt cưa gỗ thông, để làm thứ bìa isorel, thứ gạch xây nhà rất bền, và làm hương thấp.

Hiện-thời, một công-ty lớn đã dự-dịnh thiết-lập nhà máy giấy ở Dran, và một khu rừng thông rộng chừng 20.000 mẫu trong vùng tam-giác Dalat, Dran, và Fannom sẽ được khai-thác để cung-cấp nguyên-liệu.

Việc chú-trọng nhất của Cơ-quan Thủy-Lâm tại Cao-nguyên, là bảo-vệ và đề-phòng nạn cháy rừng, một tai-nạn làm thiệt-hại không biết bao nhiêu lâm-sản. Ngoài ra, những vườn ương cây, đã thiết-lập, được trông-nom cần-thận để giúp việc tái-lập rừng cây sớm có kết-quả tốt đẹp.

(Xem tiếp trang 301.)

NGUYỄN-ỦY THẦN-KỶ, VÀ ÓC SÁNG-CHÉ

CỦA ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

của DIỆP-CHI

NGUỜI Kinh ta tự-hào là đồng-đới Rồng-tiên ; Cựu-ước Tây-phương thì kể lại rằng Thượng-Đế đã tạo ra người bằng đất sét, và hồn người là hơi thở của Đức Chúa Trời. Đồng-bào Thượng cũng tin mình thuộc một đồng-đới cao-quý không kém.

Ta hãy nghe đồng-bào Thái-trắng (tại Bắc-Phần) kể lại tung-tích mình :

« Thuở xưa, có hai anh em Tao-Sương và Tao-Ngân ở trên trời. Một hôm, hai người đốc-xuất tất cả gia-dinh thầy-tổ, tìm đường xuống trần, mang theo tám quả bầu và tám chiếc gậy bằng đồng. Tới một nơi, ở giữa khoảng thượng-giới và hạ-giới, có hai xứ Mường Um và Mường Ai, hai người dừng chân, và duyên trời đưa đến, Tào-Ngân lấy công-chúa Mường Um là Nàng Um và Tào Sương chiếm được trái tim công-chúa Mường Ai là Nàng Ai. Hôn-lễ xong xuôi, hai cặp này lại lên đường. Khi tới hạ-giới, họ phải chờ đợi, vì một trận đại-hồng-thủy ghê-gớm làm ngập khắp nơi, không sót một chỗ nào có thể ở được. Sau sáu mươi ngày chờ đợi ròng-rã, họ mới thấy nước rút, và hạ xuống một nơi gọi là Mường-Lô (Ngày nay có tên là Nghĩa-Lộ). Thấy đất-dai quá hẹp, không xứng với lòng mong-ước của mình, Tào Sương liền đem vợ con đây-tới tìm đường sang Tàu, chỉ để lại cho Tào Ngân có hai quả bầu và hai cái gậy thôi.

Mấy năm sau, Nàng Um vợ Tào Ngân sinh-hạ được hai trai là Pu Tao Luk và Pu Ta Lao. Tao Luk sau có được 18 con, và Ta Lao được 20 con trai. Tất cả những đứa cháu của Tào Ngân đó được chia ra chiếm cứ khắp vùng Mường và sinh sôi nảy nở mãi ra.

Chàng may cho Pu Chao Lan Chương là đứa út lại không chiếm được một khu nào cả. Nó đi cùng khắp chốn, Mường Chan, Mường Tha, Mường La, Mường Koai . . . chỗ nào cũng bị các anh chị nó chiếm mất rồi ! Nó đi mãi, một ngày kia tìm thấy một khu đất rộng là Mường Thềng. Thấy đất ruộng phi-nhiều, nó liền ở lại và ít lâu sau, về đón ông bà.

Nghe lời cháu, Tao Ngân và Nàng Um tự Mừng-Lô tới, nhưng trước khi tới Mừng-Thăng, hai người bắt gặp một khoảng đất rất tốt, liền để lại đó hai quả bầu, rồi lại tiếp tục cuộc hành-trình. Một hôm, Tao Ngân nhân đi trở lại qua khu ấy, đặt tên là Tao Pung (Nay là làng Tao Tung), nhận thấy hai quả bầu của mình trước kia để lại, liền lấy dao nạy một quả ra. Tự trong quả bầu liền kéo ra vô vàn người Thái. Tao Ngân lấy đầu bẻ nó, liền thấy ở trong chui ra người Lào và người Lư, lớn hơn người Thái một chút. Tao Ngân vừa ý, nhưng lại tiếc rằng trái bầu bị hư, không dùng vào việc gì được nữa. Vì vậy, đến quả bầu thứ hai, Tao Ngân liền không dùng dao hay đầu nữa, mà dùng một chiếc dũa, hơ nóng rồi chọc quả bầu. Tự lò đó, chui ra giống người Tsa; tiếc thay cho họ, vì chạm phải chỗ vỏ bầu bị chọc nóng cháy thành than, nên người họ dính vết than và trở nên đen hơn cả người Thái lẫn người Lào.

Khi đã có cả một toán dân đông-đào dưới quyền mình, Tao Ngân liền dạy họ cách sinh-hoạt, cách nói và viết. Ngoài ra, lại đặt thành cả một hệ-thống xưng hô, và tên gọi: Họ Ngôn (người kinh đọc ra là Ngân, tức là Bạc, do đó đổi thành những tên hiện nay như Bạc Kam Phúc, Bạc Kam Yên v.v.), được dành cho hạng thượng-lưu, họ Quang (người kinh đọc ra là Hoàng) dành cho hạng trung-lưu, còn những họ Tống, Vi, Ka, Leo v.v.. dành cho dân-chúng.

Người Thái trắng lại còn kể rằng:

«Thuở ấy, Thượng-giới và Hạ-giới không có cách-biệt như ngày nay: dân-cư hai nơi thường thăm hỏi nhau rất dễ-dàng, nhờ có một cây leo rất lớn tên gọi Chuok Khao Kat, (tức là cây leo mọc trên cây Kat). Đồi bên giao-thiếp vui vẻ với nhau, cho tới một ngày kia, có một bà mẹ goá, giận đứa con trai quá mê-mần trên thượng-giới, gọi đến hết hơi cũng chẳng chịu về giúp bà già gạo, bà liền vác dao ra chặt đứt chiếc cầu thiên-nhiên đó, thế là thượng-giới với nhân-gian trở nên ngàn trùng cách-biệt.

Cũng thời ấy, vạn loài đều nói như người, kể cả cây cối. Một ngày kia, Thượng-Đế muốn thử lòng thần dân, liền làm phép giả chết, và cho loan báo hung-tín. Nhân dịp này, đường lên thượng-giới lại mở, cho muôn loài lên chụm tang.

Tới Thiên-đình, chúng đồng thanh than-thở:

« Thượng-đế thăng-hà, thần dân sung sướng,

Tiên-tò không còn, ăn uống thung-dung...»

Riêng có chú Rùa là chậm-chạp, chưa tới, vì xưa nay vốn dĩ thung-dung. Phần khác, chú cũng bị một khúc cây lớn cản mất đường đi, nên còn loanh-quanh không biết làm sao mà vượt nổi. May thay, có người đi tới, liền nhắc chú qua. Đề cảm ơn, và nhận thấy người cũng lên Thiên-đình chụm tang, chú liền dặn rằng: « Ông chớ có tự ý lên tiếng khóc, hãy nghe tôi ăn nói ra sao, rồi cứ theo đó mà bắt chước ».

Lên đến Thiên-đình, Rùa liền li-nhí khóc rằng:

« Thượng-đế thăng-hà, con ở với ai ?

« Tò-tiên không còn, chúng con chết đói ! »

Người nghe thấy thế, liền cùng hòa giọng khóc theo.

Thượng-đế nghe rõ, cảm-động, ngồi dậy, phán rằng:

« Súc-sinh, chúng bay đã vui-mừng ta chết, tự nay ta đã rõ lòng dạ hiểm-độc của chúng bay, nên cấm không một đứa nào được nói như cũ, và lại thêm có quyền sinh-sát đối với tất cả thú vật »

Súc-vật lo sợ, len-lét tuân lệnh. Riêng có Hồ, Rắn và Trăn là cây khỏe, không ưng cho người có quyền ăn thịt mình.

Hồ liền trở tài nhảy-nhót, và dũa vuốt mài nanh. Rắn với Trăn phình bụng lên từng đoạn, và thở như bể lò rào.

Con người tự biết là yếu ớt, phì dùng mưu không xong, liền đánh một cây rơm thật lớn, rồi hỏi chúng rằng:

— « Chúng bay có sợ cái ta vừa mới tạo ra đó không ? »

Ba con vật liền phì cười:

— Cái trò vật đó có ra chi mà định dọa ? Chẳng qua mi làm giường cho chúng ta ngủ đó thôi.

Nói xong, cả ba vào nằm ngủ út.

Chờ chúng ngủ say, con người liền lấy ra hòn đá đánh lửa mà Thượng-Đế mới ban cho, đánh lên một tia lửa lớn, và phóng hỏa đồng rơm.

Ba con vật bị bỏng, thiếu chút nữa thành than, liền hoảng-hốt vùng chạy. Con Hồ bị vướng những cây cột chống, cháy dở, nên toàn thân đều có những vằn đen. Rắn và trăn thì nhảy không được, phải bò sát xuống đất cho đỡ bỏng, và chườn ra, nhưng cũng không thoát vết than, nên cũng mang những đốm và vằn khắp mình.

Cũng tự ngày ấy, ba con vật này trở nên từ-thù của con người, và chờ rình cơ-hội là quật chết cho hả dạ.

Nhưng khí-giói ghê-gớm nhất của loài người, là trí khôn, vẫn thường làm cho chúng bị thua nhục-nhã, và nhiều khi chúng lại bị loài người ăn thịt ... »

o o

Các bạn đã được nghe sự-tích đồng-bào Thái ngoài Bắc, đủ cả chi-tiết, thời đây đến lượt đồng-bào Thượng tại Cao-Nguyên Trung-phần kể cùng các bạn :

« Xưa kia, có hai vị thần là Koi Doi và Kon Keh, sinh ra loài người.

Trong đồng-dôi hai vị đó, một ngày kia, sinh-xuất ra một tên hoang-dâm vô-độ là Bok Plal ; tên này dùng thuốc mê quyến-rũ con gái vua Roh. Vua nổi giận giết Bok Plal, nhưng công-chúa đã vương tính hư thói xấu của tình-nhân, nên đến khi chính công-chúa chết đi, cũng còn để lại một đại-họa cho dân-gian, đó là lòng tà-dâm vô-độ, khiến cho Bok Koi Doi chán ghét, làm mưa hết ngày ấy sang ngày khác, thành một trận đại-hồng-thủy tiêu-diệt cả nhân-loại . . .

Riêng có anh em nhà họ tính-nết hiền-lành, lương-thiện, nên được Bok Koi Doi cho sống trong một chiếc trống, và được đem theo mọi loài thú-vật, mỗi giống một cặp trống mái . . . »

Đến đây, thời tuy rằng hai ông Nguyễn-Kinh-Chi và Nguyễn-Đông-Chi, tác-giả quyển sách nói về đồng-bào Thượng, xuất-bản hồi năm 1937, quả-quyết rằng ngay các vị linh-mục đạo Thiên-chúa cũng công-nhận đó là truyện cũ của đồng-bào Thượng, nhưng chúng ta sẽ phải ngạc-nhiên khi thấy nó giống hệt chuyện ông Noé, trong Cựu-ước :

« . . . Anh em nhà này được mệnh danh là ã bok Xogor tức là ông bà tránh nạn trong trống. Sau khi lênh-bềnh đã lâu trên mặt nước, một ngày kia thả ra một con cừu, thời nó bay mất. Thả thêm con quạ, thời con này bay về, mang theo, không phải nhành lá như con chim của Noé, mà một chút bùn ở chân, chứng tỏ là đã có chỗ đất nổi lên rồi . . . »

Chúng ta sẽ ngạc-nhiên hơn nữa, khi thấy nạn đại-hồng-thủy cũng đã để cả dấu-vết trong dã-sử đồng-bào Thái ngoài Bắc, tuy nó có khác đôi chút :

« Thuở xưa vẫn đã có Trời, Đất và cây cỏ.

Trời hình chiếc nạm không-lỗ làm bằng bảy mảnh đất, ba khối đá, chín con sông, trong đó có Nam-Tao (sông Hồng-Hà), Nam U và Nam Khong (sông Mékong).

Trời cũng cho xuống thế đủ các giống người, đem theo những iếc lò đề bảy cá, có chân bằng sắt và bằng đồng.

Họ sinh-sống bằng cách bắt cá ở dưới nước, săn hươu nai ở trên cạn, và vào các làng chiếm lừa ngựa . . .

Thời ấy, mọi vật đều biết nói, nên uất-ức vì cảnh tàn-sát này, chúng lên kêu trước cửa nhà Trời. Trời liền nổi giận, hạ lệnh giết mọi sinh-vật ở trên mặt đất : Một con hạn-hán khủng-khiếp gieo-rắc tóc-tang khắp nơi : Người buôn-bán chết lẫn trước cửa tiệm, các vương-tôn công-tử chết rụi trong lâu đài, lúa khô héo ngay tự khi chưa trở bông, cưa cá chết đầy đồng-nội . . .

Sau đây, trời ra oai sấm-sét, và trong một ngày, đổ xuống tới mười vạn con mưa rào, giọt nước lớn tựa trái vả, làm cho bao nhiêu sông hồ đều tràn tràn nước. Chẳng bao lâu, tất cả đồng rừng núi đều ngập hết, và mệnh-mông chỉ còn một làn nước bạc vô-tình . . .

Sau khi đã tiêu-diệt hết các sinh-vật trên mặt đất, nước liền rút lên trời, để cho anh em Tao Suông và Tao Ngân cùng tám quả bầu và tám chiếc gậy, xuống chiếm-cứ và sinh-sản ra nhân-loại, như trên kia đã từng kể . . . »

o o

« Trời sinh, trời dưỡng », cô-nhân đã từng nói như vậy, nên cũng chẳng có chi là lạ, khi ta thấy đồng-bào Thượng miền Nam Trung-phần tin chắc rằng lối chế-tạo ra mọi đồ nhật-dụng đều đã được thần-minh truyền-thụ bí-quyết.

Theo đồng-bào Maa Srê, thời vị thủy-tò là Sorden, đã đích-thân dạy cho con cháu biết cách thức tạo ra phạng, rìu, dao, nỏ v.v... và đã chu-đáo tới nỗi, biết rằng không thể mãi mãi tồn-tại với con cháu để cầm cân nảy mực trong việc chế-tạo đồ dùng, Sorden đã xếp đặt các vị sao trên trời theo hình-mẫu các đồ dùng đó. Vì thế, mãi tới ngày nay, đồng-bào Thượng vẫn giữ được hình-dáng cổ-truyền của mọi đồ-dùng hàng ngày : họ chi ngừng đầu lên nhìn chòm sao Thất-Nữ là thấy hình chiếc cày, chòm sao Rua là thấy hình chiếc cối giã gạo, và một số phụ-nữ xúm quanh làm việc . . v.v..

Cũng như ở vườn địa-dàng, tả trong Cựu-ước, đồng-bào Srê tin rằng : thời cò-sò, con người không phải làm chi hết, chỉ có việc hưởng thái. Cá thit săn-sàng dưới tay, quả cây chịu-chất trên cành, lúa không ai trồng cũng tự-nhiên mọc, đồ-dùng đều là những tên đầy-tớ trung-thành và chăm-chi : chiếc diu tự-nhiên bỏ lầy củi, thanh phạng cứ người bảo chặt đâu là liền chặt ngay đấy ; còn như chiếc cuốc thời tự nó lại cuốc bất cứ mảnh đất nào, mà người ta chỉ-dịnh.

Riêng chiếc cốc này chịu khó làm việc ngày đêm, đến nỗi bao nhiêu đất chích cho nó, nó cũng cuốc hết. Sau vì nó cứ đòi cuốc mãi, con người thì sợ quá đâm ra hư thân, chỉ có việc chi đất cho nó cũng không muốn làm, bèn đem nó quăng đi, cho khỏi bận... Tự đó, người ta mới phải đâm sừng dài nằng, cuốc đất nhọc-nhằn để có cơm ăn...

Tuy rằng Sô-đen là vị thủy-tôn các nghề, nhưng mỗi nghề lại có những truyền-thần-kỳ riêng biệt, xin kể hầu các bạn dưới đây:

LÀM RA LỬA

Một nhúm lửa con-con đã thay đổi hẳn cách sinh-hoạt của loài người, đưa người từ địa-vị một loài thú lén ngó bá-chủ các sinh-vật.

Người Sê-tin có được lửa là nhờ, xưa kia, thần Bung đã xuống địa-ngục lấy được các loại thảo-mộc đem lên trồng trên mặt đất, lại nhân thấy thần Ndu làm ra đá lửa, Bung liền đem cả một chút lửa lên trần nữa. Sau khi chất một số củi để giữ lửa khỏi tắt, thần Bung đặt mình xuống nghỉ. Sau e rằng lửa sẽ thiếu hụt cây-củi mình mất công trồng, thần Bung liền đổ nước vào, nhưng thời đó lửa đốt cả nước. Thần Bung e-ngại, coi-sóc ngày đêm không cho lửa lan-tràn ra, nhưng đến lúc một củi thần cũng ngủ thiếp đi. Nước phải tự-vệ, liền dâng lên để trợ nhau với lửa, và cuộn-cuộn tuôn ra, gây thành nạn lụt. Lửa thấy thế nguy, bèn chạy trước; nhưng nước cứ tiến mãi, sau lửa trốn vào trong lòng cây nữa. Tự dấy, nước đặc-thăng, và mới dập tắt được lửa. Còn cây nữa, thời cũng tự dấy, mỗi khi người ta dùng một thứ dây leo khô cứa đi cứa lại, liền làm bắn ra những tia lửa đốt cháy bụi-nhùi, và trở nên một lối lấy lửa cho đồng-bào Thượng. Lối đó tồn-tại mãi cho tới khi có những hộp quẹt hay chiếc bật lửa tiện-dùng, đó mới mất đi, không ai nghĩ tới nữa.

Không riêng nữa mới được dùng làm ra lửa, đồng-bào Stieng còn dùng một phương-pháp tài-tình hơn:

« Họ lấy chiếc sừng trâu, hoặc muốn tốt hơn, lấy chiếc ngà voi cái. Dùng dao, họ gọt cho thật tròn, đánh cho nhẵn bóng, và làm những ngón đều-đặn, tới nỗi coi như đồ tiện. Xong rồi, lấy một chiếc đĩa sắt kẹp giữa hai bàn tay, họ xoay đi xoay lại cho chạy tròn như mũi khoan. Họ dùng khoan đó để khoan một đường rỗng, giữa chiếc sừng hoặc chiếc ngà. Đường rỗng này được làm rất cẩn-thận để cho vừa tròn, vừa nhẵn, vừa thẳng. Rồi họ dùng gỗ hay một miếng sừng trâu khác, tiện cho nông sát vào lỗ tròn đó, ở đầu có một lỗ nhỏ để nhét một chút bụi-nhùi. Khi đánh lửa, họ chỉ cứ việc cho miếng sừng trâu đó vào

trong ống tròn, dẩy mạnh xuống, rồi rút ra ngay, không-khí bị ép ở trong nóng lên đốt cháy miếng bụi-nhùi... » Đó là lối bật lửa bằng hơi, mà chúng ta đã từng được thí-nghiệm trong các lớp học vậy (briquet pneumatique).

Lửa là dụng-cụ lợi-hại nhất của đồng-bào Thượng. Ngoài công-việc nấu-nướng đồ ăn, và rèn-đúc các đồ-vật, nó đã vật đồ những cây cối lớn, san bằng những khu rậm-rạp âm-u thành rẫy, và đuổi các vật làm hại người, từ con nhỏ bé như muỗi, đến con to lớn như mãnh-thú. Nó lại là phương-thế đặc-lực hơn cả, để chống sơn-lam chướng-khí nơi rừng núi âm-u lạnh-lẻo.

Tuy nhà cửa đồng-bào Thượng toàn dùng đồ rất dễ cháy, thế mà ít khi người ta thấy có hỏa-hoạn xảy ra, vì lò-đèn hoặc vì đốt rẫy gây nên. Đó là vì đồng-bào Thượng không những biết dùng lửa, mà còn biết sợ lửa nữa vậy.

REN SẮT

Tuy lấy sắt ở trong đất ra, đồng-bào Thượng lại cho rằng khởi-thủy, sắt ở trong cây đa, và trước khi biết lấy sắt ở nơi kỳ-dị đó, họ chỉ làm đồ dùng bằng nửa thời, chứng-cớ là: cho tới bây giờ, trẻ con vẫn còn theo thói xưa, dùng nửa làm má tấu, làm riu, để chơi; và khi tế thần ruộng, đồng-bào Thượng cũng vẫn tế những thanh phạng bằng nửa.

Tuy nhiên trong thực-tế họ vẫn thường lấy quặng sắt ở trong đất. Ở Turia, ở Kon Kre, đồng-bào Sédang tìm thấy quặng sắt ở ngay mặt đất và thường dùng quặng đó làm búa, lấy đá làm đe. Họ cho quặng vào lửa đốt cho thật đỏ rồi lấy ra nện. Đốt đi nện lại mãi như thế, dần dần chất sét (t) mất đi, các hạt sắt dính liền với nhau, lại vì cho vào than mãi, nó luyện được chút ít than và trở nên thép, đủ cứng-dẫn để đánh đồ dùng, như dao riu v.v.. Tuy đồ dùng tốt, khéo, tùy tài tay thợ, nhưng mỗi khi khánh-thành một bề đồ rào, họ thường có tục lấy máu gà và rượu đồ trên đe, trên đá mài, trên búa, như vậy không những để thần-thánh tránh cho khỏi bị bồng, mà còn để cho đồ dùng được tốt bền nữa.

Đồng-bào Rongao tin rằng con chim hấp gió là chim lõn, chính nó khi còn là người đã từng làm thợ-rèn giỏi, nó đã từng rèn chiếc búa của ông Thiên-Lôi, và kể nào ngu-mê thấy nó, sẽ trở nên thợ rèn có tài.

Đồng-bào Banhar thường kể lại câu chuyện sau đây:

« Ngày xưa, có một nhà phú-hộ tên là Xếp, có nhiều nô-tỳ và nhiều hàng-hóa. Ông ta lại có hai thỏi sắt, một thỏi lớn và một thỏi bé. Thỏi bé lại liên-quan đến định-mệnh của ông, nên ông không dám làm gì đến nó. Một hôm, con ông muốn làm thanh gươm, đến xin ông một thỏi sắt. Ông cho thỏi to mà bảo; « Con chớ đụng đến thỏi nhỏ, mà nguy-hại cho cha. »

Người con không hiểu, thấy thối nhỏ dễ mang hơn, liền lấy đi đánh thanh gươm. Chàng không hiểu rằng trong khi rèn thối sắt đó, chàng luyện cả hồn cha chàng ở trong.

Tới khi gươm thành, nó cứ nóng rùng-rợn, không sao làm cho nguội được. Nước đổ vào bao nhiêu cũng vô ích, vì nước cũng bị cháy bùng lên.

Khi đó, có tên đầy tớ là Pang vót tre làm vỏ gươm bằng bị đứt tay. Anh ta liền nghịch vò một vài giọt máu vào thanh gươm, và bỗng hét lên: « Trời ơi, nó muốn ăn thịt tôi, nó muốn ăn thịt tôi ». Nói rồi, anh nắm lấy thanh gươm đang đỏ rực ấy mà cắn. Một hòa-cầu vừng bọc lấy anh, và Pang liền nhập vào trong thép với hồn ông Xếp. Thanh gươm liền nguội dần, và từ đấy, nó được để luôn trong vỏ, không ai dám lấy ra dùng, vì e xảy ra tai-nạn và tiêu-diệt nhân-loại...

NGHỀ ĐAN

Theo đồng-bào Sré, thời xưa kia, không ai phải đan lát chi hết; những chiếc giỏ tự-nhiên mọc ra trên cây tre, chỉ có việc ra mà hái, lấy đem về dùng. Chiếc cúng mọc trên cây cói, không ai phải tạo ra cả.

Nhưng tự khi con người phạm-tội, trận đại-hồng-thủy đã tiêu-diệt hết những giống tốt đó rồi, nên người ta về sau phải tự tạo lấy mà dùng. Thần cây cũng thương-hại loài người, nên ra lệnh cho cây cối chỉ báo cách làm vật-dụng, trong khi vị thủy-tò của dân-tộc là Sorden trao nhiệm-vụ đó cho các vị sao.

Được lệnh, cây tre liền dạy người cách chế tre, vót nan và đan sao cho thành chiếc giỏ, cái thúng. Cây cói ra lệnh cho đàn-bà làm chiếu, vì đó là công-việc của phụ-nữ. Cây mây dạy người cách chế mây tự trên ngọn xuống, chứ không phải tự gốc trở lên, v.v...

Cho tới bây giờ, đồ đan của đồng-bào Thượng vẫn giữ nguyên hình và làm theo đúng đường lối tự ngàn xưa truyền lại. Tuy vậy, mà khó có thợ nào ăn đứt, nhất là chiếu họ sản-xuất ra, đã nổi tiếng là loại bền nhất Đông-Dương.

Đời sống giản-dị của đồng-bào Thượng khiến họ có rất ít đồ-dùng; nhiều khi, cái giỏ và chiếc chiếu là tất cả dụng-cụ cần-thiết.

Ngoài ra, họ cũng biết đan thúng, đan nia, và cũng biết sây sây thóc gạo, như người Kinh.

BỒ GÓM

Đồ gốm có một lai-lịch không kém kỳ-dị;

« Thời xưa, đồng-bào Maa không có bát, chén, chi hết, cũng chẳng có vỏ, có vại gì. Họ cũng không có muối. Một hôm, họ thấy một người đàn-bà tên là Me Boh Me Bla có muối, họ liền xin để ăn, vì ăn với tro, tuy cũng đậm tí chút, nhưng không ngon. Nàng ta từ-chối không cho, họ liền đuổi theo, cho tới một khu ruộng, làm nàng bị thương. Một chút máu chảy ra làm cho đất khu đó trở nên mặn, tới bây giờ khu đó vẫn còn được gọi là Sré Boh, tức là Ruộng muối. Me Boh Me Bla xin họ đừng giết, và cứ đi theo mình sẽ được tạ-i-nguyên. Khi họ theo nàng tới ven biển, thời nàng liền tự hy-sinh: máu nàng chảy trên bãi cát, tới đâu thành ruộng muối tới đó. Người ta lấy nhũ-bộ của nàng đem về làm chén ăn, lấy cỏ chân và đầu gối của nàng về làm những chiếc chĩnh... »

Và từ đấy, đồng-bào Thượng không phải dùng lá chuối để đựng cơm nữa, cũng ít dùng những bát đĩa bằng tre đan, mà thay bằng những chiếc bát, những cái vại, ở nơi sản xuất ra muối, tức là khu miền bờ, có đồng-bào Kinh qua lại buôn bán.

Xét ra, đồ sành, đồ sứ đều do người Kinh làm, và đem bán cho đồng-bào Thượng.

Từ ra chiếc nồi đất là do đồng-bào Thượng đã biết làm từ xưa, vì nó là vật tối cần để đun chín đồ ăn, mà các thứ bằng nan không sao thay-thế nổi.

Theo tục-truyền thời chính Thần Bung đã đem chiếc nồi tự nơi địa-ngục lên cho người trần dùng, và cho mãi tới nay, đồng-bào Thượng vẫn tiếp tục làm nồi bằng đất, không lo bị hãm, mỗi khi đứt liền lạc với miền bờ.

Tuy nhiên, vì làm nồi phải kén thứ đất nào tốt, thích hợp, mới dùng được, nên nhiều khi cả một vùng rộng lớn chỉ một đôi làng làm được nồi mà thôi. Mua nồi, đồng-bào Thượng thường có tục cứ nồi nào thời trả bằng đầy một nồi ấy gạo hoặc muối.

VẤN ĐỀ NHÀ Ở

Theo lời truyền-tụng của đồng-bào Sré, thì « xưa kia hình như họ làm nhà trên các nhánh cây: kẻ đầu tiên đã dạy họ làm nhà trên đó là vị thần Ndu, một vị thượng-dâng tôn-thần. Một hôm thần này thấy có một kẻ nghèo-khò tên là Doé đến núp trên cây mhi, (tức là một thứ cây sồi) liền động lòng thương hại, hóa phép cho lá cây mhi trở nên chi-chít dày-đặc, đến nỗi mưa cũng không ướt xuống dưới. Từ đó loài người mới cư tìm cây mhi leo lên mà ở.

Mất về sau, thần Bung từ địa ngục lên, mới đem theo cây tre và cò tranh. Cho tới ngày cây đa sản xuất ra được chất sắt, loài người mới dùng sắt làm dao, làm phay và làm rìu. Tre trở nên yếu-ớt quá, người ta mới vật đổ những cây lớn trong rừng xuống và đeo gỗ làm nhà. Thần Bung chỉ biết dạy cách đeo cột nhà bằng rìu, còn những mộng khéo-léo, lại do con người, đất dạy người ta đục. Và từ đó, nhà cửa mới được Khang-trang như bây giờ.

Vì đã có những bậc thầy giỏi-giang như vậy, nên đồng-bào Thượng trước sau vẫn chỉ theo có một kiểu nhà, dài, cao, và nhẹ-nhàng: mỗi khi đi-chuyển, họ mang luôn cả nhà đi, chỉ có việc dỡ ra, khiêng trên vai đến một nơi khác, rồi lại lắp lại.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà đồng-bào Thượng cầu-thả trong việc làm nhà dậu. Không khác gì người Kinh, họ cũng tin rằng nhà làm không đúng chỗ, (như ta không đứng hướng), chủ nhà sẽ gặp nhiều sự trắc-trở, lỗi-thời, bệnh-tật, xúi-quẩy, vãn, vãn...

Họ không nhờ ai xem hộ, mà lại dùng bảy hạt gạo: Chiều đến, họ đến nơi đã chọn, mang theo một miếng lá chuối. Họ đặt trên đó, bảy hạt gạo, phủ ở trên một miếng lá chuối khác, và chận bằng một miếng gỗ. Nếu sáng hôm sau, bảy hạt gạo còn nguyên, đó là điềm tốt có thể làm nhà được. Nếu mất, thời họ cho là ở đây có mối đất không ở bền được, hay là gạo không ưa chỗ đó, nên đã tìm đường bỏ đi; nếu cứ ở đây, sẽ gặp nhiều điều không hay.

Cũng có khi họ dùng hai loài ốc: loài ốc thường và loài ốc «kia» tức là một loài mà họ tin rằng ma quỷ nhập vào. Nếu cho chúng đánh nhau, mà ốc «kia» thắng thời họ bỏ đi tìm nơi khác, vì cho rằng chỗ đó đặc-dịa cho các giống tà ma.

Xét qua một số truyện hoang-dường trên đây, chúng ta thấy nó phảng-phất giống những truyện cổ tích ở miền xuôi, trong đó nhất cử nhất động của ta đều chịu ảnh-hưởng của thần-linh. Tuy đề-tài có khác, nhưng Thượng cũng như Kinh, cùng tỏ ra bằng những truyện ấy, là mình thuộc dòng-dõi thiên-thần, và là những dân-tộc được các vị kia che-chở.

Tuy những kể tự cho là tân-tiến, không tin gì những truyện qui-thần, cho đó là những truyện không đầu, nhưng họ cũng không thể không nhận thấy rằng nếu đồng-bào Thượng đã tồn-tại được ở giữa nơi rừng núi âm-u, đầu tranh thắng lợi với cái cảnh vật lạnh lùng và nghèo nàn đây rầy thú-dữ chính một phần vì các tín ngưỡng làm cho họ tin tưởng ở mình và tin tưởng ở tương-lai; và nhân đó, họ đã cố gắng rất nhiều...

Nếu không, phải thần-liệu dạy họ như trong các truyện kể trên, thời tất nhiên cũng đã có những vị đầu-tiên nghĩ ra những lối chế tạo tài-tình, tự cách đan tre khéo-léo, đến cách dệt chiếu bền-bì, tự làm ra lửa bằng hơi-ép, đến cách đánh đồ bằng sắt, tất cả đều chứng-tỏ một óc quan-sát sáng-suốt và những phương-pháp thực-nghiệm chắc-chắn vậy.

ĐIÀ-THÈ VÀ KINH-TÊ

CAO-NGUYÊN TRUNG-PHẦN

(Tiếp theo trang 290)

III. - KỸ-NGHỆ VÀ TIÊU-CÔNG-NGHỆ

Tại Cao-nguyên Trung-phần chưa có kỹ-nghệ lớn. Ở Đarlac, một tỉnh rộng lớn, có thể coi là trung-tâm kinh-tế Cao-nguyên, mới có một số nhà máy cưa, và máy hàm đá cát.

Tiêu-công-nghệ có ít nhiều lò gạch, lò than của đồng-bào Kinh. Về phần đồng-bào Thượng, họ biết làm nghề dệt, nghề đan, nghề làm đồ mộc, và đồ trang-sức bằng đồng, bằng bạc. Trong các nghề đó, có lẽ nghề dệt thiết-thực hơn cả, vì đồng-bào Thượng sẽ phải dùng nhiều vải, khi họ ăn-mặc chỉnh-tề như đồng-bào Kinh.

Muốn khuếch-trương nghề dệt này, tùy phương-tiện và thời-cơ. Chính-phủ có thể:

a) Cung-cấp khung cửi cho đồng-bào Thượng, và huấn-luyện cách dệt các khung cửi đó.

b) Dần dần thay-thế những khung cửi trên bằng máy dệt của Nhật có thể dệt với bông ngắn ở Cao-nguyên (tại vùng Cheo-Reo có nhiều), dệt được vừa nhiều, vừa mau chóng.

c) nghiên-cứu và phát-triển việc trồng bông dài sợi (như bông Ấn-Độ, bông Mỹ) ở miền Cao-Nguyên, để thay thế thứ bông ngắn sợi hiện có. Khi trồng được, sẽ mua những máy dệt Âu-Mỹ, là những máy tối-tân, để dệt thứ bông mới, tốt hơn và năng-xuất nhiều hơn.

Tại các đồn-diễn cao-su miền Cao-nguyên, ít nhiều nơi đặt nhà máy chế-tạo cao-su nguyên-chất thành từng tấm để xuất-cảng. Ít nhiều đồn-diễn cũng chế-tạo cà-phê cũng có đặt nhà máy sấy chè, làm cà-phê. Ngoài ra, còn những nhà máy làm xi-măng (ciment), đúc gạch ngói, những công-ty xây-dựng nhà cửa, làm gỗ diêm; song phần lớn về tay người Pháp. Năm 1933, ở Đà-lạt có 14 công-ty và xí-nghiệp, và ở các tỉnh Cao-nguyên có 54 công-ty; vậy mà trong số đó, chỉ có 6 công-ty của người Việt thôi. Từ đó đến nay, sau những biến-cố trong nước, đã có nhiều công-ty Pháp ngừng hoạt-dộng, hoặc bán lại cho

người Việt, âu cũng là một điều đáng mừng, vì nhờ dịp này, ta dần dần mới giành lại được chủ-quyền kinh-tế trong ngành kỹ-nghệ lớn của nước nhà.

Ở Cao-nguyên Trung-phần, còn một tài-nguyên vô cùng quý-giá : đó là thác nước giúp ta đặt những nhà máy điện, cung-cấp thủy-điện-lực rẻ hơn hòa-điện gấp mấy chục lần. Ngoài hai công-tác thủy-điện đang thực-hành ở An-kroet (cung-cấp chừng 3.000 kw điện cho Đà-lạt, Arbrey và Dran) và ở Drayling (cung-cấp độ 500 kw điện cho Banmethuot), còn trung-tâm công-tác thủy-điện thì ở Đa-nhim (thuộc miền Cao-Nguyên Đà-lạt, gần Cam-Ranh, Nha-Trang, Qui-nhon). Thác này có thể cung-cấp độ 200.000 kw điện, không những cho miền Cao-Nguyên, mà cả cho các tỉnh Trung-phần và Nam-phần nữa, vì điện-lực của nó mạnh gấp 6 lần hơn những trung-tâm điện-lực tại Saigon. Nguồn thủy-điện dồi-dào và rẻ tiền này, ta có thể dùng nó để khuếch-trương mạnh các kỹ-nghệ khác trong nước (làm giấy, phân bón, khí đá, diêm, đồ thủy-tinh, sậy chè, bom nước, tưới cây), biến xe lửa thành xe điện, và nhất là biến Cam-Ranh (một quân-cảng đẹp bậc nhất Thái-bình-đương) thành một trung-tâm kỹ-nghệ đóng tàu, và đồng-thời, giúp cho hai tỉnh Nha-trang và Qui-nhon ở gần đó, để trở nên những thương-cảng vô cùng quan-trọng. Nhận rõ sự quan-trọng của thác Đa-nhim, Chính-Phủ đã thuê chuyên-viên Nhật nghiên-cứu công-tác và làm đồ-án. Nếu Chính-Phủ chấp-thuận và ưng giao cho họ thi-hành công-tác, thời Chính-phủ Nhật sẵn-sàng cho vay vốn để thực-hiện dự-án đó, tổn kém độ 30 triệu Mỹ-kim, nghĩa là hơn một ngàn triệu bạc Việt-Nam, hay là 10 tỷ rưỡi i phật-lãng Pháp.

IV.— THƯƠNG-MẠI VÀ GIAO-THÔNG

Việc buôn bán tại Cao - nguyên chưa có gì đáng kể. Trừ một số chè do công-ty ngoại-kiều xuất-cảng sang Bắc Phi-châu, một số chè khác bán cho Hoa-kiều ở Chợ-lớn (để làm chè tàu), trừ một ít thuốc lá và nhất là một số rau và hoa đem bán ở Sài-gòn cùng ít nhiều tỉnh tại Trung-phần, nên thương-mại Cao-nguyên chỉ là một trung-tâm tiêu-thụ về hầu hết các sản - phẩm cần-thiết khác. Thực-thể, miền Cao-nguyên chưa thể tự-túc, nhất là về gạo và mọi thực-phẩm thường dùng. Ở các tỉnh và quận-ly, việc buôn bán nhỏ-nhất chưa lấy gì làm thịnh-vượng. Riêng có những thị-trấn lớn như Đà-lạt và Banmethuot, việc giao-dịch có vẻ sầm-uất hơn, một phần do sự giao-thông thuận-tiện, một phần do đồng-bào di-cư tấp-nập lên sinh-cơ lập-nghiệp. Căn-cứ vào bảng kê-khai nghề nghiệp đã chịu thuế ở Đà-lạt, ta nhận thấy có tất cả 32 nghề-nghiệp (khách-sạn, nhà in, thợ may, thợ giày, dược-sĩ, kim-hoàn, tạp-hóa, thực-phẩm, chữa xe đạp, cúp tóc, bán rong, v.v...) và trong năm 1955, các nghề đó đã nộp một số

thuế tổng-cộng là 7.652.515\$. Trong số này, riêng các hiệu bán thực-phẩm và tạp-hóa nộp thuế nhiều hơn cả, tới 3 triệu đồng. (Thuế nộp về thực-phẩm là 1.041.345\$, và thuế nộp về tạp-hóa là 1.967.604\$), đủ tỏ rằng hai nghề phát-đạt hơn cả. Về năm 1956, tình-hình tiêu-thương đã tiến hơn trước, và riêng ở Đà-lạt, đã thịnh-vượng gấp 4 lần so với năm 1955.

Nhưng số thực-phẩm cần-thiết như gạo, sưa, đường, bột mì, lợn, gà, bò, v.v... phần nhiều được nhập-cảng bằng đường Saigon — Ninh-hòa vào các tỉnh miền Cao-Nguyên. Còn một số gỗ, chè, cao-su, v.v... có thừa, được bán ra các tỉnh Trung-phần và Nam-phần, hoặc xuất-cảng ra ngoại-quốc.

Tại Cao-Nguyên, sự giao-thông chưa được mở-mang lắm (đường xấu hẹp và nguy-hiêm). Mọi sự di-chuyển bằng xe-cộ vận-tải, còn liên-hệ tới các tổ-chức còn sơ-sai ở miền sơn-cước. Mỗi lần chuyên-chở từ nơi này qua nơi khác, cả đi lẫn về, thường phải vượt ít nhất 400 hay 500 cây số. Những sự chuyên -chở từ miền xuôi lên Cao-nguyên bằng đường bộ, cũng mất 1, 2 ngày đi về.

Về mùa mưa, sự vận-chuyển càng khó-khăn : đường trơn, lở, khó đi, cầu sập, cây đổ, là những chướng-ngại-vật thường gặp trên miền Thượng.

Trong công-việc chuyên -chở, đồng bào Thượng ưa dùng ngựa và nhất là voi, vì voi sẵn có ở đây, mỗi con có thể mang từ 150 tới 200 cân tây, quen đi đường rừng, bền sức hơn ngựa, và có thể đi một mạch hàng 50 cây số.

Hiện nay, sở Công-chính đang cho sửa sang gấp nhiều đường - sá quan-trong ở các tỉnh Cao-nguyên, hết sức mở rộng hệ-thống giao-thông và phương-tiện chuyên-chở giữa Cao-nguyên và các miền đồng-bằng.

o o

Tóm lại, với những khả-năng dồi-dào, những nguồn-lợi tiềm-tàng, ngành kinh-tế Cao-nguyên đang phát-triển mạnh-mẽ.

Hội-chợ Kinh-tế Banmethuot, mở từ 22 tháng 2 đến 4 tháng 3 năm 1957, đã đánh dấu một chuyên-hướng quan-trọng của Cao-Nguyên. Chính là một cơ-hội đặc-biệt, đề :

1) Giới-thiệu với đồng-bào toàn-quốc, khả-năng kinh-tế Cao-Nguyên Trung-phần ;

2) Xiết chặt tình đoàn-kết Kinh và Thượng để cùng chung sức góp vào công cuộc kiến-thiết quốc-gia ;

3) Phát-triển việc di-dàn canh-tác nông-nghiệp và công-kỹ-nghệ,

Trong bài diễn-văn khai-mạc Hội-Chợ, Tổng-Thống đã nhấn-mạnh về những diêm trên, và nêu rõ những kế-hoạch đó Chính-Phủ Cộng-Hòa tru-bị, để khai-thác các tài-nguyên thô-sản tại Cao-Nguyên, khá-dĩ đem lợi-ích chung cho đồng-bào Thượng và Kinh.

Ta có thể tin rằng : Với sự nâng-dỡ và hướng-dẫn sáng-suốt của Chính-Phủ, với những tài-nguyên phong-phú của miền Cao-Nguyên, và nhất là với sự đoàn-kết chặt-chê giữa Kinh và Thượng, đồng-lao cộng-tác để khai-thác rừng ruộng hoang-vu, bình-minh sẽ bừng sáng trên giải Cao-Nguyên, và khu-vực này không bao lâu sẽ trở nên một trung-tâm kinh-tế cho xứ-sở, và một địa-diềm quan-trọng về kinh-tế tại miền Đông - Nam - Á.

CHUYỆN NĂM CHÂU

TUỔI GIÀ

Tỷ số người già trên thế-giới, ngày một tăng thêm, và đang làm biến - đổi cơ-cấu tổ-chức xã-hội.

Theo bài nghiên-cứu của Bác-Sĩ R. E. Tunbridge trong tạp-chí IMPACT, thời tại Anh, những ông già trên 65 tuổi, và bà già trên 60 tuổi, chiếm tới 14 phần trăm tổng-số dân-chúng. Chỉ trong 25 năm nữa, là các vị trên 60 tuổi ấy sẽ chiếm tới một phần ba tổng-số cử-tri tại Anh cũng như tại Thụy-Điền.

Tại nhiều nước khác, như ở Tây-Âu, Mỹ, Gia-Nã-Đại, Úc, Tân-Tây-Lan và ngay trong số dân da trắng tại Châu-Phi, tỷ-số người già cũng cứ ngày một tăng dần.

Đó là điều đáng lo hay đáng mừng? Kê cũng khó trả lời, vì xưa kia, người da đỏ tại Gran Chaco (A-Cán-Đinh - Nam-Mỹ) cho rằng : bôn-phận người con là phải... giết bố mẹ đi, một khi các vị ấy vì tuổi cao không thể được nhập sống của bộ-lạc nữa ! Nhưng đồng thời, tại nơi khác, chẳng hạn ở Sparte, ngay các vua chúa cũng phải theo lời bần của các vị tuổi quá 60. Còn uhr ở phương Đông ta, từ xưa tới nay, tuổi già bao giờ cũng được trọng-vọng và kính-nể.

Xét một cách thiên-cận, ta nhận thấy rằng trước sự-khien trên đây, không những Y-Học phải gia-công nghiên-cứu để cố tìm ra những phương-pháp trị các bệnh người già hiệu-nghiêm hơn bảy giờ, (vì hiện nay, Y-Học thường chỉ giới về việc trị bệnh người trẻ) mà Xã-Hội cũng phải lo-liệu làm sao cho số người già ngày một đông-đáo có đủ phương-tiện để đảm-bảo tuổi vãn-niên...

Giáo-sư Tunbridge còn nhận thấy một nhu-cầu thiết-yếu khác nữa : đó là lo kiểm việc làm cho người già, vì đối với những con người đã quen cần-cù, việc làm cũng cần-thiết không kém gì những nhu-cầu cần-bản khác. Và giáo-sư đã đề-cập đến việc tru-tính dành một số nghề trong kỹ-nghệ cho riêng người già-cá.

NGHI-BÀ

(Viết theo tài-liệu UNESCO)

NGƯỜI KINH ĐẦU TIÊN

LÊN KONTUM

ĐỖ-NĂNG-VĂN (Kontum)

Lần đầu tiên đặt chân đến Kontum, chắc bạn không khỏi ngạc-nhiên khi thấy một nơi thâm-sơn cùng-cốc, lại có những làng-mạc sầm-uất, phố-phượng tập-nập, cảnh nhậu-nhập không khác gì những miền đồng-bằng phong-phú.

Bạn sẽ ngạc-nhiên hơn nữa, nếu bạn bước chân vào một ngôi Thánh-dương của người Thượng trong những giờ họ cầu kinh. Thật không ngờ họ có thể « Văn-minh » như thế : những tiếng đọc kinh đồng một giọng rập-ràng bằng tiếng Thượng, những tiếng hát thì lanh-lảnh, thanh-tao. Nam một phía, nữ một phía, tất cả, người lớn cũng như trẻ con, đều choàng một chiếc khăn rộng phủ kín từ vai xuống, họ trang-nghiêm qui cầu nguyện.

Kontum có Tòa Giám-Mục, có Chủng-viện, có Viện mở-cối, và đặc biệt nhất là có nhà thương Phung (trên 140 người) do các Bà-Phước trông giữ. Không nói gì đến những làng gần Tinh-ly, các làng Thượng xa-xôi cũng đều có trường học, nhiều nơi lại có cả trường Tiểu-học như trường Vô-Định, gần 300 học trò.

Kontum rất phong phú. Tuy tính này ít người biết, mà cũng có một dân-số khoảng 100.000 người Thượng và chừng 15.000 người Kinh. Số người Kinh thì quây-quần ở thành-phố và những vùng lân-cận, còn người Thượng thì rải-rải khắp nơi trong các Quận DAKTO, DAK-SUT, KOMPLONG, họ tụ họp thành từng làng, lớn có, nhỏ có. Những người ở đây, Kinh cũng như Thượng, có một mực sống khá-quan, đủ ăn đủ mặc, vì ruộng đất phi-nhiều, dễ làm, dễ sống. Số ruộng đất được canh-tác, có hoa-lợi hiện gần 6.000 cây số vuông. Sau chín năm chinh-chiến, Kontum đã lấy được về bình-thường ngày xưa...

Ngược giòng Lịch-sử một trăm năm về trước, Kontum là một nơi rừng núi âm-u. Nhân-dân không biết cây bừa, không có chữ viết, tiếng nói thì mỗi nơi mỗi khác. Họ có một người rất giàu làm Chúa, thay Vua ở Triều-Đình Huế cai-trị khắp cả vùng, có quyền sinh-sát. Ông này có áo, mũ, châu sắc, lọng tàn của Vua ban, mỗi năm phải cống tiến lễ-vật cho Vua. Họ sống như thế đời này qua đời khác, không một ai biết đến, và cũng chưa có một ai tìm biết.

Nhưng vào khoảng đầu năm 1848, có một người có thể nói là một vị anh-hùng, đã hy-sinh mao-hiêm lên Kontum, cải-thiện đời sống họ, dạy họ cày bừa, quy tụ họ lại thành từng làng, bày cho họ có một chữ viết bằng mẫu-tự La-mã, và sau 25 năm trời, với bao nhiêu gian-khó, người đã thành công rực-rỡ. Hiện nay, có trường học và đường phố Kontum, mang tên người.

Vị anh-hùng đó là Linh-Mục Nguyễn-Do.

Dưới đây, chúng tôi xin trình-bày sơ-lược Tiềm-sử của người, những đoạn gian-lao trong việc khai-phá tỉnh Kontum.

Linh-mục Phêrô Nguyễn-Do, con một gia-đình Công-giáo, sinh vào khoảng 1817 tại Làng Đông-Hậu, Phú-Hoài-Nhân, Tỉnh Bình-Định. Lúc còn nhỏ, ở với cha mẹ, không ai biết rõ sự-tích, chỉ biết Người là một trẻ thông-minh, đĩnh-ngộ. Năm 14 tuổi, đã từ-giã cha mẹ, quê nhà thân yếu, đi giúp việc một vị Linh-Mục người Âu. Một thời-gian sau, vị linh-mục này thấy Người thông-minh xuất-chúng, liền tìm cách gởi sang Thái-Lan học khoa Triết-lý, Thần-học, ở trường Đại-Học Pénang.

Sau chín năm du-học, Người trở về Gò-Thị, Bình-Định, và được phong chức Phó Phụ-tế (một phẩm-trật gần với chức Linh-mục).

Vào cuối thời Thiệu-Trị và đầu thời Tự-Đức, (khoảng 1847), nhà Vua ra Sắc-Chỉ «Bình-Tây sát tã» khủng-bố Đạo Thiên-Chúa.

Nhận thấy công - việc truyền - giáo ở Trung-châu không thể phát-triển được, vị Giám Mục địa phận Qui-Nhon mới nghĩ đến việc truyền-giáo ở vùng Cao-Nguyên, đồng thời đưa một số giáo-dân lên trú-àn.

Nhưng khốn-nối, đường lên Kontum chỉ mới có một Độc-Đạo An-Sơa, lại bị quân-lính canh giữ nghiêm-ngặt, không thể lọt qua nếu không có giấy phép Quan cấp.

Trước tình-cảnh khó-khăn ấy, chính Thầy Do đã đứng ra xung-phong lãnh sứ-mệnh vạn nan kia. Người cũng biết rằng muôn ngàn gian khổ đang chờ đợi nơi rừng núi âm-u, đầy sơn lam chướng khí; nhưng với sự sốt-sắng, lòng quả-cảm, đức hy-sinh, Người đã trá hình làm một lái buôn, đi đến An-Khê (ngày 15/10/1847); nhưng bị xét giấy ngặt quá, người phải xin làm phụ gánh đò cho một nhà buôn Thượng tên là Quyền và nhận làm đày tớ cho ông ấy.

Ông Quyền thấy Thầy Do lanh-lợi, bèn bằng lòng và giao cho việc chần heo, nấu bếp. Ngoài các công-việc thường ngày của người tôi-tớ, Thầy Do còn lợi-dụng thời-giờ học tiếng Thượng, tìm hiểu phong-tục tập-quán họ, và nhất là đề kiếm đường tắt đi Kontum.

Một ngày kia, Người hết sức vui mừng tìm được một lối mới là Trạm-Gò ở phía Bắc An-Khê, và làm quen được với mấy làng Thượng đầu tiên như làng Hadrang... Đến đầu tháng 3-1848, Thầy trở về Gò-Thị (Bình-Định), để trình bày với Đức Giám-Mục những kết-quả thu lượm được.

Nghỉ dưỡng sức mấy tháng, đến ngày 15-9-1848, Thầy Do lại lên đường. Lần này, Người mang theo 4 học-trò, định lên đề mở trường dạy người Thượng học, nhưng khi đi dọc đường, bị thổ-dân cướp sạch hành lý, phải tán loạn trở về Gò-Thị.

Vấn không nao, Thầy Do lại dự-bị hành-lý, dẫn thêm một vài thầy khác ra đi; nhưng lần này lại bị voi rượt chạy lạc mỗi người mỗi phương, khi về đến Gò-Thị, tất cả đều kiệt lực vì đói khát, bệnh tật.

Người anh-hùng nào có sợ gian nguy. Cuối tháng 7/1850, Thầy Do lại ra đi đem theo 7 Thầy khác với ít học trò. Người đặt tất cả kỳ-vọng vào sự thành công và tia tưởng hoàn toàn ở Thiên-Chúa.

Đoàn người mao-hiêm mang một sứ-mạng thiêng-liêng cao cả do Thầy Do hướng-dẫn, cứ đi, đi mãi, qua hết dốc này đến trường khác, sau bao ngày gian khổ đã đến được làng Hơ đơng cách Trạm Gò chừng bốn, năm ngày đường. Chủ làng Hơ đơng là Bôhâm có tiếng là tàn-ác; nhưng lúc Thầy Do vào xin trọ, Bôhâm tiếp rước niềm-nở.

Thầy Do ở lại gần một tháng, gây cảm-tình, học tiếng Thượng, rồi nhờ họ đưa tới những vùng cao hơn. Thầy Do xin đưa đến gặp Ông Chúa cai-tự, lúc này là Ông Bok-Piom ở làng Konphar. Trước khi gặp Ông này, Thầy Do rất lo-lắng sợ-hãi, nhưng khi gặp được, Người mừng rỡ và rất cảm phục Ông Chúa: Ông xem mặt từng người rồi hỏi: Các Ông ở đâu đến, có việc gì mà đi khổ cực như vậy. Cứ nói thật, tôi sẽ giúp đỡ, vì tôi là Chúa, ở đây ai cũng kính-nể.

Thầy Do trả lời mọi sự thật. Ông Bok-Piom tỏ ra rất cảm-phục và tiếp đãi các thầy như anh em. Nhưng các Thầy phải đi ngay, vì sợ có người buôn bán đến nhà Bok-Piom biết được, thì hỏng việc, nên nhờ Ông Piom cho người đưa đến làng Kon-Kolong. Ở đây, có tên BLUI là bạn của Piom, nghe Ông này giới thiệu, thì vui lòng tiếp Thầy Do, nhưng lại không dám đề các Vị ở trong làng lâu, chỉ cho một khoảnh rừng ngoài làng, lo phát dọn làm nhà mà ở. Mấy Thầy trở nhờ người làng giúp sức, dựng được một căn nhà, chia hai, một bên làm nhà thờ, một bên ở... Đó là nhà Thờ đầu tiên ở Kon-Kolong.

Tháng 11/1850 Thầy Do về Song-Ba đón 2 Vị Linh-Mục và Thầy Thám, em ruột người. Khi gặp được các Vị này, Thầy Do dẫn đến làng Blu, nhưng dọc đường bị chông, nên phải nằm lại Blu, mất một tuần mới về được Kon-Kolong.

Rời Kon-Kolong, Thầy Do tới Kon-Koson giảng-đạo, làm nhà thờ, rồi lại trở về rước hai vị Linh-Mục khác đến ở. Vừa giảng đạo, vừa phải tự-tức làm rẫy kiếm bấp gạo nuôi sống, Thầy Do và các vị phải đương đầu với nhiều khó-khăn. Có một lần ở Kon-Koson, các Thầy đốt rẫy, nhưng vì không quen, bị gió thổi tạt lửa vào làng suýt cháy. Sản dịp này và nhiều lời vu-cáo khác, dân làng mưu-sát Juon KOK là người thân với Thầy Do, nhưng nhờ có Hmor cứu thoát.

Từ Kon-Koson, Thầy Do đi về làng Kon-Robang, đến ngang làng Kon-Monei bị thổ-dân chặn đánh, nhưng may không thiệt hại gì. Sau đó, Thầy DO về Rohai. Ở Rohai ít lâu, Thầy Do đi các vùng khác giảng đạo như Mangla, Rongao, Södang, Kon-Kontreng. Lấy Rohai làm Trung-Tâm-Điểm địa-phận, Thầy Do lập ở Rohai một Trường dạy học trò Qui-Nhơn lên học.

Lúc này, tình-trạng truyền-giáo ở đây rất khả-quan ; những nơi Thầy Do đã mở đạo rồi thì có các vị Linh-mục trông coi như ở Kon-Koson có Cha Phêrô, ở Joroj có Cha Phầm, ở Rongao Cha Ân, ở Bonong có Cha Hòa.

Vào cuối năm 1852, Đức Giám-Mục ở Gò-Thị thấy Thầy Do đã lập được nhiều công-nghiệp, nên gọi người về học thêm, để chịu chức Linh-mục.

Chịu chức Linh-mục xong, khoảng tháng 7/1853, Cha Do lại tiếp-tục lên Kontum làm việc tông-đồ.

Người đến ở Breng là nơi đã quen trước ; nhưng ở đây công việc truyền-giáo không tiến-triển bao nhiêu. Người liền quy-góp, mua chuộc một số người từ-chiến, đưa về lập làng Rohai.

Người chẳng nề hao công tốn của, dạy thợ họ gây dựng nhà cửa, tập nghề-nghiệp, dần dần lập thành một làng lớn thịnh-vượng, như ta thấy Rohai bây giờ.

Cha Do rất nhân-đức, có tánh hiền-lành rộng-rãi, hay thương giúp kẻ nghèo khó, bệnh-hoạn, nên các làng lân-cận đưa nhau đến xin nhờ việc này việc khác ; nhiều người đến xin nhập-tịch vào làng người mới lập. Người dạy cho họ bỏ thói hư tật xấu, ăn ở hiền lành. Người tập cho họ biết cày cấy, phở (khai-khàn) ruộng, cho nên thời đó dân Rohai đã biết làm ruộng như người Kinh, và khai-phá các ô chung-quanh làng như ta thấy bây giờ. Những làng như Dak-Kâm, Yangrong, Kon-Hongro là đất Cha Do mua của người làng Kon-Kolong lúc trước.

Đầu năm 1854, Cha Phêrô sai hai học-sinh liên-lạc về Gò-Thị, đem số sách về cho Đức Giám-Mục. Lúc đi qua làng Kongo, bị thổ-dân chặn bắt, bán cho lái-buôn đem nộp cho Quan ở Bình-Định. Bị tra-tấn cực-hình, hai học-sinh này khai tất cả : Tức thì Quan Tổng-Đốc Bình-Phủ ra lệnh cho Chúa Bok-Piom trục-nã các Cha ; nhưng ông Piom vẫn trung-thành với Cha Do, đã không bắt lại báo tin cho Cha Do biết. Đến khi lính lên, thì Ông đưa đi đóng-dài mái, kiếm không ra. Ông lại giúp Cha Do đưa voi xuống Trung-Châu chở muối mắm, vật-liệu cho người dùng, và phát cho bôn-đạc.

Một thời-gian sau, Cha Do giao xứ Rohai cho Cha Hoa để sáng lập làng Daktum (cách Rohai khoảng 500 thước). Khi Cha Do lập làng này, dân làng Meor cũng đến ở, nên làng sinh đông-đúc cho đến bây giờ gọi là Kontum.

Lập xong làng Daktum, Cha Do đi lập làng Touer, rồi qua làng Dakkora. Một lần kia, đồng-bào sơ-dãng thấy làng Rohai của Cha Do mới lập, có vẻ phồn-thịnh giàu-có, liền kéo xuống đánh cướp, nhưng bị thua, chạy tán loạn.

Đến năm 1872, Cha Do bắt đầu cất nhà Thờ Tân-Hương, thì làm bệnh nặng, Đức Giám-Mục gọi người về Trung-Châu phục thuốc. Giáo-dân lúc này khoảng độ 1.500 người, quây quần trong những làng, do người lập thành : Rohai, Kontum, Dektom, Touer, Kontreng, Kla, Kon-Jadreh. Trước khi đi, người tập-trung họ làm thịt voi đặt tiệc, để từ-giã.

Người về quê, và vì bệnh càng ngày càng nặng, nên đã qua đời ngày 3/9/1872 tại Đông-Hậu.

Năm 1907, Giáo-dân Kontum rước di-hài người lên mai táng tại đất thánh Kontum.

Hiện nay, tín-đồ Thiên-Chúa giáo ở Kontum, không kể người Kinh, đã gần 35.000 người, và con số này càng ngày càng tăng.

« Bok lanh roget jat manat kxonon bi tui » (Cha Do có ơn với chúng tôi vô cùng) Câu này được dân Thượng khắp vùng Kontum thường nhắc tới, và chắc chắn muôn đời sau, họ sẽ còn truyền-tụng.

Cha Do có ơn với họ thật. Một sinh-viên với 22 cái xuân-xanh sống trên sách vở, trong êm ấm của bốn bức vách nhà trường, chưa hề nếm qua mùi vị gian khổ của đời, đã dám hy-sinh tất cả, từ bỏ danh lợi, từ bỏ những gì mà người đời ưa thích khát vọng, để xung-phong lãnh một sứ-mệnh vô cùng gian-khó hiểm-nguy ; đói khát, bệnh tật, sơn lam chướng khí, thú dữ, vẫn không sờn lòng. Trong suốt 25 năm trời, chẳng quản khó-nhọc gian-lao, qua bao nhiêu lần thất bại thành công, đã thắt chặt dây đoàn-kết giữa Kinh và Thượng.

Linh-mục Do chẳng những là một người khôn khéo, tài đức song toàn, mà còn là một nhà ngoại-giao lỗi-lạc, một vị có tư-tướng quốc-gia, xã-hội.

II- CỎ-TÍCH VÀ TÙY-BÚT

GỐC-TÍCH

ĐỒNG-BÀO RHADÉ

(theo thần-thoại)

của DUY-VIỆT

Theo chánh-sử cổ-truyền, thì các đồng-bào thượng phát-nguyên từ miền thượng-du Bắc-phần Việt-Nam, rồi theo đà nam-tiến của dân-tộc Việt di-chuyên dần xuống các vùng lân-cận Cao-Nguyên ngày nay. Sau các cuộc xô-xát tranh-chấp giữa dân Việt với Chiêm-Thành, đồng-bào thượng rút vào nội-địa và sinh sống riêng-biệt, có tập-quán, có thuần-phong mỹ-tục đặc-sắc tùy theo bộ-lạc.

Tại Cao-Nguyên Trung-phần, có tới 22 bộ-lạc khác nhau, ở rải-rác từ Đồng-Nai thượng tới miền rừng núi Quảng-Bình Quảng-Trị. Tại Banmethuôt, ở người Rhadé và Mohur, tại Pleiku có người Djarai, tại Kontum có người Bahnar; người Sédang ở vùng sông Tranh ngang Quảng-ngãi; người Hodrông, Nalang ở An-khê, lại còn người Talung, Srê, Noang, Roglai, Golar, Rétham, Mrong, Lak, Stung, Chur và Rodgao. Mỗi bộ-lạc có một tiếng nói riêng, văn phạm thô sơ dùng nhiều tiếng ghép lại thành câu, tỷ dụ Banmethuôt do tiếng Buôn (là lạng) và amathuôt (của cha anh/Thuột). Về tín-ngưỡng, thì đồng-bào thượng không theo một tôn-giáo nào, nhưng từ cò chí kim, đều rất tin thần-thánh và tôn-sùng nhiều vị thần thuộc hai loại: Thượng-dâng thần và Hạ-dâng thần. Thượng-dâng thần có thần Núi (Yang kong), thần Nước (Yang Dak), thần Lúa (Yang Xori), Nữ thần (Lá Pom), Thần Thiên lôi (Bok Glaik), Nam tạo-hóa (Bok koi Dơi), Nữ tạo-hóa (Komkeh), Thần cối, thần Rừng, thần rắn v.v... Hạ-dâng thần có các thần thuộc về thảo mộc hay thú dữ trong rừng, như thần Hồ (Bok kla), thần Voi (Roik), Thần Cây (Yang Long) Thần cây sung (Long hara), thần cây sao (Long breng) v.v... Câu chuyện sau đây thuộc về thần-thoại của đồng bào Thượng tỉnh Darlac (tỉnh lỵ là Banmethuôt), nói về gốc tích bộ-lạc người Rhadé:

Thời kỳ khai sơn phá thạch, Thần tạo-hóa nhận xét thấy người Rhadé không biết làm gì cả. Thời cơm cũng không biết nấu, rượu cần cũng không hay. Hạt ngũ cốc thì cho, là dân không ăn, chỉ lấy cám làm thức ăn nhạt đọng. Thần tạo hóa liền phái con Thần là Thần-Rím xuống trần để khai-sáng người Rhadé.

Gặp người Rhadé, Thần-Rím nói:

Thần Tạo-hóa phái ta xuống đây, để dạy các người thời cơm và nấu rượu.

Thế rồi, ngày này sang ngày khác, Thần Rím cố gắng dạy cách thức gieo thời cơm, khiến cho người Rhadé biết ăn cơm chín, biết thời xới đèo.

Khi đã biết thời cơm rồi, người Rhadé hỏi thần Rím:

— Còn cách nấu rượu cần thì sao, xin Thần dạy cho.

Thần Rím dẫn Rhadé vào rừng sâu, để dạy: Lấy gạo ngâm nước, rồi lấy lá cây và củ gừng đại Kuaih già với nhau, rồi viên thành viên tròn đem phơi; khi nào mốc mọc rồi, thì cơm trộn với nhau để làm cốt rượu « Cua ebak »; đem bỏ cốt rượu ấy vào đáy vò, rồi sau 5 ngày đem lấy lá cây cho vào, rót nước đầy, đoạn cắm một ống trúc nhỏ vào mà hút, nước sẽ hóa ra rượu.

Thần Rím nói tiếp:

— Khi nào các người muốn có sức mạnh hay muốn vui-vẻ để phá rừng, làm ruộng, dựng nhà ở, thì các người cứ uống rượu này cho nhiều, yếu sẽ thành khoẻ, buồn sẽ trở nên vui.

Người Rhadé theo lời Thần Rím, chế ra nhiều rượu cần rồi ngày đêm rủ nhau uống; họ thấy rượu ngon họ uống nhiều đến nỗi say túy-lúy rồi ốm. Họ nói với nhau:

— Thần Rím xuống đây bảo là dạy khôn chúng ta, nhưng chỉ làm cho ta ốm đau mệt nhọc. Thế rồi họ nổi khùng, lấy dao quăm xông đến Thần Rím. Nhưng nhanh chân, Thần Rím đã chạy lên vào đồi cỏ tranh, và đồng lầy, cây cối um-tùm.

Nấp trong đám cây, Thần Rím nói:

— Ta trốn trong đám cỏ cây này, thì các người bắt ta sao nổi!

Người Rhadé thấy Thần Rím lần trốn trong cỏ, liền gọi thêm những người có chó săn, ấy là Y-Tong và Y-Tang và hai con chó Djhang và U.Yết. Người và chó săn chạy vào đồng-lầy đuổi bắt thần Rím, nhưng càng đuổi theo vào sâu, thì Rím càng chạy mau, và sau hết thần Rím biến vào một cái hang, người và chó cũng

theo thàn Rím chui vào hang, nhưng đi mãi chỉ thấy hang tối đen như mực, rồi sau hai ngày họ ra đến cửa hang và trông thấy ánh sáng mặt trời, thấy đất, thấy cây cối xanh tươi, thấy cả con hươu, mà họ bắt rất dễ dàng. Họ lấy lửa thui hươu rồi ăn thịt. Họ ra suối gần đấy, uống nước xong lại đi; cứ mỗi bước lại thấy những cái hay cái lạ: dưới gốc cây, mỗi một tâu lá khô có một con rùa; ngang đầu lên trời là thấy vô số con kỳ đà; trông xuống nước thấy không biết bao nhiêu là cá. Họ bắt những giống vật ấy để ăn, thấy ngon, nên rất sung-sướng.

Sau bốn hôm cả đoàn về nhà; Y-Tong và Y-Tang đến nhà Tù-Trường để kể đầu đuôi câu chuyện:

— Thưa Tù-Trường, ở trên mặt đất có nhiều loài vật hiền lành, săn bắt rất dễ, mà cây cối sông ngòi nom đẹp hơn ở dưới ta nhiều.

Tù-Trường không tin nói:

— Các anh chỉ kể những chuyện hoang-dường!

Nếu Tù-Trường chongười theo chúng tôi lên trần, thì sẽ thấy rõ sự thực.

— Không, để ta cùng đi với anh, ta muốn chính mắt ta nom, chính ta ta nghe.

Rồi Tù-Trường, Y-Tong và Y-Tang cùng tùy-tùng kéo nhau ra động lầy, chui vào hang và lên mặt đất.

Sau khi được mục-kích những sự lạ, Tù-Trường trở về nhà, rồi cõ-dộng cho cả bộ-lạc bỏ làng dưới đất (1), mà đi cư lên làng trên đất. Một ngày kia, Tù-trường đi đầu, đến vợ con, anh chị em, họ hàng, kéo nhau lũ-lược đến hang để chui lên mặt đất, tựa như tới chốn thiên-dàng. Rong-rã 100 ngày, bầy bộ-lạc chui qua hang và lên được mặt đất.

Bộ lạc A-Yùn lên trước tiên; đến người Epang, người M' Lô, người H' drue, người Khuor, người Buon Yà và sau hết là người Niê K' dam. Nhưng đến ngày thứ 101 thì con trâu Y-Rít vì sừng dài quá nên lúc chui qua hang bị vướng làm lấp cả cửa hang, bao nhiêu các bà, các cô gái đẹp, mãi ngâm vuốt chải đầu cài tóc, kể cả ăn mặc chậm chạp quá, nên lúc ra thì cửa hang đã bị lấp, đành ở lại dưới địa-ngục. (2)

Sau khi bầy bộ lạc lên được mặt đất, họ chia nhau công việc, người Ayùn chuyên phá rừng, làm đường đi, người Epang làm rẫy trồng cây, người M' lô săn nai; còn người H' drue thì có bốn phận đứng canh cửa hang để chờ xem có ai lên nữa không. Nhưng họ chờ năm này sang năm khác, cũng chẳng thấy con trâu Y-Rít, chẳng thấy các cô thiếu-nữ sinh-tươi lên. Hang ấy ngày nay vẫn còn, gọi là Bang Adren, ở thôn Buon Cuê vùng Ban, phía đông-nam Banmethuot, và các bộ-lạc đã đuổi thàn Rím chui qua hang Bang Adren, lên được trần-gian, nay thành đồng-bào Rhadé.

(1) Có lẽ đó là động-bào Thượng ở trong hang núi hay rừng rậm, trái với những khu-vực ở giữa trời.

(2) Có nơi cho rằng những người ở lại là những trai thanh gái lịch, lại có nơi tin đó là những nhà phú-quí.

BÊN LỀ HỘI-CHỢ BANMETHUOT

THÁI-VĂN-KIỆM

Có những nước trên hoàn-cầu có sông thì không có núi, như Hòa-lan, Đan-Mạch; có những nước khác có núi cao rừng rậm thì không có biển rộng sông dài, như Thụy-sĩ, Tây-Tạng; lại cũng có những nước chỉ là đồng khô cỏ cháy hay là bãi sa-mạc mênh-mông như Sahara, Mông-Cô. Những nước ấy cho ta thấy rằng Tạo-Hóa làm lúc cũng khắt-khe đối với một vài dân-tộc. Riêng đối với nước Việt-Nam ta, thì khác: Tạo-Hóa đã để dành cho dân-tộc ta một giang-sơn gấm-vóc, có đồng-bằng phì-nhiều, có biển cả sông dài, núi cao rừng rậm, cái gì mình cũng có hoặc cũng có thể có, không nhiều thì ít.

Giả như xưa kia, chúng ta chỉ quanh-quần ở Động-đình-Hồ thì làm gì ngày nay, chúng ta trông thấy sông Hồng-Hà, sông Cửu-Long, vịnh Hạ-Long và biển Nam-Hải. Vì luật sinh-tồn, vì óc phiêu-lưu mà chúng ta đã gồng-gánh ra đi từ 20 thế-kỷ (333 trước Tây-Lịch — 1714). Dân-tộc ta đã Nam-tiến trên một con đường dài hàng mấy nghìn cây số, tính ra trung-bình một năm chúng ta tiến được 500 thước! Nghĩ lại thì đấy là một kỳ-công trong lịch-sử nhân-loại. Hạnh-diện thay cho những dân-tộc luôn luôn tiến bước!

Bước đến giải đất hình chữ S này, chúng ta tạm dừng chân, chọn đất lành làm nơi sinh địa, đi đến đâu cũng được thổ-dân ăn-cần đón tiếp vì chúng ta mang đến cho họ những trạng-thái của một nền văn-minh tối-cô.

Rồi người trước kẻ sau, không phân biệt màu da chủng-tộc, chúng ta họp thành một đại gia-đình đủ các sắc tính, đồng lực đồng tâm, cộng ưu cộng lạc, đi đến một trình-độ dân-chủ hoàn toàn, đoàn-kết thật sự, ấy là chế-độ « KINH THƯỢNG ĐỀ-HUỆ ».

Đề cụ-thể hóa rõ-ràng quan-niệm xã-hội, chính-trị, văn-hóa và kinh-tế nói trên, Chính quyền đã khởi-xướng và tổ-chức HỘI CHỢ BANMETHUOT. Hội chợ này trọng tâm về kinh-tế, nên gọi là Hội-chợ kinh-tế Ban-Mê-Thuot. Cái tên này mới đọc lên nghe đã vui tai, nó có một mảnh lực hấp dẫn phi thường, nên chúng tôi mới rủ nhau ra đi, một buổi sáng đầu xuân năm Đinh-dậu.

Cái xe viện trợ tiến mạnh trên con đường tráng nhựa; nó mang chúng tôi suốt tám tiếng đồng hồ, mà không thấy mỏi mệt, chạy suốt gần 300 cây số. Khi còn 40 cây số thì đến Banmethuot, chúng tôi phải ăn bụi rất nhiều, vì

đường đã bắt đầu hư hỏng, có người bảo vì chiến-tranh tàn-phá, có người lại bảo vì voi đấm, chúng tôi không rõ đây là sự thật. Dù thế nào chăng nữa, Banmethuot vẫn còn chìm đắm trong bụi hồng với những con gió lốc.

Chiều hôm ấy, chúng tôi đến Ban-Mê-Thuot và đã được nhà chức trách địa phương tiếp đón niềm-nở. Một ông bạn đã chỉ cho chúng tôi xem hai câu đối « khắc » trên cây cổ thụ :

Tết Bình-thân mừng bốn quan phong, dân-tộc Rha-đê mừng đón tiếp ;

Xuân Đình-dậu hăm hai hội chợ, tài-nguyên Đắc-lạc sẵn phò bày.

và đồng thời, giải-thích cho chúng tôi hai danh-từ Darlac và Banmethuot. Theo ông thì bộ lạc Mnong sinh trưởng ở ven bờ hồ, nước mênh-mông gọi là Dak (nước), một người ngoại quốc thám hiểm, nhận thấy cần phải đặt cho nơi này một tên, khi thấy nước đọng lại thành hồ, nên mới thêm chữ Lac (hồ) vào chữ Dak, thành ra chữ Darlac vậy.

Cúng theo vị ấy, thì chúng ta nên « Việt Nam hóa danh-từ này và gọi là « Đắc Lạc » cho tiện.

Còn chữ Banmethuot, đúng ra nguyên âm của người Rhadé là Buonmathuot. Buon là làng, Ma là cha; Thuot là tên một người tên là Thuot. Nghĩa là: *làng cha anh Thuot*. Theo phong-tục người Rhadé, khi giao-dịch, người ta không gọi tên chính của người chủ gia-đình, mà gọi tên con của người này. Ví dụ anh Bồ Hom có đứa con tên là Bồ Nur; vậy từ khi anh có con, người ta gọi anh là Ma Nur, chứ không gọi là Bồ Hom nữa.

Ông bạn lại ngâm cho chúng tôi một bài trong Ngự tiếu văn đáp, đề mô tả vùng Darlac :

Đứng núi này trông qua núi nọ,

Thấy bao-la cây cổ thụ,

Nào là: lúp xúp kia sấm, me, trâm, chửi,

Mây nửa tranh gang.

Thú chí anh em mình làm bạn cùng

Hươu, nai, chồn, thỏ, voi, cạp, trăn, mang.

Qua khe, lặn suối, leo núi, băng ngàn.

Đã dành nương theo nghề mai củi chiều than,

Còn công hầu đường như giặc mộng, đạ chẳng mơ-màng mây may !

Thật thế, Darlac là một nơi đề cho người ta đến kinh-doanh, khai thác những lâm-sản quý-hóa vô-cùng. Darlac cũng là nơi đề cho người đời sau khi đã xông pha tứ chiến, đến đây tìm thú săn-dặt ngoài vòng lợi-danh.

Darlac là một trong những tỉnh rộng lớn nhất ở Cao-Nguyên, và là trung-tâm của Cao-Nguyên Trung phần. Vì vậy, Chính-phủ đã chọn Banmethuot làm thủ-phủ cho miền Cao-Nguyên. Darlac ở về cuối phía Nam dãy núi Trường-son, vĩ tuyến 12°4 ; kinh tuyến 108°, chiều dài từ Đông sang Tây 150 cây số, từ Bắc xuống Nam 200cs, cách xa bờ biển 200cs, cao trung-bình 460 thước. Diện-tích 21.000csv. Giới hạn tỉnh Darlac, Bắc giáp tỉnh Pleiku và Phú-Yên. Nam giáp tỉnh Đồng-Nai thượng và Phước-Long, Tây giáp Ai-lao và Cao-miền, đông giáp tỉnh Khánh-Hòa.

Nói về khí-hậu, thì toàn tỉnh ôn hòa, nóng nhiều hơn lạnh. Trung bình mùa mưa 17 độ, mát trời 18,5 độ, mùa nắng 21,5 độ.

Về núi rừng, khu vực Đông Nam có nhiều núi cao như ngọn Cu Yang San (2.405 th), Cu Yang Lak (1.687 th), Nam Jer Bri (1544 th). Cao-nguyên Darlac nằm ngay ở trung-tâm tỉnh.

Về sông ngòi, tỉnh Darlac có hai con sông chính, phát nguyên từ dãy núi Trường-son và đổ về sông Cửu-long, thuộc lãnh thổ Cao-Miền : Sông Ya Hléo và sông Sré Pok có hai chi nhánh : sông Krong Ana và Krong kno. Có nhiều thác : thác Drayling, thác Dray Sap. Ngoài ra, có hồ lớn đầy thơ mộng và có rất nhiều cá, cách tính-lý chừng 52 cây số.

Nói về lịch-sử, thì chúng ta không thể không nhắc đến giai-đoạn kháng chiến chống xâm lăng, do tù-trưởng Ma Thuot dẫn đầu. Vùng Darlac lúc bấy giờ có chừng hơn 10 bộ lạc : Edé (hay Rhadé), Mhar, Ktul, Blo, Mdhur, Rlan, Bih, Mnong stieng, Chil, Mnong Lao, Ad'ham, Koyong, krieng, v...v. Các bộ lạc này thường bị người Miên và người Lào đến xâm phạm. Những người này thường đến đây săn voi và bắt các bộ lạc phải khoản vác và chỉ đường dẫn lối. Đến khi Ma Thuot giữ chức Tù-trưởng Edé, Ma Thuot nhất định kháng-cự lại. Nhờ tài ba của Ma Thuot và lòng dũng cảm của các bộ lạc, người Miên và Lào phải chấm dứt cuộc đàn áp. Vì vậy Ma Thuot được xem như một vị anh-hùng và hết thảy các bộ lạc đều biết tên.

Trương truyên rằng Ma Thuot là một người có sức mạnh phi thường và có nhiều đức hạnh. Có lần hai vợ chồng Ma Thuot đi làm rẫy, trong khi đang cặm cụi làm việc, thằng con tên là Thuot ra suối chơi và bắt được một chiếc « Đao » bằng thép bị rỉ đã lâu ngày. Thằng Thuot đem về cho cha. Ma Thuot liền đem mài thành một con dao rùng sắc bén, và làm thành khí

cụ săn bắn. Nhờ khí cụ ấy, Ma-Thuột săn bắn rất giỏi và trở nên giàu có. Về sau, y được tôn lên làm tù-trưởng, còn làng của y được gọi là Buôn ma thuot, nghĩa là làng của Ma-Thuột.

Nơi này ngày nay được chọn làm địa điểm Hội-chợ kinh-tế. Mục-dịch của Hội-chợ này là giới-thiệu khả năng kinh-tế Cao-Nguyên Trung phần với đồng bào toàn quốc và các bạn ngoại quốc. Vì từ trước tới nay, đồng bào trong nước còn quá xa lạ đối với miền Cao-Nguyên heo-lánh, chưa hiểu rõ giá-trị của miền đất-dại phong-phú này.

Một mục-dịch nữa là triển-lãm sản-phẩm đặc-biệt của địa-phương, để các công kỹ nghệ gia nhận định về vấn đề kinh doanh tại vùng này.

Mục-dịch thứ ba là thắt chặt tình đoàn-kết giữa đồng-bào Kinh và Thượng đê đồng-bào Kinh và Thượng hiền rõ nhau hơn, cùng chung sức kiến-tạo miền Cao-Nguyên phong-phú.

Hội-chợ thiết lập trên một khoảnh đất 14 mẫu tây, trên một khu nằm ở trung-tâm thành phố, có một phong-cảnh đẹp-đẽ, tại thị-xã Banmethuot. Ban tổ-chức đã hết sức cố gắng về vấn đề điện và nước, mặc dầu xưa kia, nước ở đây chỉ là « thánh thốt tàu tiêu hạt móc sa », còn điện thì « mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm ».

Người du khách lên Banmethuot để xem Hội-chợ không nên đòi hỏi những tiện nghi của Saigon, Dalat. Nếu có phải hít bụi ít nhiều, thì đó cũng là một chuyện không đáng kể, đối với bao nhiêu điều lý thú được chứng kiến với một giá rất rẻ:

- 1) Xem triển lãm các sản phẩm đặc biệt của địa phương.
- 2) Dự các trò giải-trí đặc-sắc do đồng-bào thượng miền Nam, và miền Bắc Cao-Nguyên trình diễn, như đồng-bào Thái múa quạt, đồng bào Chăm múa đèn, thanh niên Rhadé đấu kiếm, v.v.
- 3) Dự xem cuộc thi đua xe scooter.
- 4) Đi thăm các đồn điền đã được khai thác, để nhận xét về đất đai màu mỡ.
- 5) Dự cuộc săn bắn voi, cọp, hươu, nai, tại khu rừng Drayling, một khu rừng đã từng làm say mê các tay thiện xạ.
- 6) Tham dự cuộc xô số lấy đồ dùng, mà hai giải đầu gồm có hai trại chăn nuôi kiểu mẫu, có nhà cửa mới xây cất.

Cuộc giải-trí hào-hung nhất đối với mọi người, nhất là đối với ngoại-giao đoàn và phóng viên nhà báo là cuộc thi đua 300 thốt voi, đủ các cỡ.

Có con nhỏ bé như con bò, có con to lớn bằng chiếc xe tăng. Tiếp theo là cuộc đua ngựa, mà người ngoại-quốc cho là một việc kỳ lạ, vì người cưỡi ngựa không cần gì yên cương.

Từng đoàn voi nặng-nề được xếp hàng trước khán đài, chờ lệnh súng bắn thì thi nhau chạy một vòng rộng lớn vài cây số. Các đoàn voi lần lượt thi nhau chạy dưới cái búa nhọn của tên nài lúc lắc như con lật đật. Dọc theo đường voi chạy, có những chòi cao cho các nhiếp-ảnh viên hoạt-động. Có một anh nài bị rơi xuống, liền phóng nước đại chạy theo nứ đuôi voi, mà nhảy lên mình voi một cách rất tài tình.

Darlac nói riêng và Cao-nguyên miền Nam nói chung, là một giải đất phì nhiêu, cần sự hợp-tác của đồng-bào Kinh và Thượng. Ở Darlac đồng-bào Thượng hiền nay gồm có 110.000 người, đồng-bào Kinh 35.000 người, và ngoại-quốc (Hoa, Pháp, Ấn, Mên, Lào) chừng 1.500 người. Theo chính sách mới của Chính-phủ Cộng-Hòa thì mọi người phải:

Tham-gia tô-điền chung sông núi,

Sản-xuất thi-đua khắp nước nhà!

(T T L)

Nơi này là một vùng có tương-lai rực-rỡ, một kho-tàng vô-tận, một căn-cứ chiến lược vô-soung, nên ông bạn chúng tôi khi tiểu chúng tôi lên đường, có trao một bài thơ « Xuân Cầm tác » đầy đủ ý nghĩa, và đáng cho chúng ta truyền tụng:

Thân Dậu hai năm rạng vẻ xuân (1),

Cao-nguyên non nước đẹp muôn phần.

Rừng xanh vĩ-đại trồng ưa mai,

Đất đỏ phì-nhiều bước quuyến chân.

Kinh Thượng nước lòng khai quốc-thần,

Chính Quán hợp sức giúp nông-dân.

Thanh-bình trăm họ ơn mưa móc,

Đắc-Lạc minh-niên tiến bột-phần.

(V.K.V)

(1) Năm Bình-Thần (1956), Ngô-chí-sĩ đã lên thăm Đồng-bào Thượng lần đầu tiên.

HÔN-NHÂN GIỮA ĐỒNG-BÀO THƯƠNG

của LÊ-THÊM (Ban-mé-thuật)

Đồng-bào Đề coi việc hôn-nhân là một vấn-đề quan-trọng, nên hôn-lễ được qui-định trong tập-quán pháp. Tập-quán pháp là những bài thơ ngắn, đầy ẩn-dụ, mà người ta tin rằng : từ đời thượng-cổ còn truyền lại tới ngày nay. Chúng tôi lược-dịch mấy đoạn dưới đây, để góp phần còn-con vào tài-liệu văn-hóa.

I KLEI MLIH KÔNG BI ĐOK UNG MỎ (1)

Hbu hbiê, mniê êkei, klei boh di nu kháp mã.

Anăh di nũ bi kbin adam drei adei pô, amiêt khoa, awa mduôn, đing ti kbông, kông tơ kagan, êlan blu yăl di nũ iêu.

Anu bi lông, kông bi lih, kông adih kơ anei, kông anei kơ adih, kông êkei kơ mniê, kông mniê kơ êkei.

Emô kbao amăo măo pô ngô klei, êkei mniê amăo măo pô ngô săp, di nũ bi kháp mã di nũ dua, koyua năh lah kông đưm ti anũê di nũ bi mã tu hjăn di nũ mơh, amăo măo pô mđup moyot tơ kiê kagan di nũ ôh.

(1) Vì nhà in thiếu mẫu tự Đề, nên trong bài này, gộp những chữ i, u, o, ô, ơ, e... trên có thêm dấu vòng cung như ở chữ ă, phải tạm dùng nét gạch bên dưới chữ đó để thay vào dấu vòng cung.

Ngoài ra, gộp những âm-phụ n, có dấu ngã (̣) ở trên, phải tạm chuyển dấu đó sang chữ chính-âm bên cạnh. Ước mong bạn đọc lượng hiểu cho.

L.T.S.

I HÔN ƯỚC.— PHÁ HÔN-ƯỚC

Họ ưng nhau, họ thương nhau, đấy là việc tư của cô thiếu-nữ và của chàng thanh-niên.

Họ hãy mời anh em, chị em, chú bác, cô dì lại chứng-kiến, miệng thổi quyền, tay đeo vòng.

Kiêng, vòng sẽ cùng nhau trao đổi ; chiếc vòng của chàng (thanh niên) sẽ trao cho cô (thiếu nữ), chiếc vòng của cô (thiếu nữ) sẽ trao cho chàng (thanh niên) ; chiếc vòng của đàn bà sẽ trao cho đàn-ông, chiếc vòng của đàn ông sẽ trao cho đàn-bà.

Người ta không trông dây vào cổ họ như vào cổ bò, trâu ; người ta không ép họ kết-hôn : nếu họ thương nhau, nếu họ ưng nhau những chiếc vòng sẽ đặt trên chiếc chiếu, rồi tự ý họ lấy vòng, không ai dâng cho họ, nó ai để vào tay họ.

ăgu aguah, êdah yang hruê le, nũ êkei blu mlam sa klei, hruê nũ blu sa săp. Wiri rong anăp nũ lo duah klei măn, nũ amăo lo jing dök ôh gơ mniê anăh.

Anăh hên gơ mniê, nũ ba brei kđi kơ gơ ngăn kơ, un srong kpih.

Nếu ngày mai, lúc mặt trời mọc người đàn ông đã nói cách khác hôm qua, lại nói cách khác hôm nay, nếu vừa quay lưng, chàng hành-động khác hẳn, nếu chàng không trở nên người chồng của người đàn bà, chàng đã chọn.

Hành-động như thế, thì chàng đã bị-bạc người đàn-bà ; chàng phải trả số tiền vạ một « KO » (1) và phải cúng một con heo giá một « SONG » (2).

II LỄ CƯỚI

Lúc hai đảng tình đẹp, duyên ưa, nhà gái phải đãi-thọ tất cả phí-tồn trong những ngày hôn-lễ, như bò, trâu, heo, gà rượu, để thết cả làng xóm. Ngoài ra, bên gái phải nộp một « lễ hồi-môn » cho cha mẹ chồng, tùy theo sự đòi hỏi bên trai, vì đồng-bào Đề theo mẫu-hệ.

Của « hồi-môn » ấy đánh giá chú rề.

Thời thường, nhà gái lo đầy đủ lễ-nghi, nhưng cũng có lúc gặp bố mẹ vợ, thiếu thiện-chí, không chịu « thanh-toán » gáp.

Vì thế luật đã định rõ như sau.

KLEI AMĂO BREI NGĂN PNU

Jăk-buăn đơng, krong piôh ngăn pnu ana, agha đơng.

KHÔNG NỘP LỄ HÒI-MÔN

Điều đã hẹn, phải giữ lời hứa ; lễ vật hồi-môn đã định, phải nộp (cho gia-đình chú rề).

(1) một « KO » độ chừng 4, 5 đồng bạc, cách đây 20 năm.

(2) một « SONG », độ chừng một đồng bạc cách đây 20 năm.

Egao kcah, knah nguân, klei buân
tra nũ egao, nũ kã ktai êdai êyun,
thun bhang nũ bi krui. Mlan klun,
thun mdé, tẽ tiêt lo mné mkân ;

Boh suai mhrp, boh sup mtluh,
buh alá mta. Nũ brei hong kla, ba
hong alah, nũ mta ciang kơ mtào
anak ;

Cim nũ mũah, kan nũ mũah, sah
mdrong ale, êmô kbao nũ kpe wiên ;

Nu blu mlam sa klei, hrue sa sãp,
wir rong anãp mdé ;

Anãn knia nũ mtut, mnut nũ
krãn kã. Ya be tiê ba, la bleh, êmô
kbao pleh wiên ; ya be kdi đĩng
trông, kông hrã. Todah nũ mào kdi
nũ lac he, tơ gun krông kđông ea,
sãp kdha gun. Tơ mào kdi boh sô, yô
hbei, klei đưm đã, tãm êna ba brei kdi ;

Nu buân amào duah, bi kcah
amào krei klei kuôi kã nu gao.

Mong anãn yoh ai thun đok cang
bhang đok guôn ;

Đúng ngày đĩng trong hôn-ước,
không nên để (họ trai) phải đợi chờ,
không nên rầy hên mai hò. Nếu người
ta giống cây sào phơi chãn (củ dũ-đũa),
nếu người ta trũ-trũ, nếu người ta cứ
hên năm này qua năm nọ, nếu người ta
cứ để tháng lại, năm qua và cứ, mỗi
lần người ta lại chờ con ve-ve hát ;

Nếu người ta hứa sẽ cho trái-xeai,
trái-vãi, nhưng không giữ lời, nếu
người ta không vui lòng đưa đồ vật đã
hứa-hẹn, mà như thế, vẫn muốn được
một chàng rẽ ;

Nếu người ta bùng dãng thịt,
cá mà vẫn tiêt thãm, nếu người đã
hứa-hẹn nộp lễ trước mặt người lớn
và cứ mỗi lần lại đòi « xoáy », bò, trâu
(đã hứa trao) ;

Nếu ban ngày người ta nói một
cách, ban đêm nói một cách khác ;
nếu người ta hành-động khác, lúc
vừa xây lưng lại ;

Nếu người ta giống như cây « knia »
thân hình dầy mắt, như cây « mnut »
thân hình cong queo ; nếu (họ gái) có
điều bất bằng, nếu bò, trâu (hứa nộp)
đã đổi thay ; nếu đã từ chối cùng nhau
uống rượu (cần) và đã trả lại chiếc
vòng (án ái) ; nếu có điều bất-mãn cần
giải thích thì hãy nói ra ; nếu như con
sông đã tràn ngập hoặc đã cạn dòng ;
nếu đã lời qua tiếng lại, thì xin hãy
nói ra.

Nếu có điều bất-hòa từ xưa đến
lại, thì hãy thu-xếp đi.

Nhưng, nếu không trao những
vật đã hứa hẹn, nếu không trả đúng
ngày, nếu bội-ước sau khi đã đồng
chấp-thuận ;

Pluh bit hma, êma bit ksor leh
mào leh. Ngã nu blei cing deh
amào ar, ngã blei êman deh amào dri,
bok anei nu blei mnga mngri đã
chun moin ;

Nu brei mlam anei, hrue arã
sonãn kơ hmei tu, ngã anak hmei
amào jak coh brũa, amào jak ngã
hma, aguah sang ama, êla sang ami
amào mào ;

Tơ nu amào brei mlam anei,
yang anak hmei, hmei sua wit kơ hmei ;

Anãn kihul nu.

Nếu để chờ đợi tháng nọ, năm
kia, (trong thời-gian) dù canh phá
mười rãy mới, trồng tria năm rãy cũ,
nếu người ta hành-động như kẻ mua
phên-la hoặc mua voi nhưng không có
tiền trả, nếu người ta mua hoa thơm
và giữ lấy để thỏa-thích ;

Thì đêm này, ngày này, phải nộp
liền (của hồi-môn), bởi vì chàng rẽ
chăng phải bắt-lực cây ruộng, hoặc
làm vườn (cho bố mẹ vợ), không phải
chàng rẽ ở nhà bố nó buổi sáng, ở
nhà mẹ nó buổi chiều ;

Nếu họ gái không nộp lễ hồi-
môn ngay từ đêm này, chú rẽ sẽ trở về
cùng bố mẹ nó ;

Và, như thế, tức cha mẹ vợ đáng
tội.

III KHI CHỒNG CHẾT

Như gặp sự rủi-ro, ông chồng chết trước, họ hàng hai bên phải
họp ngay « hội-đồng » gia-tộc, và tìm ngay một người kế-vị. Tục « bi
Cuê brei nuê » (tìm người thay thế, nối nghiệp), buộc phải chọn một vị
bên nhà chồng, như anh em ruột hoặc anh em chú bác, hoặc người trong
bộ-lạc bên chồng, chứ không để người đàn bà phòng không hiu-quạnh.

Phong-tục ăn-cần nhắc nhủ như sau :

KLEI DJIE EKEI LO CUÊ BREI NUE.

TÌM KẾ KẾ-VỊ CHO NGƯỜI
CHỒNG QUÁ CỐ

Joh adrun lo hrue, ti tria lo hrô,
djie pô anei lo cuê hong pô mkân.

Lúc cây xà-ngang đã gãy, người
ta phải thay cây khác, lúc sàn-nhà
đã nát, người ta phải sửa lại ; lúc
người (chồng) mất, phải tìm kẻ kế-vị.

Blut djue hlang, djang knôk, blut
djue bi đokbi rông mong đưm.

Làm như thế, để giữ gìn mầm
mống cõ-tranh, chũm cây « Knôk »,
để giữ gìn giống dõi từ trước.

Hma kpuh, djuh mniêng, hoiêng
hori kơ mjev kir Aê, plei kir, wa
mjev hdro bla mong hđáp mong đưm.

Phải giữ gìn giống dõi như người
ta giữ gìn đám rãy xưa, như người
ta giữ gìn khúc củi mục (để chũm)
giữ gìn mầm giống ống bà, chú bác,
cô dì ; phải gìn-giữ cần-thận như
gìn-giữ hạt giống « lúa sớm » và hạt
giống « lúa muộn ».

Bhĩan mong ãe ti ðĩng, yĩng ti gu,
mong Yu kma Ngo, mnuih bhĩan cuẽ,
nuẽ bhĩan brei, mong ẽnuk aẽ aduĩn
dũm.

Amào lo mchẽ mã mĩrào, thào arã,
ka thào ẽlào aẽ, ka thào ẽlào aduĩn.

Hui kpur kdang, sang kruh, hui ẽguh
war ksue, hui kpur kdang, sang tĩp,
sấp blu ẽnguĩt.

Anãn toh bhĩan lo cuẽ, ẽhuẽ kbuã,
bhĩan lo bi tã dũm.

Hui bru kơ hma, bra kơ mdiẽ, hui
hliẽ huĩt, hui khuĩt si ẽa hĩm cũ
mĩtào, hui amào lo mào cũ anak,

Anãn klei bhĩan khãng lo cuẽ.

Cũng là phong-tục phải ðặt cái rũ;
dũri cái hoanh, trong toàn-quĩc, từ
Đĩng sang Tây; cũng là phong-tục
chấp-nĩi, tìm kẽ kẽ-vĩ, tục ấy cũ từ
xũ, cũ từ õng bà ngày trước.

Đĩu ấy không phải mới bày ðặt ra,
không ai cũ thể biết trước õng bà
đũc.

Sợ gia-đĩnh tau-rã, sợ nhà cửa sụp-
tan, sợ hàng-rào xiũu-vẽo, sợ nghe lĩi
thất-vĩng cay-chũa; phong-tục tu-bĩi
cái gi hũ-nát, cũng-cũ cái gi yũu-hẽn;

Sợ gia-đĩnh phân-tãn ra ðĩng nĩi
nhũ những bụi lũa, sợ gia-đĩnh ðĩet
vĩng, sợ giĩng-nĩi quẽ kĩet nhũ nõn
nũc trẽn núi khĩ khan, sợ không cũn
sanh cũn ðẽ chũu;

Vĩ thế, phong-tục lũn lũn bảo nẽn
«chấp nĩi», lũn lũn phải tìm kẽ
kẽ-vĩ.

Truyện cũ-ĩch Đẽ.

CÔNG-CHỦA H'BIÁ VÀ CON CỐC

TAM-TĨNH

Ngày xũ, Chàng Y-Rit, mẽ cũi, ở vĩi bà ngoai. Chàng chãm lo
lãm rỹ ðẽ nuĩi bà.

Một hĩm, chàng vĩa ðến rỹ, gẽp ngay mẽ con cũc nãm dũri gĩc
cãy. Chàng mừng lãm, chụp lãy cũc, ðĩah bũng ðem cho bà ản. Cũc liẽn
nĩi: « Xin anh chĩr ản thĩt tĩi. Tĩi sẽ giũp anh nhiũu vĩc, lũc anh ðĩ
vãng. Tĩi ðĩn-ðĩp nhà cũa cho anh. Tĩi giũ nhà cho anh và anh mũĩn
sai tĩi vĩc gi, tĩi cũng cũ thể lãm ðũc. »

Y-Rit nghe vãy, tha cho Cũc.

Ngày mai, lũc hai bà chũu ra rỹ, Cũc ở mẽ mĩnh, cũi phĩi lũa,
đuĩi gã. Chĩũu lãy, trĩi sấp mũa, Cũc hĩa ra mẽ chàng trãi trẽ xĩnh xãn,
lo bũng thĩc vảo nhà.

Cãn ðấy, bên kia, cũ nãng cũng-chũa H'Biá trĩng thỹ, bẽn ngạc
nhiẽn, ðãm-ðãm nõg mẽ.

Rĩi từ ðẽm ấy, cũng chũa H'Biá bỏ ản mẽ ngủ.

Nhà vua lo-lãng, vĩ không rĩ chũyẽn, và chỉ thỹ con gãi mĩnh ðũu-
nặng, cũng ngày cũng xanh xao, vãng vĩ. Ngãi hạ lẽn giẽt trũu, giẽt
bĩ, lãm lẽ tẽ thãn, nhũng H'Biá vãn buồn buồn, tũi tũi.

Sũu ðĩ, nãng mẽi tũu vĩi vua chã rãng: « Thũa chã, cũn mũĩn
chã cũĩi cũn Cũc bên nhà anh Y-Rit cho cũn. »

Vũa hoãng hĩt, can-ngãn thế nào cũng không ðũc. Ngãi rĩt xũu-
hĩ, nhũng H'Biá ý ðã ðĩnh rĩi. Vũa giãn lãm, đuĩi H'Biá ðĩ khĩi lãng.

H'Biá và cũn Cũc rũ nhũu ðĩn ở mẽ nơi xa, trong cái lĩũ trãn
nhĩ. Rĩi từ ðĩ, hai vỹ chĩng lo lãm-ản, ðãn-ðũm, không bao lãn ðã
trĩ nẽn giũu cũ. Bãy giờ, Cũc vĩa ðĩi lĩt hãn thãn mẽ chàng thãn-
nĩẽn tũãn-tũ.

Hai vỹ chĩng trĩ về lãy vua chã. Vũa chã mừng mẽng, tũi tũi,
thỹ cũn ðũc ðũyẽn ðẽp, tĩnh vĩa, cho mẽ tiẽc ðãĩ bà cũn, họ hãng,
lãng trẽn, xã dũĩi.

Thi-ca

III - THI-CA

THÁC ĐÁY-LINH (1)

Vượt dốc qua rừng lối Đáy-Linh.
 Non sấu thác cuốn biết bao tình.
 Nhấp-nhô ven suối, cây xanh rờn,
 Man-mác lưng đèo, nước trắng tinh.
 Ấy cảnh thiên-nhiên bao diễm-lệ,
 Mả đèn nhân-tạo sắp quang-minh (2).
 Kho trời vô-tận, miền sơn-cúc,
 Đã sẵn an-bàt giúp Thượng, Kinh.

THANH-SƠN

TÂM SUỐI ĐÁY-LINH

Giữ sạch trần-ai, chẳng bận lòng,
 Ngày Xuân, tắm mát nhẹ như không.
 Um-tùm dưới núi, cây trăm gốc,
 Vùng-pẫy trên khe, suối một dòng.
 Đã quyết xa-xôi miền cát bụi,
 Đè chờ trang trái nợ non-sông.
 Nào ai tri-khứ người yêu nước,
 Khăng-khít cùng nhau một giải đồng.

N.H.

(1) Chính-thức, văn viết là thác Dray-Ling Nhưng thực ra, tiếng Thượng viết là Draï-Hling (Draï : thác ; Hling : nước chảy ngang). Thác cách Banmethuôt 18 cây số.

(2) Một nhà máy thủy-diện đương xây, ngay gần thác.

M.T

CA-ĐAO

NHÂN BẠN MIỀN XUÔI

Cao-nguyên mặc sức vẫy-vùng,
 Cá khe đẹp mắt, chim rừng vui lai.
 Ai về nhân khách miền xuôi,
 Cảnh non hoa thắm, chờ người vui chung.
 Xa-xôi xin chớ ngại-ngùng,
 Thực vàng xin chớ bận lòng vì thau.
 Núi xanh nước biếc có nhau,
 Càng xa tục-lụy, càng giàu thanh-cao.

ĐẶC . TÔ

BÊN LỀ HỘI - CHỢ BANMETHUÔT

« Cát đêm hôm ấy đêm gì ? »
 Mơ-màng giọng hát, mê-li điệu đàn...
 Suối reo gió thoảng bên ngàn,
 Rượu cần say tỉnh, hương lan ngát-ngào.
 Xung-quanh chẳng thiếu tri-giao,
 Cô cây là bạn, trăng sao là tình ...
 Anh em gặp-gỡ Thượng Kinh,
 Trung-châu sơn-cúc là mình với ta.
 Gần xa, âu cũng một nhà,
 Có nắng đi lại, mới là tri-âm.

T.S.

LÊN CAO - NGUYỄN

Ai đi du-lịch Cao-nguyên,
 Làm quen với thú lâm-tuyền mà chơi.
 Khi vui bạn « Thượng » khuyến mời,
 Cỏ dầy thịt nướng, cần vơi rượu nồng.
 Hoa thơm, cỏ đẹp, lạ-lùng,
 Nước man-mác suối, đá chông-chập khe.
 Chim rừng vắng-vắng tai nghe,
 Tiếng ca thánh-thốt say mê lòng vàng.
 Rừng xanh cả một kho-tàng,
 Khách-du mến cảnh mơ-màng non tiên.

Tú.tài TẾ-XUYỄN

IV.— BỀN LỀ CAO-NGUYÊN

Bản báo đăng, dưới đây, mấy bài về Chiêm-Thành, và bộ-lạc Mèo, vì người Chăm, về quá khứ, đã có ảnh-hưởng sâu-xa tới đồng-bò Thượng miền Nam, và người Mèo, hiện nay, cũng có mặt tại Cao-Nguyên.

L. T. S

VÀI NÉT VỀ

CHIÊM-THÀNH

VÀ

NGU'Ò'I CHÀM

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

(Phan-Rang)

I— ĐẤT - NƯỚC VÀ NGUỒN - GỐC NGƯỜI CHÀM.

Tiếng Chăm mà ta thường dùng để tỏ người Chiêm-thành, hay người Hời, là do chữ *Chăm* phiên-âm ra.

Châm theo chữ Chăm là tên nước Chiêm-thành ; tên này lấy ở tên một cây có hoa sắc trắng, hương thơm, tượng-trưng cho sự trong-sạch, thanh-kính, mà đôi khi người ta còn gọi là cây Châm-ba nữa. Cũng vì lẽ ấy nên trên nóc các đền-dài, miếu-mạo, và những di-tích Chiêm-thành còn tồn-tại, người ta thường thấy có hình những bông hoa này, hoặc đắp bằng vôi, hoặc đục bằng đá.

Người Chăm theo các nhà nhân-chủng-học thì thuộc giống người Malayo-Polynésiens, sang bán-đảo Ấn-Độ Chi-na từ mấy ngàn năm trước Thiên-chúa giáng-sinh. Trước khi giống người này đến, thì ở đây, chỉ có người Kiratas (ở miền cao-nguyên) và người Khmer (ở miền đồng-bằng Nam-phần và Cao-miền).

Người Malayo-Polynésiens là giống người rất hiếu-chiến, thường dùng bè đi cướp phá khắp nơi. Khi sang tới bán-đảo này, thấy dễ sống, liền đánh đuổi người Kiratas và người Khmer. để chiếm lấy một miền đất-dại phi-nhiều, rộng lớn.

Từ ngày có sử, Chiêm-thành mang tên là Hồ-tôn. Trước Thiên-chúa giáng-sinh, nước này đã giao-thiếp với nhà Chu bên Tàu.

Theo sử Chân-lạp, nước Hồ-tôn phía tây kéo dài đến tận tỉnh Vân-Nam bên Tàu, và gồm cả nước Cao-Miền hiện nay.

Theo Tống-sử, Hồ-tôn bắc giáp Hoành-sơn, và ở phía tây, có một châu giáp-giới Trung-hoa. Vì châu này là một miền núi cao, nên người ta gọi là châu Cao hay Thượng-Châu. Vùng này có lẽ là vùng tây-bắc dãy Trường-sơn ; nhưng cũng có giả-thuyết cho rằng châu này chỉ gồm những bộ-lạc Kiratas còn sót lại mà thôi.

Căn-cứ vào sử-liệu trên, ta có thể ước-đoán rằng nước Hồ-tôn thời ấy, bao trùm cả miền nam Trung-phần (từ đèo Ngang trở vào), Nam-phần (Thủy-Chân-lạp cũ), nước Cao-miền (Lục-Chân-lạp cũ) và một số đất-dại nước Ai-lao (Thượng-Châu cũ).

Đến năm 289 trước Thiên-chúa giáng-sinh, người Khmer đuổi vua Hồ-tôn là Aachay ra khỏi Chân-lạp. Ông này phải chạy về phía đông-nam, bỏ cả lưu-vực sông Cửu-long, rồi chạy lên phía Bắc, và chỉ còn một miền rừng-núi khỏ-khan nằm ven bờ biển, từ tỉnh Quảng-bình Quảng-trị trở vào, đến hết tỉnh Bình-thuận ngày nay.

Cuối thế-kỷ thứ II (về đời nhà Hán bên Tàu), Hồ-tôn đổi tên thành Lâm-áp. Nước Lâm-áp thời ấy gồm 10 châu :

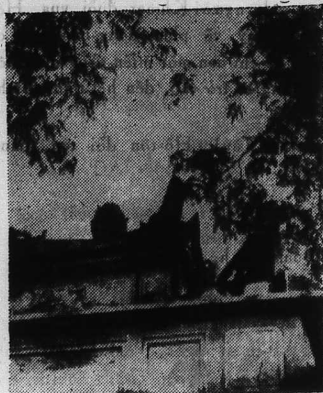
- | | | | |
|-----------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1) Địa-lý | } | gồm các tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị. | |
| 2) Ma-linh | | | |
| 3) Bó-Chính | } | | |
| 4) Châu Ô | | | (Thừa thiên) |
| 5) Châu Rý | | | (—) |
| 6) Thi-bj-châu | | | (Quảng-nam, Quảng-ngãi) |
| 7) Vijaya | | | (Bình-dịnh, Phú-yến) |
| 8) Kanthara | | | (Khánh-hòa) |
| 9) Pang-đa-rang | | | (Ninh-thuận và Bình-thuận) |
| 10) Thượng-châu | | | (miền tây-bắc dãy Hoành-sơn). |

Trong thời-kỷ này, theo những di-tích còn lại, thì kinh-đô Lâm-áp ở vùng Quảng-nam, nhưng không biết rõ ở Đồng-Dương hay Trà-kiệu. Tuy người ta

có tìm thấy một cái bia ở Mỹ-sơn nói rằng đế-dô Lâm-ấp là Đổng-dương, và ở Đổng-dương (tên này người ta đặt sau khi tìm thấy bia), người ta cũng thấy có một cái bia ghi rằng kinh-dô ở đây, nhưng theo một số nhà khảo-cổ thì cảnh vật ở Đổng-dương không phù-hợp với cảnh kinh-dô Lâm-ấp mà các nhà viết sử Trung-hoa đã ghi lại rất rõ-ràng. Ấy thế mà Trà-Kiệu lại có cảnh giống như thế. Ông L. Finot, trong tập-san của trường Viễn-Đông bác-cổ, có nêu ra giả-thuyết:

Kinh-dô Lâm-ấp có lẽ là ở Trà-Kiệu, chứ không phải ở Đổng-dương; vì địa-thế, sông núi thì không thể nào dời được, nhưng bia thì có thể chuyển từ nơi này sang nơi khác; ... và biết đâu bia tìm thấy ở Đổng-dương chẳng đã bị chuyển từ Trà-Kiệu qua đó.

Vào khoảng từ năm 627 tới năm 647 trở đi, Lâm-ấp lại đổi là Hoàn-vương-quốc, kinh-dô không ở Quảng-nam nữa, mà di vào Pang-da-rang (Phan-rang bây giờ).



Bông hoa Châm-Ba
(trên nóc đền thờ ở Lương-Sơn)

Nhưng đó cũng chỉ là ngọn lửa bùng lên ít lâu, vì sau khi Chế-bồng-Nga mất, nước Chiêm-thành chỉ còn vên-vện từ đèo Cả trở vào (gồm 3 tỉnh Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận bây giờ). Kinh-dô đóng ở Pang-da-rang (Phan-rang ngày nay).

Vào khoảng năm 875, một triều-đại khác lên làm vua nước Hoàn-vương, liền đổi tên nước là Chiêm-thành, và lại dời đô ra Quảng-nam.

Cuối thế-kỷ thứ X, sau nhiều cuộc nam-tiến của Trung-hoa và Việt-Nam, vua Châm phải bỏ Quảng-nam, mà dời đô vào Chà-bàn (Bình-định).

Qua một thời-kỳ hai bên Việt-Chiêm xô cạ đẩy lại trên đế-dô xưa, trải một thời nội-thuộc nước Cao-mên, mãi đến năm 1360, người Châm mới lại vùng dậy với nhà anh-hùng Chế-bồng-Nga, qua những chiến-công liên-tiếp, rồi di từ Quảng-nam (1368) tới đống-bàng Bắc-phần (1371), tới Chà-bàn (1377), Nghệ-an, Hà-tĩnh (1380, rồi lại một lần nữa ra Bắc-phần vào năm 1384.

Đến nay, người Châm chỉ còn vào khoảng 40.000 người (cả nam phụ lão ấu), ở hai tỉnh Ninh-thuận (quận An-phước), Bình-thuận (quận Phan-lý Châm và bang Tân-linh). Ngoài ra, ở rải-rác khắp nơi như Đerlac, Ban-mê-thuột, và tỉnh Kongpong Cham (Cao-mên), cũng có một số dân Châm. Đó là những người trong thời chinh-chiến chạy loạn lên các miền ấy, rồi ở lại an-cư lạc-nghiệp.

II. — XÃ-HỘI CHÂM.

Từ Thượng-cổ tới nay, người Châm vẫn sống dưới chế-độ mẫu-hệ. Trong xã-hội Châm, phụ-nữ có nhiều quyền hơn cả:

— Thiếu-nữ hỏi chồng, và cưới chồng về nhà mình. Con theo họ mẹ, và chỉ con gái mới được hưởng gia-tài.

— Mọi việc trong nhà đều do người đàn bà cai-quản, chăm lo. Người Châm chịu ảnh-hưởng sâu xa của nền văn-minh Ấn-Độ; Song-song với sự xâm nhập của đạo Bà-la-môn, Hồi-giáo cũng chiếm được ưu-thế với dân Châm.

Vì sự cạnh-tranh giữa hai tôn-giáo này, người Châm chia làm hai phe rõ-rệt:

1) Một nhóm theo đạo Bà-la-môn, một tôn-giáo được coi như quốc-giáo Châm, vì họ thường gọi là đạo Châm, nghĩa là đạo Châm thờ Phật và có những thầy cả trông nom việc cúng lễ. Tín đồ cứ ăn thịt bò và chết thì đem thiêu.

2) Một phe theo Hồi-giáo. Người theo đạo này không ăn thịt heo, và chết thì đem chôn.

Người Châm xem ngày tháng bằng lịch riêng của họ. Người Châm và người Hồi-giáo theo hai lịch khác nhau. Mỗi năm của họ có từ 354 tới 357 ngày, và cứ cách 1 năm, lại có một năm nhuận (13 tháng). Lịch Châm căn-cứ vào mặt trăng, ngày rằm của họ đúng vào ngày trăng tròn nhất (16 âm - lịch).

Tuy nhiên, cùng một lịch này mà mỗi địa-phương một khác. Ngày tháng của người Châm ở Bình-thuận (quận Phan-lý Châm và bang Tân-linh) khác hẳn ngày tháng của người Châm ở Ninh-thuận (quận An-phước) đúng một tháng. Bởi thế, những tết lễ của người cùng một tôn-giáo, cũng không trùng ngày nhau.

Về chữ nghĩa cũng vậy, nét viết và cách đọc ở mỗi nơi, đều có điểm hơi khác.

Người Chăm tầm vóc không to lớn, da đen giòn, mũi hơi thẳng, và tóc quăn. Về cách ăn-mặc, thường quấn một cái khăn (như cái sa-rông), ngoài mặc một chiếc xiêm áo liền nhau. Đầu tóc quăn, và đội một chiếc khăn dài có tua ở hai đầu. Quần, áo, khăn, nhà nghèo may bằng vải, nhà giàu may bằng lụa có thêu ở gấu và cổ. Tai đều xỏ lỗ, và đeo vòng nhỏ. Cổ họ cũng đeo nhiều thứ khác nhau, như tràng hạt, tràng ống chi, vòng bạc vòng đồng. Một số người lại còn đeo những bùa phép nữa.

Y phục đàn ông lại còn phân biệt theo tôn-giáo. Người theo Hồi-giáo mặc áo cài khuy giữa, và phía cổ, có hình trái tim. Người theo đạo Bà-la-môn, mặc áo buộc một nút ở mé, và không có khuy. Cả hai đều mặc ở trong một cái sa-rông, và cũng đội khăn có thêu, người Chăm ở trong những căn nhà tranh, thời thường, làm trên gò hay đồi cao. Trong làng thường không có cây cối, vì họ tin rằng nếu trồng cây, thì chim chóc đến làm tổ sẽ có hại. Họ sợ nhất chim cú, vì họ cho rằng chim cú kêu, sẽ thu mất hồn trẻ nhỏ.

Người Chăm vốn có tính chăm-chỉ. Họ rất cần-cù kiên-nhẫn. Sở dĩ họ chậm tiến, là vì họ nhất-thiết bảo-thủ những cổ-tục, kể cả lễ-nghi và mê-tín.

Ngoài những ngày cúng lễ hàng năm ở các đền, tháp, miếu, họ lại còn làm nhiều lễ khác, như lễ *chà-và* để trả ơn thần-thánh mỗi lần họ cầu được ước nên, lễ *cầu-phước*, *cầu-thọ*... mà mỗi lễ này, thường làm từ ba ngày đến nửa tháng, mời họ hàng làng xóm đến ăn uống linh-đình. Nghèo túng thì không kể nhưng hễ có thể kiếm ra hay vay mượn, thì thế nào cũng phải làm, để rồi lại rơi vào vòng túng thiếu...

Họ còn tin ở những bùa ngải của những thầy Trang, thầy Cả. Rắn độc cắn cũng đem đến thầy làm phép. Trâu bò bị mò cắn, cũng nhờ thầy đọc thần chú, cho mò chết.

Tết của những người theo hồi-giáo (theo tiếng Chăm là A-thu-lam) là ngày mồng một tháng chín Chăm. Đếm 30 tháng tám, tất cả mọi nhà đều tổ-chức ăn-uống cho tới 5 giờ chiều hôm sau; khi có một hồi trống thì tất cả phải cử sát sinh, và đi đến chùa làm lễ.

Từ hôm ấy, thầy Trang sẽ vào ở trong chùa, làm lễ *Răm-mưoi-oan* luôn một tháng trời. Trong thời-gian ấy, các nhà vẫn cử sát-sinh, và ngày ngày lo làm bánh trái và hái trầu cau tới cúng.

Hết tháng, thầy Trang về nhà ở 2 tháng, rồi lại vào làm lễ *Oa-ha*, 10 ngày nữa mới thôi. Ngoài ra, ai muốn cầu xin điều gì, thì mời thầy Trang mở cửa chùa làm lễ. Thời thường, họ làm lễ vào ngày thứ Sáu (họ gọi là ngày Xúc)

Người theo đạo Bà-la-môn (người Chăm gọi là đạo *Châm* hay đạo *A-ca-phênh*) ăn Tết vào mồng một tháng giêng của họ, tức là vào khoảng tháng ba ta.

Đến tháng tư, các thầy và dân-chúng đến tháp làm lễ cầu an (người Chăm gọi là lễ *Dôn-gian*)

Tới mồng một tháng 7, họ làm lễ mồng năm (người Chăm gọi là lễ *Băng-ca-li*) và 15 tháng 9, lễ Tất (người Chăm gọi là *Băng-cha-lan*).

III. — VĂN-HÓA CỔ CHIÊM-THÀNH.

Người Chăm trực-tiếp nhận ảnh-hưởng của nền văn-minh Ấn-Độ. Họ nói tiếng và dùng chữ viết riêng của họ. Chữ viết ngày nay thông-dụng, chỉ là loại chữ Thảo mới; còn những cổ-tự thì rất ít người biết. Những cổ-tự này còn thấy ghi rất nhiều ở những tháp miếu cổ-kính. Chữ Chăm mới có những nét giống chữ Thái, Miên và Lào, nhưng đọc khác nhau. Tuy vậy, ta cũng có thể tìm thấy giữa ba tiếng Chăm, Miên, Lào nhiều âm tương - tự có nghĩa giống nhau. Điều đó chứng tỏ rằng giữa ba giống người này, có nhiều tương-quan ảnh-hưởng.

Người Chăm còn để lại tới nay, một số sách cổ viết trên lá gồi hay trên nửa mồng. Đa số những sách này là những tập thơ và tiểu-thuyết.

Thơ Chăm có nhiều loại như thơ 6 và 8 chữ, thơ 7 chữ.

Thơ và tiểu-thuyết thường kể lại những chiến-công hiển-hách, những cảnh giàu-sang phú-quý, những mối tình bất-hủ của các vua chúa Chiêm - thành. Họ cũng có ca-đạo, vè, phương-ngôn, tục-ngữ, và những lời *sám-truyền* như của ta vậy.

Tiết-diệu của thi-ca Chăm nói lên được dân - tộc - tính của họ. Ngay cả trong những bản hùng-ca, người ta vẫn tìm thấy những nét buồn-tê, chậm chạp, phản-ảnh sự thương-tiếc của một dân-tộc, mà quá-khứ đã có hồi oanh-liệt...

Người Chăm ngày xưa có biệt-tài về môn điêu-khắc. Những pho tượng ở các viện bảo-tàng Hà-nội, Tourane, Saigon và những tượng, hình ở Tháp-Chàm, Lương-sơn chứng-tỏ rằng khoa điêu-khắc của họ đã tới một mực khả-quan.

Về kiến-trúc, thì tuy thành-lũy, đền-đài, cung-diện của họ đã bị phá-hủy, song những ngọn tháp xây-dựng, cách đây hàng ngàn năm, trên những quả đồi cao, lộng gió, với những nét sắc-sảo, cũng phản-ảnh được phần nào nền văn-minh thời xưa của họ...

o°o

Đó chỉ là một vài nét đại-cương, một khái-niệm về một dân-tộc đáng cho chúng ta nghiên-cứu.

PÔ-MÊ

của VŨ-LANG

(của (Phan-Rang) (Mười))

VÀO đầu thế-kỷ thứ XVI, vua Chiêm-thành có mối lo-âu: là chưa có hoàng-tử nối ngôi. Nhà vua đã già; mà sau một lần sinh công-chúa, dù triều-đình cũng như thần-dân hết sức khẩn-cầu, nhà vua vẫn chưa có hoàng-nam, để thay ngài săn-sóc mấy triệu dân Chiêm.

Kinh-đô thời ấy, ở Pang-đa-rang (Phan-Rang bây giờ), một vùng đồi núi nên thơ, rừng cây tươi-tốt, nên công-chúa, lúc đó đã vừa đôi tám, thường được vua cha cho phép đi du-ng ngoạn, trong những ngày tạnh-ráo.

Một hôm, như thường-lệ, nàng cùng đoàn cung-nữ dong-chơi. Vì mái-mé cảnh-vật, say-sưa cùng thông reo suối chảy, nàng giết cương ngựa xông-xáo vào rừng sâu. Lát sau, nàng nhìn lại, thì đoàn tùy-tùng đã bị bỏ rơi xa; quay về thì cảnh rừng trảm ngách, muốn trở lại thì lối cũ đâu để tìm ra.

Một-mỏi và đói-khát, nàng hái trái *lim xanh*, để ăn cho yên bụng, rồi tiếp đi.

Mãi sống hôm sau, khi nàng còn yên giấc dưới gốc *lim xanh*, binh-đội nhà vua sịch tới; tất cả reo hò vang-đội một góc rừng, vì công-chúa xinh-đẹp của họ, tưởng đã bị ác-thú tha mất, nay vẫn bình-yên, vô-sự.

Nhưng không ngờ cũng từ ngày ăn phải trái *lim xanh*, công-chúa hầu như có mang.

Nhà vua và hoàng-hậu ngờ rằng sau một đêm xa hoàng-thành, công-chúa đã thành hư-hồng, nên quở-mắng. Nàng khóc-lóc kè-kè để minh-oan; nhưng ai tin được rằng chỉ vì ăn ít trái *lim xanh*, lại có thể mang thai.

Nhà vua không thể chịu được cái nhục này, nên đuổi nàng ra khỏi hoàng-cung, và cấm thần-dân không ai được giúp-đỡ, ý muốn để trời hành-phạt đứa con bất-hiếu.

Thế là nàng công-chúa, quen sống trên tơ lụa, phải lang-thang trong rừng xanh núi bạc; có sông vắt-vuông, để một đêm kia, trong căn lều đồ nát của người đi săn để lại, nàng sinh-hạ được một đứa con trai, dính-ngộ khác thường. Hai mẹ con chặt-vật, lần hồi sống giữa cảnh thiên-nhiên, cho tới ngày đứa trẻ lớn khôn.

Muốn cho con không biết dĩ-vãng đau lòng của mình, nàng di-cư sang một khu rừng xa-xôi khác, lấy cớ rằng vì sinh-kế phải tìm nơi đất tốt hơn. Tới đây, không còn ai biết tung-tích nàng. Người ta chỉ rõ rằng có hai mẹ con một nhà nghèo mới tới dựng lều, kiếm củi, săn thú bán lấy tiền sinh-sống. Cũng vì vậy, nàng vui miệng đặt cho con cái tên « Ca-chốt », theo tiếng Chăm có nghĩa là chàng nghèo xác, nghèo xơ. Nhờ trí thông-minh, và sức khỏe hơn người, Ca-Chốt chẳng bao lâu được mọi người kính-phục.

Có việc gì khó-khăn, họ cũng tìm đến chàng, và được chàng giúp-đỡ... Nhiều lần, chàng dùng tay không mà đánh được cọp, để trừ hại cho làng; có buổi, hàng đàn trâu ra cản đường những người lên thác lè, thế mà khi chàng đến, là tự nhiên, chúng quẩy đuôi trượt đi ngay. Bởi thế, mọi người coi chàng như một vị thiên-thần, đã giáng-thế để giúp họ trong những lúc nguy-nan.

Tiếng tăm chàng đồn dậy hết vùng này qua vùng khác, rồi một hôm, bay tới kinh-đô.

Nhà vua khi ấy già lắm rồi, mà người nối giong chưa có. Nghĩ tớii đứa con gái độc-nhất khi xưa, nhà vua ngậm-ngùi hối-hận, vì biết đâu để nàng ở lại, thì làm gì nàng chẳng thay được mình nối nghiệp cha ông. Nhưng đã quá muộn, mấy năm sau đó, nhà vua cho người đi tìm khắp chốn, mà không ra tăm-tích. Có lẽ nàng đã chết rồi, thân gái yếu đuối như kia chắc chi đã kiếm nổi cái ăn từ bấy đến giờ.

Nay, việc cần-thiết là tìm người tài-giỏi để cai-trị muôn dân... Thấy Ca-Chốt là người lỗi-lạc, vua liền vời vào cung. Sau khi thử tài văn võ, và xem qua đức-hạnh, nhà vua quyết định đón chàng về cung cấm, để rồi, khi ngài trăm tuổi, chàng sẽ được nối ngôi cửu-ngũ.

Ca-Chốt về thưa với mẹ; bà mừng lắm, nhưng còn ngần-ngại lo cho số-phận của con, không biết khi vua cha rõ là con mình, liệu có dễ yên chàng. Vì thế, nên sau một thời-gian suy nghĩ, bà vẫn phân-vấn... Để cho con về kinh, thì thế nào nó cũng đón mình theo, để bị lộ tung-tích. Mà không để cho con về, thì lại làm mất cả đường tiến-thủ của con.

Chưa biết tính sao, thì một hôm nhà vua và tùy-tùng đột-ngột kéo đến; bà không thể tránh được, và bắt buộc phải ra đón tiếp.

Nhìn thấy chiếc vòng quý giá ở cổ bà, nhà vua vô cùng ngạc-nhiên, vì đây là đồ gia-bảo, mà công chúa mang theo khi bị đuổi khỏi kinh-thành.

Vua gạn hỏi đầu đuôi, bà không thề dẫu, đành thú thực rằng mình chính là công-chúa sống sót.

Nhà vua vui-mừng khôn-xiết, vội ôm lấy con, nói không ra tiếng, đôi dòng lệ lăn tăn trên má.

Thế là Ca-Chốt từ một chàng kiếm củi, đã trở nên Thái-tử của nước Chiêm. Nhưng cũng không vì thế mà chàng quên những người nghèo-khó, đang sống khó-khăn trong những vùng đồi núi cần khô ; lúc nào, chàng cũng thân-mật với họ như xưa, chàng đi thăm từng hang cùng, ngõ hẻm, để hỏi-hạn và giúp-đỡ. Bởi thế, dân-chúng lại càng mến-phục.

Rồi chàng xuất-dương qua thăm ngoại-quốc, như Á-Rập, Ấn-Độ ... để học hỏi thêm . . .

Đến khi vua mất, chàng vội-vả trở về nối nghiệp. Nhờ tài trí xuất-chúng, đạo-đức hơn người, chàng biến nước Chiêm-thành nhỏ bé, thành một nước khá mạnh, và luôn luôn đánh phá các nơi, hy-vọng mở-mang bờ cõi.

Nhưng, sự hiếu-chiến vẫn là một tai-nạn, kẻ anh-hùng thường mắc phải. Tục truyền khi Ca-Chốt lên ngôi, chàng được mẹ kể hết ngọn nguồn, chàng liền làm lễ thờ cây lim xanh, và được cây thần ứng-hộ . . . Mỗi lần xuất-quân, chàng đến đó tế cờ, là tất bách-chiến, bách-thắng.

Một trong những nước lân-bang, bắt buộc phải tự-vệ, là nước Việt. Vua nước ấy bèn gọi gã một công-chúa cho vua Chiêm, với hai mục-dịch :

- Giữ cho Chiêm-vương khỏi xâm-lấn bờ cõi phía Nam.
 - Để công-chúa tìm cách hạ cây thần, dứt mối lo về sau.
- Vì vậy, sau đám cưới linh-đình, đã có một quan-hầu được cử sang Chiêm, nói là để hầu-hạ công-chúa, nhưng thực ra, là để dò biết cây thần.
- Công-chúa Việt sang, được vua Chiêm vô cùng quý-mến.
- Thế là, Chiêm-vương trước kia chăm lo việc nước bao nhiêu, thì nay đam mê tử sắc bấy nhiêu.

Nhân đó, vị quân-sư của công-chúa thì-thăm mạch nòng mưu-kế.

Đột nhiên, hoàng-hậu ốm, và mê-sảng nói :

— Mau quỳ ở cây lim xanh . . .

Các lang-y chạy chữa cũng không có kết-quả gì.

Nhà vua đành truyền cho quân-sĩ triệt-hạ lim xanh, để cứu sống hoàng-hậu. Nhưng, lạ thay, cứ rút búa ra khỏi cây, thì nhựa sủi ra, và tự nhiên, chỗ chặt lại gán liền như trước.

Quân-sĩ về bẩm với nhà vua, Ngài cho là nói dối, và thân ra chặt cây.

Lưỡi rìu vừa đụng đến vỏ, thì nhựa đổ như máu ứa ra, và cây đổ.

Hoàng-hậu khỏi ; và ngay đêm ấy, nhà vua nằm mộng thấy một ông già, râu tóc bạc phơ, chống gậy đến chỉ vào mặt, mà trách :

— Ta là thần cây lim xanh, đã bao lần giúp người thắng địch-quân, để rồi chỉ vì một người đàn bà, người nữ tử với ta như vậy . . . Ta rất tiếc đã trót đổ đầu cho người ; ta muốn cho người khá, nhưng số trời đã định, ta biết tính sao . . .

Ta đành sẽ hy-sinh để cứu-vớt lấy người lần nữa... Ngày mai, người hãy lấy thân ta, để đóng một chiếc-thuyền, ắt có ngày dùng đến...

Được ít lâu, chiến-tranh lại xảy ra giữa Việt và Chiêm.

Lúc thủy-đội Chiêm lâm-nguy, thì các chiến-thuyền bỗng kêu rít, rồi không cần ai chèo lái, tự nhiên vùn-vụt lướt, rẽ cả đám thuyền của địch-quân đang trùng điệp bề vẫy, mà thoát vòng tử-nạn.

Sau trận thủy-chiến ấy, Chiêm-vương không đủ sức giữ kinh-thành, bèn lên xe trốn-tránh ; nhà vua không quên mang theo hoàng-hậu, người mà đến phút này, ngài vẫn mến yêu.

Tướng-sĩ, bất-mãn, lừa khi vua đã đi khuất, bèn đẩy hoàng-hậu ngã gục chết ở giữa một khu rừng, rồi hạ lệnh cho đoàn xe cứ tiến.

Sau này, vua thắng-hà, người ta lập tháp thờ ở làng Hậu-Sanh, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận, và thường gọi là Pô Mê, có ý mỉa-mai là một vị thiếu sáng-suốt. Người ta cũng tạc ở khu rừng, một pho tượng hình-dung công-chúa Việt, để hàng năm thờ-cúng, vì tương-truyền nàng rất linh-thiên. Gần đây, vì việc lễ-bái đôi nơi phiền-phức, nên dân Chàm trong vùng, đã tước về thờ chung ở tháp Hậu-Sanh.

Nhưng có lẽ vị bà đã bội-phản chồng, nên không được thờ trong tháp như một vị hoàng-hậu khác của vua Mê, mà tượng chỉ được đặt trong một căn miếu nhỏ ở bên ngoài.

NGƯỜI MÈO

MIỀN CAO-NGUYÊN VIỆT-NAM

của Đ. B. Y.

Nhiều đồng-bào Thái, Thổ, Mường, ở gần đồng-bằng nên luôn luôn tiếp-xúc với người Kinh, để trao-dổi hàng-hóa và sản-vật.

Còn người Mèo, tôi sẽ nói sau đây, thì ở xa chúng ta hơn ; họ ở trên những vùng núi cao riêng-biệt, ít khi lui tới với trung-châu.

Mèo là một dòng-họ sơn-cước, ở chốn đèo cao rừng thâm, biệt-lập trong các động, như ở miền núi Đông-Khê, Tà-Lùng, Nguyên-Bình, Bảo-Lạc, Đông-Vân, Cốc-Lầu, Bảo-Hà, Phong -Thô, phần nhiều là ở Bắc - phần (miền Cao-Bằng, Hà-Giang, Lào-Kay). Ngoài ra, trong thời-kỳ chiến-tranh vừa rồi, họ rải-rác di-cư vào miền Nam, hoặc ở Cao-Nguyên Trung-phần...

Người Mèo có nhiều bộ-lạc khác nhau, mỗi bộ-lạc có đặc-diểm riêng ở sự phong-sức, ở phong-tục, ở cách sinh-hoạt hàng ngày.

Các nhóm ấy là Mèo đen, Mèo đỏ, Mèo xanh, Mèo Hoa, Mèo Cao (ở núi cao), Mèo Thấp (ở thung lũng), và Mèo Mường Cha ; nhưng họ đều có một thân hình thấp bé, khỏe-mạnh, gân-guốc, nhanh-nhẹn, và trèo núi rất giỏi.

I. — Y-PHỤC

Đàn ông Mèo thường mặc áo cánh ngắn, tay rộng, có cài cúc lên tận cổ, quần cộc có giầy lưng thắt túm gờ lên. Đầu thì húi trụi xung quanh, có ít tóc ở giữa để tết búi lại, rồi chít khăn quấn lộn với nhau. Một đôi khi, họ đi hài sào, nhưng ít khi thấy họ đội nón. Họ thích đeo vòng tay và vòng cổ có những sợi bạc và sợi đồng tết lại với nhau, đôi khi cả vòng bằng mây tết nữa. Phụ-nữ Mèo ưa trang-sức đồ bạc, thường đeo nhiều vòng cổ chồng chất lên nhau trông rất nặng, lại kèm theo những giây xích nhỏ dính nối nhau. Đầu cũng cạo nhẵn xung quanh như đàn ông, nhưng quấn khăn to sù-sù. Con gái Mèo mặc áo cánh chên, xiêm gập thành nhiều nếp, đội khăn cao công kênh, quần xà cạp từ đầu gối xuống mắt cá chân. Tay và cổ đeo nhiều vòng bạc, to và rộng.

Các ngày hội-hè, họ đóng bộ xiêm y sắc-sỡ, đeo vòng và thêm dây xà tích bạc, chân quấn xà-cạp trắng.

II. — VĂN-HÓA

Người Mèo ưa-chuộng âm-nhạc. Khi làm việc, lúc đi đường, hay bất-cứ lúc nào nhàn-rỗi, họ cũng ngâm nga vài điệu hát ; nhạc-khí họ thường dùng là cây sên (một thứ kèn bằng cây : giống như kèn của người Thái, Thổ, nhưng to hơn).

Lúc vui thích, thì họ múa hát, như lúc đi đường gặp trời nắng ráo hay lúc ở chợ về, sau khi đã bán được nhiều hàng.

Ngày thường, đàn bà trẻ con hay giặt heo đi cho ăn suốt ngày ở trong rừng, lưng đeo giỏ, để vừa chăn gia-súc, vừa hái măng nhặt nấm, kiếm lá, và mộc-nhĩ.

III. — LÂM-SẢN

Phần nhiều người Mèo đều ở trên cao, chừng trên 800 thước, nên ít khi có ruộng sâu cấy lúa ; họ chỉ chuyên-chú về nghề phá rừng, khai rẫy, trồng ngô, đậu, gai và nhất là a-phiến. Về ngũ-cốc, chỉ có lúa lóc nhưng cũng rất ít ỏi...

Đất rẫy trồng trọt ít lâu là hết màu, nên họ lại bỏ đi khai phá chỗ khác. Bởi vậy, họ không hề nghĩ tới ở một nơi nhất-định nào, gặp chỗ nào có đất làm ăn phong-túc, không bị ai đàn-áp, là họ dọn đến.

Họ tự chế-tạo các vật-dụng hàng ngày ; họ trồng lấy thuốc lá và làm điệu hút, ủ lấy rượu để uống, và rèn lấy đồ dùng bằng sắt, đúc hòa mai, súng kíp, chế thuốc súng, làm đồ gốm... Chỉ trừ có vài thứ xa-xỉ phẩm và muối, là họ phải đi chợ xuôi mua.

Nguồn lợi dồi-dào nhất của họ, là thuốc phiện, gai, mật ong, mộc-nhĩ.

IV. — SỰ PHÒNG-THỦ

Trong những trường-hợp bảo-vệ quyền-lợi, người Mèo có thiện-chí chiến-đấu rất hăng ; thời thường, họ để vợ theo ra mặt trận, để trợ giúp những việc lật-vật.

Giang-sơn người Mèo ở rừng núi cao, nên nhà họ làm sát ngay mặt đất, chứ không làm nhà sàn, như các đồng-bào Thượng khác.

Vì phong-thô lạnh, trẻ con người lớn hay bị các chứng cảm hàn. Người già hay bị bệnh hen, hoặc sưng phổi.

Đàn-số Mèo đã ít ỏi, họ lại ở rải-rác ra từng nhóm, tại các nơi rừng thâm núi cao, nên sự sinh-sống có phần eo-hẹp, không dồi-dào, phong-phú như các đồng-bào khác vùng Cao-Nguyên.

BÔNG-BÀO THƯỢNG MIỀN NAM

của N.X.V.

Đồng-bào Thượng, là những dòng họ, có những phong-tục và tập-quán phức-tạp. Nhân đó, ta có thể nhận thấy rằng xưa kia, có nhiều giống người khác đã từng lui tới đất Cao-nguyên, và các phong-tục tập-quán, tính-tình cùng tư-chất của thổ-dân ngày nay đã một phần do những cuộc lui tới ấy gây nên.

Tổng-số ngót 40 vạn người đó, sống rải-rác trên các Cao-nguyên bát ngát và trong các dãy núi rừng-diệp của miền Nam Trung-phần và phía Bắc Nam-phần, họ gồm các dòng Rhadé, Jarai, Rón-gao, Xê-dăng, Raglai, Pi, Kil, Churu, Koho, Lat, Ma, Stieng v.v... và lan tràn sang cả phía tây giải Hoành-sơn, mà người Lào gọi là « Kha » và Mên gọi là « Phnong ».

Giống thời theo chế-độ mẫu-hệ, giống lại theo chế-độ phụ-quyền ; tiếng nói cũng không duy nhất, chỗ theo tiếng Chăm, nơi nói tiếng Khmer.

Các giống về phía Bắc và phía Tây thì như Lat, Koho, Chau So re, Chau Ma, Ba Bnôm Mương, Gar Pi-Bri Kil, il, Chil, Hon N'ho, Churu, đều nói tiếng Koho, nhưng lại theo chế-độ mẫu-hệ, hoặc như Chăm, Raglai, Ra-dé, Jarai, nói tiếng Chăm.

Các giống ở phía nam, nói tiếng Khmer, lại theo chế-độ phụ-quyền.

Về phương-diện hình-thể cũng không kém phần phức-tạp : từ giống này sang giống kia, cao thấp không giống nhau, màu da kiểu tóc mỗi nơi một khác.

Lại trong cách sinh-hoạt, tập-quán nhà cửa, diên-khí, dụng-cụ, phục-sức, cho đến tổ-chức gia-đình, xã-hội, không nơi nào giống nơi nào.

Các dòng họ bị ảnh-hưởng Chăm đều dùng cày, và có ruộng sâu ; còn các giống khác chỉ biết làm « rẫy » và dùng cuốc. Nơi thì nhà cửa to tát, đồ-sộ, chứa hàng đôi ba chục người ; có nơi nhà cửa lại bé nhỏ như túp lều, chỉ đủ dùng cho một gia-đình nhỏ. Chỗ này ruộng đất là của công, chỗ kia lại thuộc tư hữu.

Tóm lại, sự phức-tạp trên hầu hết mọi phương-diện, đã làm cho nhiều nhà nhân-chúng học phải bối-rối trước sự tìm hiểu nguồn-gốc của các giống họ trên.

Nhưng dầu sao, phần đông đều cho rằng đồng-bào Thượng là thổ-dân của vùng Cao-nguyên Trung-phần tự đời thượng-cò.

Đồng-bào Thượng xưa kia, có lúc thuộc quyền Chiêm-thành, Chân-lạp hay Ai-lao ; nhưng bắt đầu từ đời Lý, đất Chiêm dần dần sáp-nhập vào lãnh-thổ Việt-Nam ; đám dân ấy cũng về quy-phục nước ta, nhưng đều hưởng một nền tự-trị rộng-rãi.

Các tù-trưởng hàng năm vẫn nộp thuế-khoá và cống-lễ quý vật cho Triều-đình, do các quan đạo địa-phương thu-nhận và chuyên-đặt.

I. — XÊ-ĐĂNG (Sê-dăng)

Xê-dăng nói tiếng « Mon Khmer », chiếm-cứ vùng tây bắc Cao-nguyên Kontum, với một dân-số khá quan-trọng, ước-lượng ngót mười vạn người.

Vốn xưa là một giống rất hiếu-chiến, Xê-dăng tính-tình nóng-nảy, nhưng lúc thường, rất ít nói và hiền-lành.

Làng-mạc đều thiết-lập trên sườn núi, và làng nào cũng có một ngôi đình lớn.

Xê-dăng chuyên sống về nông-nghiệp, nhưng trong vùng phía bắc, còn tìm được mỏ quặng lấy sắt làm các đồ dùng trong nhà, chế các khí-giới như xia mác, và các diên-khí. Trong các thung-lũng cao, còn thỉnh-thoảng tìm được vàng.

Trong nghề nông, Xê-dăng có những phong-tục phiền-phức : suốt từ khi đặt cây xuống đất cho đến khi lúa về nằm trong vựa, nhất cử nhất động đều theo những lễ-nghi tốn kém.

Trước khi đến một khu rừng làm rẫy, bao giờ cũng phải giết lợn gà cúng thờ thần, rồi mới bắt tay phạc mọt.

Khi gieo mạ, phải sửa lễ cúng thần lúa « Iang-Xơ-Ri ».

Lúc mọc mầm, phải lễ thần mùa màng ; lúa chín phải xin phép thần thánh đã phù hộ cho được hoàn toàn, đây là dịp ăn uống cỗ bàn linh-đình, múa hát, rượy cần, thỏa-thích trong ba hôm liền.

Và từ đây cho đến đầu mùa sang năm, đồng ruộng đều bị « diêng » (cấm) không còn ai được đặt cây xuống nữa.

Xê-dăng theo chế-độ phụ-quyền. Con trai 15 tuổi phải ra đình ở cho đến khi có vợ mới được về nhà ; và trai cũng như gái, đến tuổi dậy thì đều dũa răng cả răng cửa.

Trái lại, tục-lệ cưới xin không có gì phức-tạp lắm.

Trong nhà gặp khi có người chết, Xê-dăng họp nhau ăn uống múa nhày, chung quanh tãi một ngày, rồi mới đem chôn.

Xê-dăng thường giao-dịch với đồng bằng, đòi các thứ lâm-sản lấy muối và các xa-xi phẩm, nên biết nói tiếng Việt.

2.—JARAI.

Dân-số vùng Pleiku có độ 137.000 người, thì Jarai chiếm tới 102.000. Trong vùng Tây Nam Kontoum và khắp phía Bắc Darlac, cũng có hơn 20.000. Nhưng phần lớn dân Jarai đều tập-trung trên cao-nguyên Jarai.

Jarai, Chăm và Chu-ru cũng theo chế-độ mẫu-hệ, nghĩa là con cái đều theo họ nhà mẹ, sản-nghiệp thừa hưởng của mẹ, khi lấy vợ về nhà vợ ở, và theo gia-đình vợ. Tên các dòng họ đều lấy tên súc-vật, cây-cối, như : họ cây cam, họ tre gai, họ moi đất, họ gà v.v...

Mỗi dòng lại có một thứ thực-phẩm phải kiêng : dòng thời kiêng ăn thịt cóc, dòng lại không dám ăn thịt bò.

Người cùng dòng không được phép lấy nhau ; tục cưới xin không có gì đặc-biệt.

Người sản-phụ Jarai bao giờ cũng phải đẻ ngoài làng trong rừng, hay ngoài đồi núi. Một vài nơi, con đầu lòng thường bị bỏ, để nuôi các con sau cho đẻ.

Mồ mã Jarai cũng có nhà che như Xê-dăng ; nhưng chung quanh còn có hàng rào cẩn-thận. Trong các cuộc vui đình đám, lễ bái, Jarai dùng nhiều rượu cần hơn Xê-dăng.

Jarai ở nhà sàn, như Thờ, Thái ngoài Bắc. Trong vùng Pleiku, nhà đều làm hướng đông, cầu thang đặt hướng Nam.

Vùng Cheo-Reo, nhà lại làm hướng Nam, và cầu thang ở hai đầu hè. Vợ lúa bao giờ cũng làm riêng biệt ngoài sân, để tránh hòa-hoạn. Nhiều làng còn có đình to, rõ ràng xưa kia Jarai cũng có tục cho con trai lớn ra đình như Xê-dăng.

Xưa, Jarai cũng là một dân hiếu-chiến và hùng mạnh ; nhưng ngày nay chỉ chuyên về nông nghiệp. Ngoài thóc lúa, Jarai còn có ngô, thuốc lá, vùng, và một thứ lúa mạch dùng ủ rượu cần. Trong vùng có nhiều rừng bông gạo, vì thế, Jarai đều dùng vải rét bằng bông cả. Jarai cũng biết chế các khí cụ bằng sắt như Xê-dăng, và còn biết làm đồ gốm.

3.—RA-ĐÉ (viết là Radé hay Rhadé)

Song trong vùng Cao-nguyên Darlac, Rhadé là một giống khá đông chia làm nhiều chi : Kpa, Adham, Ktul, Blo và Dle Rue.

Thân-hình cao hơn các đồng-bào Thượng khác, khuôn mặt nhẹ nhàng, sáng sủa không có vẻ thơ ngây.

Làng xóm Rhadé bao giờ cũng ở ven hồ hay đầm nước. Dân-số khó lòng ước-lượng đúng được. Nhiều làng có hàng trăm nhà ; có làng lại chỉ độ 3, 4 nhà. Nhà Rhadé nhiều cái rất lớn, đều là nhà sàn, trái trước quay về hướng Bắc, có cái dài tới hai trăm thước, ngang 6 thước và dựng rất cẩn-thận, toàn bằng gỗ, tre, nứa. Ngay đầu cầu thang lên, là một phòng rộng để hội họp, còn chia ra nhiều phòng nhỏ.

Đàn ông hàng ngày chỉ đóng một cái khố che vừa kín bụng ; ngày lễ tết, thêm một cái áo cánh chằm nếp đỏ. Đàn-bà để ngực trần, chỉ mặc một xiên dài, những ngày lễ mặc thêm một áo cánh thêu đỏ có đính hạt thủy tinh, đầu trùm khăn vuông xanh hoặc tím, bỏ xoa xuống hai bên má.

Radé cũng theo chế-độ mẫu-hệ như Jarai. Cưới xin cũng đơn-giản ; những người thủ xướng việc hôn-phối bao giờ cũng là người vợ đi hỏi lấy chồng, và chồng phải về nhà vợ ở. Trong gia-đình, vợ có quyền hơn chồng. Trong các cuộc hội họp, đàn bà bao giờ cũng được địa-vị trên.

Rhadé còn có nhiều phong tục hà-khắc ; không được nấu nướng nhờ nhà khác ; bố vợ không được đặt chân vào chiếu của con dâu, và trái lại, mẹ vợ không được đặt chân vào chiếu của con rể, họ coi như thế là phạm đạo lý, rất là xấu hổ.

Hàng năm, Rhadé có rất nhiều ngày lễ, nhưng ngày lễ long-trọng nhất là ngày lễ đầu năm.

4.—MNONG

Mnong là tên người Mên đặt cho một dòng Thượng sống ở phía Nam Cao-nguyên Darlac, chuyên nghề săn voi. Giữa hai sông Krông Kno và Krông Ana, cũng có một nhóm Mnong. Bên kia sông Krông Kno đi về phía Cao-nguyên Lang-Biang, có giòng Mnong Lach và Mnong Gar. Trong vùng Bandon, về phía tây nam, dọc theo sông Dak Dam giáp Cao-mên, có giòng Mnong Bu Dung.

Mnong thấp bé hơn Rhadé, mặt đen, đẹt và què-khếch hơn, nói thô-ngữ Mên (Khmer) và không thông-minh bằng Rhadé ; nhà cửa thì thấp bé, và đều là

nhà sàn. Cách ăn mặc cũng theo Rhadé, đàn bà chít khăn vuông đen, tai đeo vòng tai ngà.

Phong-tục giống Rhadé.

5.— CHÂU MA

Trong tỉnh Biên-Hòa, thiều-số « Chau Ma » hay « Che Ma » và « Stieng » ở Thủ-đầu-Một, lập thành một khu độ hơn 3.000 người ; nhưng trong vùng chung-lung Lagna, từ cao-nguyên Djiring cho đến Đà-lạt, Châu-ma còn đông hơn và ở lẫn với người « Kill » và « Churu ».

Ở Nam-phần, Châu-ma lập thành làng Gia-canh, Đỉnh-quán, Ta-lai, Quang-Kiang. Trên các đất cao cũng làm « rây ». Nhà sàn của họ đều làm gần ruộng, và rộng-rãi, có thể chứa được hai ba chục người.

Cách ăn mặc cũng giản-dị như Rhadé, đàn bà thì đeo vòng ngà hoặc xương, và thích đeo vòng cổ rất to, có khi còn đeo vòng tay vòng chân hình lò xo, xoắn ốc. Châu-Ma cũng nói thổ-ngữ Mon Khmer, và theo chế-độ mẫu-hệ. Tuy là chuyên về nông-nghiệp, Châu-ma đồng thời cũng là những tay thiện-xạ.

6.— KHA TAHOI

«Kha» hay «Kha» là tiếng Lào chỉ những dòng sơn-cước sống trên sườn phía Tây giải Hoành-sơn. Kha gồm nhiều chi ở lẫn-khuất trong các khu rừng rất hiểm-trở, hiện nay cũng chưa tìm ra được hết. Trong vùng Hạ Lào có tới 15, 16 chi. Ở Thanh-hóa có 1 chi mà nhân-dân gọi là «Xa». Trên cao-nguyên Tahoi, gần sông Quang-tri, có 1 chi rất đông mà ta gọi là «Kha-Tahoi».

Xưa kia, giòng Kha Tahoi cũng hiếu chiến. Đàn ông thường ngày chỉ che có nửa người dưới, đàn bà mặc áo dài không tay, và xiêm cổ gạch đỏ. Đàn ông cũng như đàn bà, tóc dài trước bỏ xóa xuống ngang mắt.

Kha rất mê-tín. Mọi làng đều có miếu thờ «phi» (thần thánh), nhà dân sự đều xây chung quanh miếu để nhờ phù-hộ.

Kha có nhiều lễ trọng-thể, với những cuộc nhảy múa ăn uống linh-dinh. Trong các ngày lễ, các làng Kha đều treo biển «Khalam» (cấm) không cho người ngoài vào, giống như Nhắng và Mán ở Bắc-phần.

7.— CHÀM

Tuy người Chăm không phải là đồng-bào Thượng, nhưng đã có ảnh-hưởng sâu-xa đến đồng-bào Thượng, nên thiết tưởng cần được khảo qua dưới đây.

Chăm ngày nay là hình-bóng tàn-tạ của một giòng người xưa kia chiếm-lĩnh một khu-vực khá rộng, gần khắp miền Trung-phần và một vùng đất Nem-phần, lại có thời đã lan-trần sang cả Cao-miền.

Theo Việt-Nam Sử-lược của Trần-trọng-Kim, thời cho đến thế-kỷ thứ hai trước tây-nguyên, xứ đó còn gọi là xứ Việt-thường, có lần đã sai sứ sang cống-hiến vua nhà Chu bên Tàu một con bạch trĩ ; vua nhà Chu bấy giờ không hiểu tiếng, phải tìm người thông ngôn, và sau phải nhờ người làm kim chi-nam, để dẫn sứ-thần về nước.

Khi xứ Văn-lang bị người Trung-quốc sang đô-hộ và đòi thành quận giao-chi, thời một phần phía bắc xứ Việt-thường bị xâm-chiếm ; những người Việt-thường bấy giờ là một giòng rất hiếu-chiến, lại lợi-dụng được địa-thế núi rừng hiểm-trở, nên chẳng bao lâu, họ đã đuổi được quân Tàu ra khỏi Đèo ngang, mà lập nên một quốc-gia độc-lập lấy tên là Chiêm-thành. Trong khi toàn-thể xứ Văn-lang bị người Trung-hoa đô-hộ và gieo rắc nền văn-hóa của họ, thì xứ Chiêm-thành vẫn được tự-do phát-triển theo một nền văn-hóa khác, do đường phía tây truyền sang, ấy là văn-hóa Ấn-độ. Vì thế, tuy khi xưa cũng đồng-dối Bách-việt, mà chỉ vì chịu ảnh-hưởng của hai nền văn-hóa khác nhau, thành ra sau này dân Âu-lạc và dân Việt-thường trở nên dân hai nước, với những đặc-điểm địa-phương riêng, tranh-chấp nhau trong hàng hơn mười thế kỷ. Mãi về sau, từ thế-kỷ thứ mười trở đi, mới thống-nhất được.

Ngày nay, trong các tỉnh thuộc khu-vực xưa của Chiêm-thành, còn rất nhiều di-tích chứng-minh rằng từ thế-kỷ thứ ba sau tây-lịch, Chăm đã chịu ảnh-hưởng văn-hóa Ấn-độ rất nhiều. Trong chữ viết, cũng như trong kiến-trúc, không hề có dấu-vết nào của văn-hóa Trung-hoa.

Các tàn-tích đó còn chứng-minh rõ rằng : các vua Chăm trước kia cai quản một địa-phương rất rộng-lớn, giàu mạnh, và các vị vua chúa đó đã sống trong những lâu-đài cung-điện, nguy-nga t áng-lệ vào bậc nhất Á-đông. Ở Quảng-Nam, có thành Trà-kieu, thành Mỹ-sơn, chùa Đổng-dương, và phần phía nam có thành Chà-bàng, tỉnh Khánh-hòa có chùa Po-Nagar v.v...

Hiện nay, các lâu-đài cung-điện đó đã bị thời-gian tàn-phá ; nhưng dù sao, qua các tàn-tích đó, những dòng chữ phạn, giàu mạnh, những nét chạm trổ, những kiểu kiến-trúc, người ta cũng có thể nhìn thấy một lịch-sử vẻ-vang đã bị xóa - nhòa trong trí nhớ của mọi người. Một vài cái mũ vàng, một vài trang-sức hay khi-giới của vua chúa, chạm-trổ rất cầu-kỳ, tinh-xảo, còn được các con cháu dòng-đội giữ-giữ rất cẩn-tiện cho mãi đến ngày nay, để trở thành những bảo-vật quý-giá và hiếm có của thời-dại.

Các lâu-dài Chăm, ta vẫn thường gọi là « tháp », Chăm kêu là « Ka lăng », phần nhiều đều được xây riêng biệt, hẹp và cao, trên những núi đất nhỏ giữa đồng-bằng. Hình-dáng các tháp Chăm giống như miếu cổ Cao-miền, và toàn xây bằng gạch đỏ chói, gạch đỏ rất dẫu, nên sau khi xây, họ có chạm-trờ rất công-phu. Hình lâu-dài thường là hình vuông, không mấy khi theo chữ nhật ; và đặc-diểm của nền kiến-trúc Chăm là sự đăng-đối.

Dem kiến-trúc của các tòa cổ-miếu ấy mà so-sánh với những « ba mùng » lúp-xụp hiện nay của dân Chăm, thời khó mà tưởng-tượng được rằng những « ba mùng » ấy lại có thể là những di-sân của một nền kiến-trúc trước đây đã tạo nên những tòa lâu-dài mỹ-lệ.

Chăm ngày nay sống với một đời vật-chất thấp-kém, trong những làng nhỏ thuộc các tỉnh Phan-rang, Phan-rí, Tây-ninh, Châu-đốc. Bảng thống-kê năm 1936, cho biết rằng tổng-số dân Chăm trên lãnh-thổ Việt-Nam, chỉ còn độ trên 2 vạn người.

Đàn ông phần nhiều da xám, thân hình cao và gân guốc, phục-sức theo lối Việt ; đàn-bà thấp bé, loạt-choạt, mặc « sà rong » và áo dài màu chàm tay hẹp. Cả hai giới đều thích đeo trang-sức chạm-trờ cầu-kỳ. Cũng như dân Mên, người Chăm xưa rất khéo-léo trong nghề điêu-khắc vàng bạc. Người ta đã tìm thấy rất nhiều bảo-vật bằng vàng trong các đền Mỹ-sơn, Trà-kiệu, Chà-bàn, Po-Nagar ; những lá vàng, vòng cổ, cùng các trang sức khác, các kho-tàng bảo-vật của các vua Chăm xưa khi bị đánh dũi, phần nhiều đều đem dũi vào các hang núi. Phần đông đồng-bào Thượng xưa đều quy-phục các vua Chăm, và giữ gìn các kho tàng ấy rất cẩn-thận. Đêm ngày lúc nào cũng có người canh gác nghiêm-mật, không ai dám bén mảng đến gần. Các nhà thám-hiềm Pháp cố tìm cách đoạt lấy các bảo-vật kia và đã gây ra nhiều cuộc lưu-huyết ghê-gớm. Hiện nay, hầu như một phần lớn các kho-tàng đó còn được dũi kín, không ai rõ ở địa-diềm nào.

Các đồ trang-sức của Chăm ngày nay tuy có chạm-trờ, nhưng không có vẻ mỹ-thuật bằng xưa nữa.

Làng Chăm với những mái nhà sàn thấp lúp xúp đơn sơ, cầu-thả, lại không có qua một bóng cây xanh, cho ta có cảm-giác hiu-quạnh, khô-khhan và âm-đạm. Nếu chung-quanh, không có những nương khô, ruộng lúa, đồng bóng, lác-dác một vài người qua lại, thời ta không khỏi cho rằng đây là những túp lều hoang vắng, bị bỏ quên đã lâu ngày.

Chăm rất khéo lấy nước vào ruộng, với cách đào rãnh đất và những máng lương.

Xưa kia, Chăm là những tay thợ khéo về đồ vàng bạc, thêu dệt : song các nghề ấy cũng đã theo với thời oanh-liệt xưa, mà chìm vào dĩ vãng ; ngày nay họ chỉ còn biết có nghề nông, trồng lúa, ngô, đậu, bông, và nghề chăn nuôi dê ngựa thôi.

Xưa, Chăm là những chiến-sĩ táo-bạo, hung-hăng, những người đi bẻ can-trường ; thế mà ngày nay, họ nhu-mì, hiền hậu, yên sống một cuộc đời nông-nghiệp bình-thản, một cái thuyền đánh cá cũng không có, dù phần đông ở gần biển, hoặc sông ngòi.

Chăm theo chế-độ mẫu-hệ. Trong gia-đình cũng như ngoài xã-hội, người đàn bà được tôn-trọng, và chính họ là những người đứng ra bênh-vực chế độ đó, mỗi khi có cuộc dự định cải cách nào.

Người Chăm sinh đẻ ít ; hơn nữa lại ôm-ấp những dị-đoan do các đạo Hồi-giáo và Ba-la-môn thời cổ để lại, nên có một thái-độ tiêu-cực, nguyên-nhân chính ngăn-cản sự phát-huy của đồng họ.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây-dập tương-lai, xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
O. Giám-Đốc Nha Văn-Hóa số 266, Đường Công-Lý, Sài-gòn.

— Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.

LÊ KHÁNH-THÀNH

HỘI-CHỢ BAN-MÊ-THUỘT

X.X.X.

Sáng 22-2-1957, Ngô-Tổng-Thống đã khánh-thành Hội Chợ Kinh-tế Ban-mê-thuột, trước sự hiện-diện của nhiều vị Bộ-Trưởng trong Chính-phủ, nhiều nhân-viên Ngoại-giao-đoàn, dân-biểu Quốc-hội Lập-pháp, trưởng-lãnh và sĩ-quan cao-cấp trong Quân-đội Cộng-hòa Việt-Nam.

Nhân dịp này, Tổng-Thống đọc bài diễn-văn, lục đăng sau đây, nêu rõ ý-nghĩa Hội-Chợ Kinh-tế Ban-mê-thuột.

Thưa quý- vị,

Đồng-bào thân mến,

Giữa lúc Quốc-gia đặt trọng-tâm công-tác vào việc khuếch-trương kinh-tế, cải-thiện dân-sinh, tôi rất vui mừng chủ-tọa lễ khai-mạc Hội Chợ Triền-lãm Ban-mê-Thuột, thủ-đô của Cao-nguyên Trung-phần, một miền giàu khả-năng kinh-tế vào bậc nhất của nước ta.

Hội Chợ Triền-lãm chẳng những là cơ-hội cho đồng-bào toàn-quốc thấy rõ những nguồn lợi tiềm-tàng của vùng Cao-nguyên mà còn là dịp để cao phần đồng-bào Thượng đóng góp vào cuộc kiến-thiết quốc-gia.

Như đồng-bào đã rõ, một trong các kế-hoạch khuếch-trương kinh-tế của Chánh-phủ là sự khai-thác miền Cao-nguyên Trung-phần. Miền này, với một diện tích 57.000 cây số vuông, có đủ khả-năng để cung-hiến cho 3, 4 triệu người một đời sống sung-túc.

Thật vậy, ngoài những rừng rậm bao-la, những đồng cỏ tốt-lưới, những thác nước mạnh-mẽ, những thắng-cảnh thiên-nhiên, Cao-nguyên còn có 1 triệu 400 ngàn mẫu đất phi-nhiều rất thích-hợp cho sự trồng-trọt các loại cây kỹ-nghệ cũng như ngũ-cốc.

Với những tài-nguyên phong-phú như vậy, Cao-nguyên phải biến thành một miền dân-cư trù-mật, một trung-tâm kỹ-nghệ và nông-nghiệp.

Vậy nên, Chánh-phủ Cộng-Hòa đã trừ-bị kế-hoạch động-viên mọi năng lực để khai-thác các tài-nguyên ấy, đem lợi-ích chung cho đồng-bào Thượng và Kinh.

Kế-hoạch ấy nhằm thực-hiện những điểm chính sau đây :

- Cấp đất và phương-tiện cho đồng-bào Thượng để khai - thác đất đai ;
- Khuyến-khích đồng-bào miền đồng bằng lên định-cư tại Cao-nguyên hiện có đất nhiều, người ít ;

— Tô-chức các hợp-lác-xã, giúp vốn cho các công-ty để thành-lập các cơ-sở kinh-doanh đại quy-mô ;

— Cải-tiến lễ lối canh-lác : hướng-dẫn về việc trồng trọt những thứ cây xít ra ích-lợi cho nền kinh-tế quốc-gia ;

— Cơ-khí-hóa phương-tiện sản-xuất nông-sản cũng như lâm-sản ;

— Thiệt-lập cơ-sở thủy-điện Arkoet, Drayling và Danhim để cung cấp điện-lực cho toàn-quốc ;

— Mở rộng hệ-thống giao-thông và phương-tiện chuyên chở giữa Cao-nguyên và các miền đồng bằng.

Chương-trình kinh-tế này sẽ thi-hành song song với một chương-trình nâng cao đời sống dân-chúng về các phương-diện giáo-dục, văn-hóa, y-tế và xã-hội, đặc-biệt cho đồng-bào Thượng.

Tôi tin rằng chương-trình kinh-tế này, tiến-hành với sự đồng-lao cộng-lực của các giới đồng-bào, sẽ mang lại cho xứ sở một tương-lai vô cùng tốt đẹp. Vậy nên tại Hội Chợ khai-mạc hôm nay, tôi mong đồng-bào cùng với tôi kiên-đảm lại những tài-nguyên và khả-năng sản-xuất của nơi đây, một khu- vực giàu có của non sông đã bao năm bị lãng quên, rồi cùng nhau thắt chặt mối đồng-âm trong công cuộc kiến-thiết kinh-tế nước nhà.

Th-chức vào giữa một mùa xuân thanh-bình trong năm Cộng-hòa 'hú hai của miền Nam Tự do, Hội Chợ Cao-nguyên lại có một ý-nghĩa riêng cho đồng-bào Thượng số-tại cũng như đi-cư.

Đồng-bào thiểu-số miền Thượng-du Bắc-Việt quanh năm làm lụng vất vả, đến tháng giêng thì mở hội hè mùa hát, vui chơi cùng cảnh-vật mùa xuân. Nay những đồng-bào đó di-cư vào Nam, nhờ sự săn sóc của Chánh - phủ, đã được định-cư tốt đẹp, để-huê cùng đồng-bào Thượng miền Nam, làm ăn vui vẻ, cải-thiện đời sống. Cuộc Hội Chợ này là dịp để họ nối tiếp tuyên-hống địa-phương, đồng-thời biểu-lộ sự vui mừng với đời sống mới trong ngày Xuân, dưới chánh-thê Cộng-hòa.

Trước kia, đồng-bào Thượng đã có nhiều dịp về Thủ-đô thăm viếng đồng-bào Kinh. Hội Chợ này là dịp để đồng-bào Kinh lên thăm viếng đồng-bào Thượng, đồng-thời viếng cảnh non sông giàu có, với những tài-nguyên phong-phú. Nhờ vậy, đồng-bào ta, ở các địa-phương khác nhau, sẽ gần nhau hơn, hiểu nhau hơn, yêu mến nhau hơn, để cùng nhau thực-hiện khẩu-hiệu « Toàn-đất đồng-tiến ».

Trước khi dứt lời, tôi thành thật ngợi khen và cảm ơn các vị Dã-Quân-Chánh và đồng-bào các giới đã có công khó nhọc trong việc tổ-chức Hội Chợ Triền-lãm Ban-mê-thuột này, mà tôi coi là biểu-hiệu một ý-thức cộng đồng rất quý-báu trong bước đường tiến-hóa của dân-tộc.»

Sáng ngày 4-3-57, Hội Chợ Kinh-tế tại Ban-mê-thuột đã bế-mạc trong một buổi lễ trọng-thê, cử-hành tại khán-đài danh-dự của Hội Chợ. Ông Bộ-Trưởng Canh-nông, đại-diện Chính-phủ, đã chủ-tọa lễ này.